

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

PHAN THỊ KIỀU LÊ

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ
THUẾ NHẬP KHẨU TẠI
CỤC HẢI QUAN TP.HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành : **Kinh tế Tài chính – Ngân hàng**
Mã số : **60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TIẾN SĨ PHAN MỸ HẠNH

TP.Hồ Chí Minh- Năm 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan số liệu trong Luận văn này là chính xác và có nguồn gốc rõ ràng

Bản luận văn: “ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CỤC HẢI QUAN TP.HCM “ là đề tài nghiên cứu của bản thân, chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

LỜI TRI ÂN

Xin trân trọng tri ân quý Thầy, Cô đã giảng dạy chúng tôi trong ba năm học 2005-2008 tại trường đại học Kinh tế TP.HCM

Đặc biệt chân thành cảm ơn Tiến sĩ Phan Mỹ Hạnh đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành bản luận văn này

Cảm ơn những đồng nghiệp của tôi cũng như những chuyên gia trong và ngoài ngành Hải quan đã hỗ trợ, tư vấn cho tôi rất nhiều điều bổ ích cho nội dung Luận văn đạt kết quả như mong muốn.

Học viên : Phan Thị Kiều Lê

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. AFTA : Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
2. APEC : Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương
3. ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
4. BTA : Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ
5. CEPT/AFTA : Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung cho khu vực thương mại tự do ASEAN
6. CEPT : Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
7. DN : Doanh nghiệp
8. ĐTNT : Đối tượng nộp thuế
9. GATT : Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
10. GDP : Tổng sản phẩm quốc nội
11. GTGT : Giá trị gia tăng
12. HQ : Hải quan
13. HQ TP.HCM : Hải quan thành phố Hồ Chí Minh
14. NSNN : Ngân sách nhà nước
15. NSXXK: Nhập sản xuất xuất khẩu
16. TCHQ : Tổng cục Hải quan Việt Nam
17. TTĐB : Tiêu thụ đặc biệt
18. WTO : Tổ chức thương mại thế giới
19. XNC : Xuất nhập cảnh
20. XNK : Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Hải quan Việt Nam.....	phụ lục 2
2.	Sơ đồ 1.2. Sơ đồ phương pháp, hình thức quản lý thuế.....	18
3.	Sơ đồ 1.3. Sơ đồ mối quan hệ giữa Doanh nghiệp, Hải quan trong qui trình quản lý thuế.....	phụ lục 3
4.	Sơ đồ 1.4. Sơ đồ quản lý khai thuế	21
5.	Sơ đồ 1.5. Sơ đồ tiếp nhận khai báo thuế của Doanh nghiệp.....	22
6.	Sơ đồ 1.6. Sơ đồ kiểm tra khai báo về thuế	
7.	Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan TP.HCM	phụ lục 7
8.	Biểu đồ 1.1. Số thu thuế nhập khẩu của ngành Hải quan từ năm 1990 đến năm 2002.....	15
9.	Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng kinh tế của TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008.....	37
10.	Biểu đồ 2.2. Kim ngạch XNK của TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008.....	52
11.	Biểu đồ 2.3. Số lượt phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008.....	52
12.	Biểu đồ 2.4. Số lượt khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008.....	53
13.	Biểu đồ 2.5. Số vụ vi phạm được phát hiện, lập biên bản và xử lý tại Hải quan TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008	56
14.	Biểu đồ 2.6. Kết quả thu thuế vào NSNN của Cục HQ TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008.....	57
15.	Biểu đồ 2.7. Tình hình nợ thuế tại Cục Hải quan TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008.....	62

GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH

1. Thủ tục hải quan: là các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của Luật Hải quan, Luật thuế XNK, Luật Quản lý thuế và các văn bản liên quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

2. Người khai hải quan: bao gồm chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải hoặc người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền.

3. Kiểm tra hải quan: là việc kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải do cơ quan hải quan thực hiện.

4. Thông quan: là việc cơ quan Hải quan quyết định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh.

5. Giải phóng hàng: là việc cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền quyết định của người khai Hải quan.

6. Kiểm tra sau thông quan: là hoạt động nghiệp vụ do cơ quan chuyên trách của ngành Hải quan thực hiện nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của việc khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan và đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan làm cơ sở xem xét mức độ ưu tiên trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và xử lý vi phạm (nếu có).

7. Khai báo từ xa: là quy trình thủ tục mà doanh nghiệp khai báo tại công ty sau đó truyền dữ liệu đến cơ quan Hải quan, doanh nghiệp chỉ đến cơ quan Hải quan để hoàn tất thêm các thủ tục tiếp theo như khai báo thuế, kiểm tra thực tế hàng hóa(nếu có). Khai báo từ xa chỉ thực hiện tại khâu khai báo và tiếp nhận hồ sơ. DN có thể lựa chọn 3 hình thức (3 phần mềm) như khai qua phần mềm của hải

quan được cung cấp miễn phí cho DN hay qua trang web của cục hoặc phần mềm của chính DN viết theo những tiêu chí của hải quan, sau đó dùng đường truyền Internet chuyển đến cơ quan hải quan.

8. Khai báo điện tử: là quy trình thủ tục mà doanh nghiệp khai báo tại công ty qua mạng VAN (mạng giá trị gia tăng). Tại cơ quan Hải quan hệ thống sẽ xử lý thông tin khai báo của Doanh nghiệp, tự phân luồng hàng hóa. Khai báo điện tử thực hiện qui trình từ khi đăng ký tiếp nhận cho đến thông quan hàng hóa.

9. Hải quan điện tử: Hải quan điện tử liên quan đến việc thiết lập một môi trường Hải quan hoàn toàn điện tử, không giấy tờ: trên thực tế là tự động hóa tất cả các qui trình thủ tục Hải quan gồm tờ khai xuất khẩu và nhập khẩu; thủ tục nhập khẩu; hệ thống quá cảnh; bảo lãnh; kế toán; quản lý rủi ro...

10. Quản lý rủi ro: là việc áp dụng có hệ thống các thủ tục và thông lệ trong quản lý nhằm cung cấp cho cơ quan Hải quan các thông tin cần thiết để xử lý các lô hàng hoặc sự di chuyển của hàng hóa có rủi ro.

MỤC LỤC

Trang bìa	
Lời cam đoan	
Lời tri ân	
Danh mục các chữ viết tắt	
Danh mục các sơ đồ, biểu đồ	
Giải thích từ ngữ chuyên ngành	
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NGOẠI THƯƠNG, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ HẢI QUAN.....	4
I.TỔNG QUAN VỀ NGOẠI THƯƠNG VÀ THUẾ NHẬP KHẨU.....	4
1. Hoạt động ngoại thương và chính sách ngoại thương.....	4
1.1.Hoạt động ngoại thương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.....	4
1.2. Chính sách ngoại thương và các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương.....	4
1.2.1. Chính sách ngoại thương.....	4
1.2.2. Các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương.....	5
2.Thuế quan- một trong những biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương-Những vấn đề chung.....	5
3. Thuế nhập khẩu.....	5
3.1. Khái niệm thuế nhập khẩu.....	5
<i>Xét về phương diện kinh tế.....</i>	6
<i>Xét về phương diện pháp lý</i>	6
3.2. Vai trò của chính sách thuế nhập khẩu.....	7
3.2.1. Kiểm soát hàng hóa nhập khẩu.....	7
3.2.2. Bảo hộ sản xuất trong nước.....	8
3.2.3. Huy động nguồn lực cho Ngân sách Nhà nước.....	8
3.2.4. Thực hiện các chính sách đối ngoại.....	8
3.3. Chính sách thuế nhập khẩu trong giai đoạn hiện nay.....	9

3.3.1. Cam kết ràng buộc trong hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa kỳ (BTA).....	9
3.3.2. Cam kết ràng buộc trong AFTA.....	9
3.3.3. Cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu trong APEC.....	10
3.3.4. Cam kết trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Ấn Độ.....	10
3.3.5. Cam kết về thuế khi gia nhập WTO.....	11
3.4. Công cụ phi thuế quan- một công cụ hỗ trợ chính sách thuế.....	11
3.4.1. Khái niệm về công cụ phi thuế quan.....	11
3.4.2. Bản chất của công cụ phi thuế quan.....	12
3.4.3. Các loại công cụ phi thuế quan.....	12
3.4.3.1. Các biện pháp hạn chế về số lượng.....	12
3.4.3.2. Các biện pháp tài chính, tiền tệ.....	12
3.4.3.3. Các biện pháp mang tính kỹ thuật.....	12
3.4.4. Mối quan hệ giữa công cụ thuế quan và phi thuế quan trong hội nhập kinh tế quốc tế.....	13
II/ TỔNG QUAN VỀ HẢI QUAN.....	13
1. Lịch sử ra đời, quá trình tổ chức hoạt động của Hải quan Việt Nam.....	13
2. Nhiệm vụ của Hải quan.....	16
3. Phạm vi địa bàn hoạt động của Hải quan.....	16
4. Nội dung quản lý của Hải quan đối với thuế nhập khẩu trong giai đoạn hiện nay.....	17
4.1. Khái niệm.....	17
4.2. Khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động quản lý thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.....	18
4.3. Nội dung quản lý thuế.....	20
4.3.1. Quản lý khai thuế.....	20

4.3.1.1. Tiếp nhận khai báo thuế của Doanh nghiệp.....	22
4.3.1.2. Kiểm tra việc khai báo thuế của DN.....	23
4.3.1.3. Thực hiện công tác kế toán theo dõi thu nộp tiền thuế của các tổ chức, cá nhân nộp thuế	25
4.3.2. Quản lý nộp thuế.....	25
4.3.2.1. Hàng kinh doanh theo hợp đồng mua bán.....	27
4.3.2.2. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất.....	27
4.3.2.3. Hàng là nguyên liệu nhập để sản xuất hàng xuất khẩu.....	28
4.3.3. Hoàn, miễn, giảm thuế.....	28
4.3.4. Thanh tra thuế, giải quyết khiếu nại về thuế.....	29
5. Hiệu quả quản lý thuế.....	29
6. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế.....	30
7. Kinh nghiệm quản lý thuế của các nước trên thế giới.....	30
7.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	30
7.2. Kinh nghiệm của Đài Loan.....	31
7.3. Kinh nghiệm của các nước Asean.....	32
7.3.1. Kinh nghiệm của Indonesia.....	32
7.3.2. Kinh nghiệm của Malaysia.....	33
7.3.3. Kinh nghiệm của Philippin.....	33
7.3.4. Kinh nghiệm của Thái Lan.....	34
<i>Kết luận chương 1</i>	34
<u>CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ NHẬP KHẨU</u> <u>TẠI CỤC HẢI QUAN TP.HCM.</u>	36
I/ Đặc điểm kinh tế xã hội của TP.HCM	36
II/ Thực trạng công tác quản lý thuế tại Cục Hải quan TP.HCM.....	38

1. Giới thiệu về Cục Hải quan TP.HCM	38
2. Thực trạng công tác quản lý thuế tại Cục Hải quan TP.HCM.....	40
2.1. Quản lý khai thuế.....	40
2.2. Quản lý nộp thuế.....	42
2.2.1. Quản lý nộp thuế.....	47
2.2.2. Quản lý theo dõi nợ.....	43
2.2.2.1. Biện pháp đốc thu thuế.....	43
2.2.2.2. Biện pháp đôn đốc thanh khoản thuế.....	44
2.2.3. Quản lý cưỡng chế thuế.....	45
2.3. Công tác hoàn thuế, miễn thuế, không thu thuế.....	46
2.4. Công tác thanh tra, xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và công tác giải quyết khiếu nại về thuế.....	47
3. Những kết quả đạt được.....	48
3.1. Kết quả về mặt quản lý	48
3.1.1. Minh bạch trong hoạt động.....	48
3.1.2. Hiện đại hóa hải quan.....	49
3.1.3. Công tác quản lý khai thuế, nộp thuế, giám sát quản lý.....	50
3.1.4. Công tác giá tính thuế theo hiệp định trị giá GATT.....	53
3.1.5. Công tác kiểm tra sau thông quan	54
3.1.6. Công tác thanh tra, xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và công tác giải quyết khiếu nại về thuế.....	55
3.2. Kết quả thu thuế	56
III/ Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM.....	58
1. Thuận lợi.....	58

2. Khó khăn.....	60
2.1. Những tồn tại, hạn chế chung.....	60
2.2. Những tồn tại trong công tác quản lý thuế.....	64
<i>Kết luận chương 2.....</i>	<i>67</i>
CHƯƠNG III :MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CỤC HẢI QUAN TP. HCM..	68
I. Sự cần thiết phải hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Hải quan TP.HCM.....	68
II. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục HQ TP.HCM.....	69
1.Nhóm giải pháp về việc kiến nghị Bộ tài Chính, Tổng Cục Hải quan bổ sung, hoàn thiện các văn bản	70
2. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực phẩm chất đội ngũ cán bộ công chức Hải quan.....	73
3. Nhóm giải pháp về chống gian lận thương mại, tăng cường về kiểm tra, kiểm soát.....	76
4. Nhóm giải pháp về tăng cường và hiện đại hoá cơ sở vật chất của ngành Hải quan.....	77
<i>Kết luận chương 3.....</i>	<i>78</i>
KẾT LUẬN.....	79

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong bất kỳ một chế độ xã hội nào, ở bất kỳ thời đại nào thuế luôn là một công cụ để thể hiện quyền lực nhà nước, thuế còn là nguồn tài chính chủ yếu để phục vụ nhu cầu chi tiêu của xã hội. Tại Việt Nam, thuế nhập khẩu chiếm 25% tỉ trọng thu thuế của quốc gia. Với tốc độ gia tăng và đa dạng hoá của xu thế hội nhập, với yêu cầu thực hiện các cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế như từng bước phải cắt giảm thuế quan thì nguồn thu từ thuế nhập khẩu chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng. Đây cũng là một khó khăn trong công tác thu của ngành Hải quan Việt Nam với thực tế là thuế nhập khẩu hàng hóa luôn bị giảm mạnh theo các cam kết trong hội nhập. Bên cạnh đó, chính sách thuế đặc biệt là chính sách thuế nhập khẩu của chúng ta trong thời gian qua cũng tồn tại rất nhiều bất cập. Điều đó đã làm hạn chế tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và các nước. Công tác quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế cần phải được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với thông lệ quốc tế đồng thời cũng thể hiện được vai trò bảo hộ sản xuất trong nước, tạo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước. Quản lý thuế cần phải được hiện đại hóa ngày càng toàn diện về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ tin học... Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế là một đòi hỏi cấp thiết, là một nhiệm vụ trọng tâm của ngành Hải quan và của Hải quan TP.HCM trong giai đoạn hiện nay. Do đó, việc chọn đề tài “Nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM” vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa thời sự trong giai đoạn phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu của Luận văn:

Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trên lĩnh vực thuế và Hải quan; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh mẽ

và đúng hướng, tạo sự công bằng, bình đẳng cho các đối tượng khi tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu.

Để đạt được mục tiêu trên, luận văn đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về thuế nhập khẩu, nội dung quản lý nhà nước về Hải quan đối với hoạt động này, thực trạng quản lý thuế nhập khẩu của Hải quan TP.HCM trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt tập trung phân tích những hạn chế, tồn tại trên cơ sở đó đề ra những giải pháp phù hợp.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu của Luận văn:

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu chủ yếu hoạt động quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM

Đối tượng nghiên cứu: phân tích các vấn đề liên quan đến công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Việc nghiên cứu của đề tài dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng, trong đó vận dụng các quan điểm khách quan, toàn diện, lịch sử khi xem xét các vấn đề cụ thể; đồng thời dựa trên các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về những vấn đề liên quan.

Trên cơ sở đó, luận văn đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như: phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp (với nguồn dữ liệu, thông tin được tác giả thu thập từ các website, số liệu thống kê của cơ quan quản lý, sách báo, tạp chí...); phương pháp kết hợp nghiên cứu với thực tiễn, phương pháp thống kê so sánh...

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu:

Về mặt lý luận: luận văn góp phần hệ thống hóa lý luận cơ bản về thuế, quản lý thuế, vai trò của thuế trong tiến trình hội nhập.... Ngoài ra, trong phần đề xuất, luận văn cũng đã đề xuất các biện pháp hỗ trợ chống nợ đọng thuế. Chống nợ đọng thuế hiện là một nhiệm vụ hết sức phức tạp và nặng nề của ngành Hải quan và Hải quan TP.HCM, trong đó tác giả đề nghị xem xét rút ngắn thời gian ân hạn thuế đã qui định trong luật, đây cũng là một yếu tố góp phần đáng kể giảm nợ đọng thuế. Về ý nghĩa thực tiễn: Nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý thuế nhập khẩu

nhằm góp phần đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, phát huy vai trò bảo hộ sản xuất trong nước và thực hiện tốt các cam kết trong hội nhập, góp phần thực hiện tốt các chính sách đối ngoại của đất nước trong từng thời kỳ.

6. Bố cục của luận văn:

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các phụ biểu, luận văn gồm có 3 chương:

Chương I: Tổng quan về ngoại thương, thuế nhập khẩu và Hải quan

Chương II: Thực trạng công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM

Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM

CHƯƠNG I:

TỔNG QUAN VỀ NGOẠI THƯƠNG, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ HẢI QUAN

I. TỔNG QUAN VỀ NGOẠI THƯƠNG VÀ THUẾ NHẬP KHẨU:

1. Hoạt động ngoại thương và chính sách ngoại thương:

1.1. Hoạt động ngoại thương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế:

Hoạt động ngoại thương là quá trình trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia, chủ yếu thông qua hoạt động xuất nhập khẩu và các hoạt động gia công với nước ngoài.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa ngày càng phát triển, được mở rộng và phát triển không ngừng do các quốc gia tăng cường hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế.

Hoạt động ngoại thương trong thời kỳ này nhằm đa phương hoá các quan hệ buôn bán và đa dạng hóa thị trường, tăng cường buôn bán giữa các nước với nhau trên cơ sở tôn trọng lợi ích chung, không phân biệt đối xử trong quan hệ buôn bán quốc tế, tôn trọng nguyên tắc tự do hoá và các ràng buộc về cắt giảm thuế quan, các nguyên tắc bảo hộ và phòng ngừa bất trắc... Hoạt động ngoại thương của mỗi quốc gia trong điều kiện kinh tế mở đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp, mang tính quyết định đến sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

Tháng 11 năm 2006 với sự kiện gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) và trước đó là việc cam kết các ràng buộc trong CEPT-AFTA, APEC, Liên minh Châu Âu, Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa Kỳ... đã đưa lại thuận lợi lớn cho Việt Nam trong hoạt động ngoại thương, và kinh tế Việt Nam đã hoà nhập dần vào nền kinh tế thế giới.

1.2. Chính sách ngoại thương và các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương:

1.2.1. Chính sách ngoại thương:

Chính sách ngoại thương là hệ thống các nguyên tắc, các biện pháp kinh tế

hành chính và pháp luật được nhà nước ban hành để thực hiện các mục tiêu đã xác định trong lĩnh vực ngoại thương của một nước trong một thời kỳ nhất định.

Chính sách ngoại thương là một bộ phận cấu thành trong chính sách phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia nói chung và chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của quốc gia đó nói riêng. Mỗi quốc gia đều có những đặc thù kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường, điều kiện tự nhiên khác nhau, đặc biệt là trong thời kỳ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi quốc gia đều có chính sách ngoại thương riêng với các nguyên tắc, phương pháp, biện pháp, hình thức cụ thể phù hợp với từng thời kỳ.

1.2.2. Các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương:

- Thuế quan;
- Nhóm biện pháp hạn chế về số lượng;
- Các biện pháp tài chính tiền tệ phi thuế quan;
- Nhóm biện pháp mang tính kỹ thuật.

2. Thuế quan- một trong những biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương- Những vấn đề chung:

Chính sách mậu dịch tự do kích thích thương mại quốc tế mở rộng, phát triển, đem lại lợi ích tối đa cho toàn nhân loại. Song trên thế giới mỗi quốc gia đều xây dựng chính sách ngoại thương riêng với mục đích đạt được lợi ích cao cho bản thân và do vậy, chính sách ngoại thương của mỗi nước trên thế giới hiện nay dù ít hay nhiều đều thực hiện một hoặc một số biện pháp nhằm hạn chế mậu dịch tự do.

Thuế quan - một biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương để điều tiết và kiểm soát hàng nhập khẩu. Thuế quan còn là công cụ của nhà nước nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá.

Thuế quan bao gồm thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu. Tuy nhiên trong cơ cấu thu từ thuế thì thuế nhập khẩu chiếm vai trò chủ yếu nên trong phạm vi đề tài này, tác giả chỉ tập trung vào nghiên cứu về thuế nhập khẩu.

3. Thuế nhập khẩu:

3.1. Khái niệm thuế nhập khẩu:

Trong cấu trúc hệ thống thuế của một quốc gia thì thuế nhập khẩu có vai trò quan trọng và có ý nghĩa thiết thực, không chỉ tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước hàng năm mà quan trọng hơn, nó là công cụ hữu hiệu để nhà nước kiểm soát hoạt động nhập khẩu hàng hóa với nước ngoài, bảo hộ sản xuất trong nước và thực hiện các mục tiêu đối ngoại trong từng thời kỳ. Mặc dù xuất hiện muộn hơn so với một số sắc thuế nội địa nhưng thuế nhập khẩu đã nhanh chóng khẳng định được vai trò, tác dụng to lớn của mình đối với nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là vai trò kiểm soát hàng hoá nhập khẩu bên ngoài và bảo hộ sản xuất trong nước. Ngày nay, cho dù xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đang từng bước ảnh hưởng đến thuế nhập khẩu theo hướng hạn chế vai trò của loại thuế này ở mỗi quốc gia song về cơ bản, thuế nhập khẩu vẫn là giải pháp quản lý vĩ mô có hiệu quả đối với nền kinh tế trong nước.

Có nhiều cách hiểu khác nhau về thuế nhập khẩu, tùy thuộc vào từng góc độ tiếp cận.

Xét về phương diện kinh tế, thuế nhập khẩu được quan niệm là khoản đóng góp bằng tiền của các tổ chức, cá nhân vào ngân sách nhà nước theo qui định của pháp luật, khi họ có hành vi nhập khẩu hàng hóa qua biên giới của một nước. Với cách tiếp cận này, thuế nhập khẩu được quan niệm như là một quan hệ phân phối các nguồn lực tài chính phát sinh giữa các chủ thể là các tổ chức, cá nhân nộp thuế với người thu thuế là nhà nước. Mặt khác, thuế nhập khẩu còn là đòn bẩy kinh tế hay là biện pháp kinh tế để nhà nước điều tiết trực tiếp đối với quá trình sản xuất, tiêu dùng trong phạm vi của mỗi quốc gia và chi phối một cách gián tiếp đối với hoạt động kinh tế trên phạm vi toàn cầu.

Xét về phương diện pháp lý, thuế nhập khẩu có thể hình dung như là quan hệ pháp luật phát sinh giữa nhà nước (người thu thuế) với tổ chức cá nhân (người nộp thuế), về việc tạo lập và thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý cho các bên trong quá trình hình thành thu thuế nhập khẩu. Quan hệ pháp luật này phát sinh từ cơ sở pháp lý là đạo luật thuế nhập khẩu do Quốc hội ban hành mà hậu quả pháp lý chủ yếu của việc áp dụng đạo luật đó trong thực tiễn là làm phát sinh quyền thu thuế cho

nhà nước và nghĩa vụ đóng thuế cho các tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Việc tiếp cận thuế nhập khẩu ở góc độ pháp lý có nhiều ý nghĩa thiết thực, trước hết là giúp chúng ta nhận rõ hơn bản chất của thuế nói chung và thuế nhập khẩu nói riêng, thực chất là một quyết định hành chính đơn phương của một quốc gia đối với người đóng thuế. Trên cơ sở lý thuyết đó, giúp nhà nước hoạch định và thực thi chính sách thuế nhập khẩu phù hợp với quyền lợi của quốc gia và người đóng thuế, xét trong mối quan hệ lợi ích với các quốc gia khác trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ những góc nhìn khác nhau về thuế nhập khẩu, ta có thể đưa ra một kết luận về thuế nhập khẩu như sau:

“ Thuế nhập khẩu là loại thuế thu vào hàng hoá được phép giao thương qua biên giới các quốc gia, nhóm quốc gia, hình thành và gắn liền với hoạt động thương mại quốc tế.

Thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới; hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa nhập khẩu; hàng hóa từ thị trường trong nước bán vào các khu phi thuế quan và ngược lại”(1)

3.2. Vai trò của chính sách thuế nhập khẩu:

Khi nói đến thuế nhập khẩu ta thường nói đến chính sách thuế nhập khẩu. Đây là một công cụ đặc biệt quan trọng mà bất kỳ nhà nước nào cũng sử dụng để hoàn thành chức năng của mình. Vai trò của chính sách thuế nhập khẩu qua các thời kỳ là như nhau, tuy nhiên trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay thì thuế nhập khẩu còn thể hiện với vai trò là một công cụ để thực hiện các chính sách đối ngoại mà Việt nam tham gia ký kết.

3.2.1. Kiểm soát hàng hóa nhập khẩu:

Kiểm soát hàng hóa nhập khẩu là mục tiêu sống còn của mỗi quốc gia, đặc biệt trong xu thế tự do hoá thương mại trên phạm vi khu vực và thế giới. Thông qua

¹ TS Phan Mỹ Hạnh- Lê Quang Cường, Giáo trình thuế, NXB Lao động, TP.HCM, 2008

việc kiểm tra thu thuế nhập khẩu để biết được thực chất hàng hóa qua cửa khẩu như thế nào, số lượng bao nhiêu... thì nhà nước mới kiểm soát được tất cả hàng hóa nhập khẩu. Kết hợp với chính sách ngoại thương thích hợp, nhà nước cho phép nhập khẩu hàng hóa gì, cấm nhập hàng hóa nào để có biện pháp xử lý kịp thời, không để lọt vào thị trường trong nước.

3.2.2. Bảo hộ sản xuất trong nước:

Ngoài chức năng quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế thuế nhập khẩu còn có chức năng bảo hộ nền sản xuất trong nước thông qua việc tác động vào giá cả hàng hóa nhập khẩu trên thị trường. Tuy nhiên tác động này chỉ ảnh hưởng lên giá cả chứ không làm chất lượng hàng hóa giảm xuống và mục tiêu này không bền vững, lâu dài và chỉ mang tính tình thế.

3.2.3. Huy động nguồn lực cho Ngân sách Nhà nước:

Khi thực hiện chức năng quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế và bảo hộ sản xuất trong nước, thuế nhập khẩu góp phần quan trọng trong việc hình thành nguồn thu cho NSNN. Mặc dù quá trình tham gia, hội nhập kinh tế quốc tế thu thuế nhập khẩu ở mức cao vừa bảo hộ sản xuất trong nước, vừa đóng góp nguồn thu đáng kể cho ngân sách. Ngược lại, thu thuế nhập khẩu thấp, tức khuyến khích nhập khẩu, nhìn bề ngoài số thu đóng góp cho ngân sách thấp hoặc không đáng kể, nhưng xét trong tổng thể qui trình sản xuất xã hội, thì thu ngân sách sẽ tăng lên ở khâu tiêu thụ sản phẩm bằng các loại thuế nội địa.

3.2.4. Thực hiện các chính sách đối ngoại:

Hiện nay, Việt Nam đã thiết lập mối quan hệ thương mại với rất nhiều nước nước và vùng lãnh thổ, tham gia rất nhiều hiệp định thương mại, rất nhiều hiệp định hợp tác đầu tư, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của trên 70 nước, là thành viên thứ 150 của WTO vào năm 2006. Để xác định mức độ chịu thuế của các hàng hóa khác nhau mỗi nước đều xây dựng một biểu thuế quan. Biểu thuế quan là một bảng tổng hợp quy định một cách có hệ thống các mức thuế quan đánh vào các loại hàng hóa chịu thuế khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Biểu thuế quan có thể được xây dựng dựa trên phương pháp tự định hoặc phương pháp thương lượng giữa các quốc gia.

Cho nên thuế quan còn có vai trò thực hiện chính sách đối ngoại với từng quốc gia trong từng thời kỳ.

3.3. Chính sách thuế nhập khẩu trong giai đoạn hiện nay:

Nhìn chung chính sách thuế quan của các quốc gia trong điều kiện hiện nay đều hướng đến nói lỏng sự hạn chế thương mại, từng bước giảm dần các mức thuế trên cơ sở các hiệp định đa phương và song phương. Việt Nam là quốc gia đang phát triển do đó chính sách thuế của ta cũng không ngoại lệ, ta cũng phải thực hiện các cam kết, ràng buộc về thuế nhập khẩu đối với các nước và khu vực khi bước vào sân chơi chung, các cam kết đó là:

3.3.1. Cam kết ràng buộc trong hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa kỳ (BTA):

Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa kỳ là hiệp định thương mại song phương đầu tiên của Việt Nam được ký kết với diện cam kết rộng và dựa trên nguyên tắc và qui định của WTO. Theo đó hai bên sẽ dành cho nhau qui chế tối huệ quốc trong quan hệ thương mại. Mỹ sẽ dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập, chính sách thuế nhập khẩu trung bình của Việt Nam vào thị trường Mỹ giảm từ 40% xuống còn 3%-4%. Cũng theo cam kết trong hiệp định, đến nay mức thuế trung bình của hàng hóa Mỹ vào Việt Nam cũng đã giảm từ 30%-40% xuống còn 10%-20%. Theo lộ trình, đến năm 2012 Việt Nam cũng cam kết bãi bỏ các qui định về hạn chế định lượng đến với rất nhiều mặt hàng công nghiệp. Ngoài cam kết về giảm thuế nhập khẩu, ta đã thực hiện cam kết về tính giá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương (còn gọi là trị giá GATT).

3.3.2. Cam kết ràng buộc trong AFTA: là hiệp định về chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung cho khu vực thương mại tự do ASEAN (CEPT/AFTA) do các Bộ trưởng Asean ký tại hội nghị thượng đỉnh Asean lần IV (Singapore ngày 28/1/1992).

Các nước thành viên Asean khi tham gia AFTA đều phải tiến tới mục tiêu tự do hóa hoàn toàn (cắt giảm thuế suất xuống 0% và không duy trì hàng rào bảo hộ cản trở thương mại theo lộ trình). Cụ thể, khi tham gia vào AFTA, Việt Nam đã giảm thuế suất từ 0% - 5% vào năm 2006 và tiếp tục giảm xuống 0% vào năm 2015.

Ngoài ra, Việt Nam đã xây dựng một biểu thuế quan chung ASEAN, xây dựng hệ thống định giá Hải quan theo GATT/WTO.

3.3.3. Cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu trong APEC:

Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương (APEC) được 12 thành viên thuộc khu vực Châu Á- Thái Bình Dương sáng lập tại hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao và Kinh tế tổ chức ở Canbêra tháng 11/1989 theo sáng kiến của Ôxtrâyliia.

APEC đòi hỏi phải cắt giảm mạnh thuế quan và công khai các chế độ thuế quan của các nước thành viên, tiến tới xóa bỏ những biện pháp hạn chế phi thuế quan chính đáng đối với xuất nhập khẩu. Các nước phải làm rõ chính sách thuế quan, các biện pháp phi thuế quan cũng như phải liên tục thực hiện cắt giảm thuế quan và phi thuế quan theo những thời hạn qui định cho các nước thành viên nước phát triển là năm 2010, các thành viên các nước đang phát triển là năm 2020. Về cơ bản đến thời điểm đó thuế nhập khẩu giữa các quốc gia là 0%.

Việt Nam gia nhập APEC vào năm 1998. Tuy là một nền kinh tế đang phát triển trong giai đoạn chuyển đổi, Việt Nam đã tích cực tham gia vào chương trình hoạt động của APEC.

3.3.4. Cam kết trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Ấn Độ:

Ngoài việc triển khai thực hiện AFTA, là một nước thành viên Việt Nam đang tiếp tục cùng với những nước ASEAN khác tham gia các Hiệp định thương mại tự do với những nước đối tác, trước mắt là Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Ấn Độ.

Đối với khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc: việc cắt giảm đã được thực hiện từ năm 2005. Mục tiêu của khu vực mậu dịch tự do này là cắt giảm thuế suất xuống còn 0% vào năm 2010 đối với 6 nước ASEAN cũ và 4 nước ASEAN mới trong đó có Việt Nam. Theo đúng lộ trình, từ năm 2004-2007 Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế từ 30% xuống còn 0%-5% đối với các mặt hàng rau quả, thực phẩm tươi sống.

Đối với Ấn Độ: Hiện nay ASEAN đang đàm phán để đi đến ký kết Hiệp định

mậu dịch tự do ASEAN-Ấn Độ. Theo đó, Việt Nam sẽ thực hiện nghĩa vụ tự do hóa trong khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Ấn độ.

3.3.5. Cam kết về thuế khi gia nhập WTO:

Mức cam kết chung: Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% thực hiện dần trung bình trong 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm.

Mức cam kết cụ thể: Có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Chúng ta đạt được mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất là phương tiện vận tải. Chúng ta cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp. Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia một số ngành. Ngành mà ta cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế. Ta cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3 – 5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Về hạn ngạch thuế quan, ta bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối.

3.4. Công cụ phi thuế quan- một công cụ hỗ trợ chính sách thuế:

3.4.1. Khái niệm về công cụ phi thuế quan: công cụ phi thuế quan là tổng hợp các biện pháp hành chính pháp lý, tài chính tiền tệ và kỹ thuật mà nhà nước áp dụng để tác động lên hoạt động xuất nhập khẩu nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sự xâm nhập của hàng hóa từ nước ngoài.

3.4.2. Bản chất của công cụ phi thuế quan: là sử dụng các biện pháp hành chính, kinh tế, kỹ thuật để điều chỉnh hoạt động ngoại thương theo hướng có lợi nhất cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan làm cho giá cả của hàng hóa không còn tuân thủ theo qui luật của thị trường, gây cản trở mậu dịch tự do. Đây là một biện pháp cần hạn chế sử dụng và đi đến xoá bỏ hoàn toàn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3.4.3. Các loại công cụ phi thuế quan:

3.4.3.1. Các biện pháp hạn chế về số lượng:

Thực chất của biện pháp này là sử dụng những qui định hành chính pháp lý để điều tiết quá trình nhập khẩu. Các hình thức hạn chế số lượng gồm: (1) Cấm hẳn nhập khẩu một số loại hàng hóa nào đó; (2) Hình thức giấy phép; (3) Hạn ngạch nhập khẩu; (4) Hình thức tự hạn chế xuất khẩu.

Vai trò của các biện pháp này thể hiện:

- Là công cụ tham gia bảo hộ thị trường nội địa trong trường hợp thuế quan không phát huy tác dụng.
- Là công cụ để thực hiện phân biệt đối xử trong quan hệ đối ngoại, gây áp lực đối với các đối tác trong thương mại quốc tế.
- Tham gia điều tiết cung cầu đối với những sản phẩm nhập khẩu quan trọng trên những thị trường chiến lược.
- Tham gia bảo hộ thị trường nội địa trong trường hợp khẩn cấp.

3.4.3.2. Các biện pháp tài chính, tiền tệ:

Thực chất của nhóm biện pháp này là chính phủ sử dụng công cụ tài chính để điều tiết quá trình nhập khẩu. Các biện pháp này là (1) Ký quỹ hay đặt cọc nhập khẩu; (2) áp dụng hệ thống thuế nội địa để điều tiết nhập khẩu; (3) sử dụng cơ chế tỉ giá; (4) tài trợ xuất khẩu.

3.4.3.3. Các biện pháp mang tính kỹ thuật:

Đây là hình thức bảo hộ mậu dịch thông qua việc nước nhập khẩu đưa ra các yêu cầu về tiêu chuẩn đối với hàng nhập khẩu hết sức khắt khe như: tiêu chuẩn về

qui cách, mẫu mã, chất lượng, về vệ sinh thú y, về an toàn lao động, về mức độ gây ô nhiễm môi trường.... Nếu hàng hóa nhập khẩu không đạt một trong những tiêu chuẩn trên thì không được nhập khẩu vào nội địa.

3.4.4. Mối quan hệ giữa công cụ thuế quan và phi thuế quan trong hội nhập kinh tế quốc tế:

Mục đích chính của việc sử dụng thuế quan và phi thuế quan là nhằm hạn chế nhập khẩu, bảo vệ sản xuất trong nước. Thuế quan có lợi trực tiếp cho ngân sách quốc gia, còn biện pháp phi thuế quan có lợi cho các doanh nghiệp trong nước. Các biện pháp phi thuế quan rất đa dạng, phức tạp khó lượng hóa đầy đủ. Vì vậy, kéo dài các biện pháp này sẽ ảnh hưởng đến tiến trình tự do hoá thương mại, sẽ phát sinh độc quyền, lạm quyền thông qua các biện pháp phi thuế quan.

Trong từng bước hội nhập, phải thuế quan hóa hàng rào phi thuế quan. Các nước có thể áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước khi các qui định của quốc tế chưa cấm. Tuy nhiên, việc ban hành các biện pháp phi thuế quan trong tương lai phải được cân nhắc để đảm bảo không vi phạm thoả thuận của Việt Nam với các nước và tổ chức kinh tế quốc tế. Đồng thời tránh lợi dụng những rào cản này để tạo lợi thế cục bộ, giả tạo ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh lâu dài của hàng hóa nước ta khi các biện pháp phi thuế quan đó bị xóa bỏ.

Để thực hiện các yêu cầu về quản lý thuế nhập khẩu và để đáp ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, **Hải quan có vai trò quan trọng** trong việc tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế phát triển, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

II/ TỔNG QUAN VỀ HẢI QUAN:

1.Lịch sử ra đời, quá trình tổ chức hoạt động của Hải quan Việt Nam:

Các triều đại phong kiến Việt Nam với chính sách bế quan tỏa cảng cùng với nền kinh tế tự cung, tự cấp đã kìm hãm sự phát triển của quan hệ kinh tế đối ngoại, do đó cũng không tồn tại một chế độ thuế quan thống nhất của nhà nước. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi xâm lược Đông dương, thực dân Pháp đã đặt ra một chế độ thuế quan phục vụ cho việc khai thác, bóc lột thuộc địa chủ yếu dựa trên các luật

lệ Hải quan chính quốc. Khi nước ta giành được độc lập vào năm 1945, Hải quan Việt Nam- một tổ chức Hải quan cách mạng chính thức được ra đời. Từ đây, lịch sử phát triển của Hải quan Việt Nam gắn liền với sự phát triển của cách mạng nước ta.

Để bảo vệ chủ quyền kinh tế đất nước, chỉ sau 8 ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập (2/9/1945) ngày 10 tháng 9 năm 1945, theo sắc lệnh số 27-SL của Chủ tịch Chính Phủ lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp, thay mặt Chính phủ ký thành lập “Sở thuế quan và thuế gián thu”.

Ngày 29 tháng 5 năm 1946, theo sắc lệnh số 75-SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tổ chức của Bộ Tài chính, Sở Thuế quan và thuế gián thu được đổi thành Nha Thuế quan và Thuế gián thu thuộc Bộ Tài chính.

Ngày 4 tháng 7 năm 1951, Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến đã ký Nghị định số 54/NĐ quy định lại tổ chức của Bộ Tài chính, Nha Thuế quan và Thuế gián thu được đổi thành Cơ quan Thuế Xuất nhập khẩu.

Ngày 14 tháng 12 năm 1954, Bộ trưởng Bộ Công thương Phan Anh ký nghị định số 136-BCT/KB/NĐ thành lập Sở Hải quan thay thế cơ quan thuế Xuất nhập khẩu thuộc Bộ Công thương.

Trước yêu cầu mới về phát triển kinh tế, Điều lệ Hải quan 1960 đã ra đời, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của Hải quan Việt Nam. Điều lệ này là văn bản pháp qui về Hải quan đầu tiên tương đối hoàn chỉnh của nhà nước qui định nhiệm vụ quyền hạn của Hải quan Việt Nam, thể lệ, thủ tục Hải quan, chế độ kiểm tra giám sát, quản lý hải quan đối với hoạt động XNK, XNC... và ngăn ngừa đấu tranh chống buôn lậu hàng hóa qua biên giới.. Ngày 17 tháng 2 năm 1962, để thực hiện Điều lệ Hải quan Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Lý Ban ký Quyết định số 490/BNT/QĐ-TCCB đổi tên Sở Hải quan thành Cục Hải quan. Lúc này Cục Hải quan trực thuộc Bộ Ngoại thương.

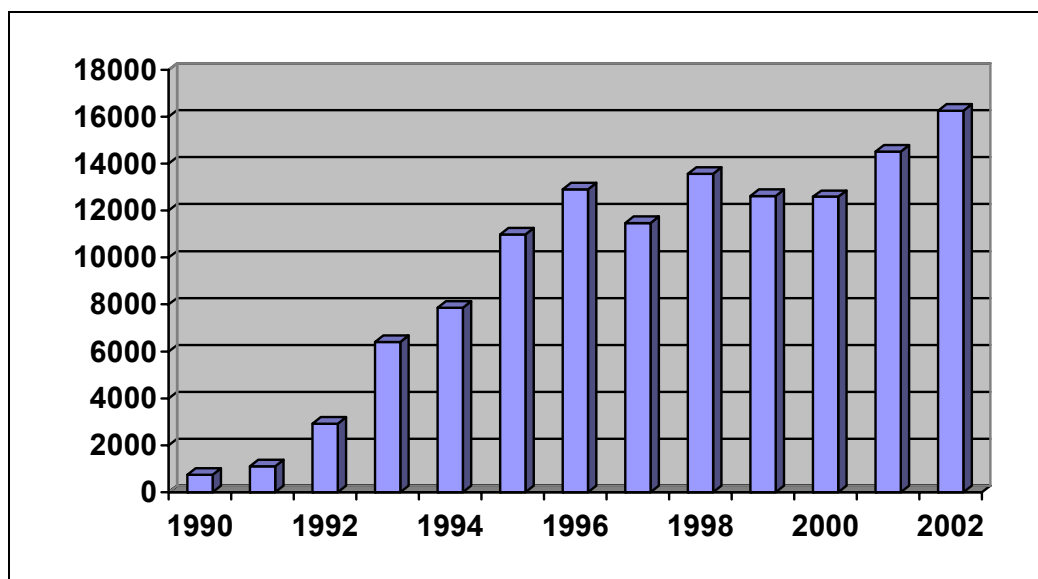
Khi cả nước ta bước vào thực hiện kế hoạch 5năm lần thứ III (1981-1985) bên cạnh những thuận lợi cơ bản đã có không ít những khó khăn. Kẻ địch và bọn phản động đã tiến hành phá hoại nước ta về nhiều mặt. Tình hình buôn lậu diễn biến hết

sức phức tạp, không chỉ là những hoạt động thông thường của bọn gian thương mà ngày càng lộ rõ âm mưu nguy hiểm của địch là tập trung phá hoại về kinh tế- một bộ phận trong chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch đối với nước ta. Trước tình hình trên, Hải quan là công cụ của Đảng và Nhà nước, là lực lượng nòng cốt trong chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, cần phải có một tổ chức đủ mạnh để hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong tình hình mới. Ngày 30/8/1984 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã phê chuẩn việc thành lập Tổng cục Hải quan trực thuộc Chính phủ.

Thời điểm từ tháng 5/1994 Chính phủ đã giao cho ngành Hải Quan là đầu mối duy nhất thu thuế xuất nhập khẩu chính ngạch, tiểu ngạch và thành lập Cục thuế xuất nhập khẩu thuộc TCHQ tham mưu cho Chính phủ về chính sách thuế XNK và chỉ đạo triển khai đồng bộ các biện pháp bảo đảm “ thu đúng, thu đủ và chống thất thu, nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước”. Số thu thuế tăng lên nhanh chóng (*xem biểu đồ 1.1 và phụ lục 1*)

Biểu đồ 1.1. Số thu thuế nhập khẩu của Ngành HQ từ năm 1990 đến năm 2002

ĐVT: tỷ đồng



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Ngày 4 tháng 9 năm 2002, theo Quyết định số 113/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quyết định Tổng Cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Hải quan Việt Nam (*phụ lục 2*)

Theo Quyết định này, Hải quan Việt nam được tổ chức tập trung, thống nhất và phân thành 3 cấp:

Cấp Trung ương: Tổng Cục Hải quan trực thuộc Bộ tài chính;

Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Tổng Cục Hải quan;

Chi cục Hải quan và đội kiểm soát Hải quan.

Tổng số cán bộ : 7.886

Trong đó: trình độ trên đại học 153 người chiếm 1,93%, đại học 5.541 người chiếm 70.26 %, Cao đẳng 944 người chiếm 11.97%, trung cấp 627 người chiếm 7.95%, còn lại 622 người chiếm 7.88%

2. Nhiệm vụ của Hải quan:

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về Hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu .

3. Phạm vi địa bàn hoạt động của Hải quan:

Địa bàn hoạt động Hải quan bao gồm các khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, các địa điểm làm thủ tục Hải quan ngoài cửa khẩu, khu chế xuất, kho ngoại quan, kho bảo thuế, khu vực ưu đãi Hải quan, bưu điện quốc tế, các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ và trên vùng biển thực

hiện quyền chủ quyền của Việt Nam, trụ sở doanh nghiệp khi tiến hành kiểm tra sau thông quan và các địa bàn hoạt động Hải quan khác theo quy định của pháp luật.

Trong địa bàn hoạt động Hải quan, cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

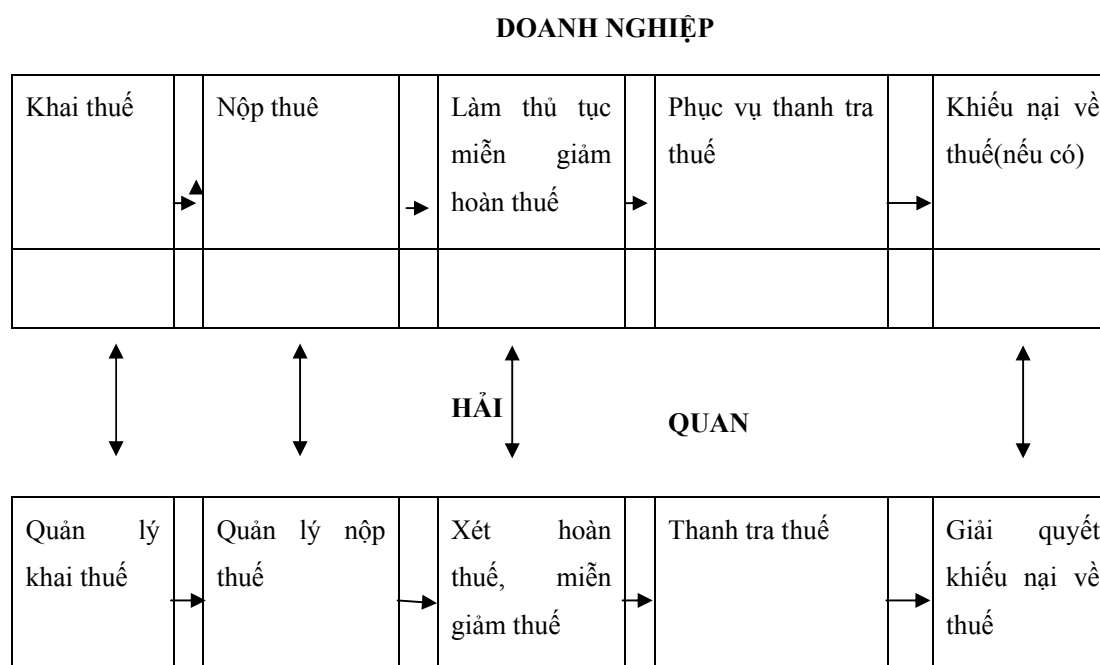
4. Nội dung quản lý của Hải quan đối với thuế nhập khẩu trong giai đoạn hiện nay:

Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của ngành Hải quan đó là tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trong khuôn khổ của bản luận văn tác giả tập trung nghiên cứu sâu về việc tổ chức quản lý thuế nhập khẩu đối với hàng hoá và doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

4.1. Khái niệm: Quản lý của Hải quan đối với thuế nhập khẩu là các phương pháp, hình thức quản lý thuế (khai thuế, nộp thuế, thủ tục hoàn miễn giảm thuế, xem xét khiếu nại thuế và kiểm tra thanh tra thuế ...), các công cụ quản lý (các qui định, qui trình, biện pháp nghiệp vụ, phương tiện quản lý), cơ cấu tổ chức bộ máy (các bộ phận, các đơn vị thuộc cơ quan hải quan, đội ngũ cán bộ công chức hải quan) đối với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới lãnh thổ Việt Nam, hàng hóa được đưa vào từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, hàng hóa từ khu chế xuất vào thị trường trong nước, ra nước ngoài và ngược lại.

Phương pháp, hình thức quản lý thuế thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2. Phương pháp, hình thức quản lý thuế



4.2. Khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động quản lý thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan:

Thuế nhập khẩu là loại thuế chiếm tỉ trọng lớn trong các sắc thuế mà cơ quan Hải quan quản lý và thu thuế. Việc quản lý sắc thuế này chịu sự chi phối bởi rất nhiều nguồn luật trong nước và quốc tế, các cam kết trong hội nhập. Đối với luật trong nước, hiện nay sắc thuế này chịu sự tác động của thuế Luật thuế xuất nhập khẩu; Luật Hải quan; Luật quản lý thuế và các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan như sau:

+ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH ngày 29/11/2006;

+ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục Hải quan, kiểm tra giám sát HQ;

+ Thông tư 112/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thủ tục Hải quan, kiểm tra giám sát Hải quan;

+ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

+ Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Thông tư 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

+ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ qui định về việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư 62/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ qui định việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan;

+ Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ qui định về việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

+ Quyết định 2422/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2008 về việc ban hành Quy trình kiểm tra thuế, ấn định thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu khi làm thủ tục Hải quan.

+ Quyết định 2424/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2008 về việc ban hành Quy trình miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, hoàn thuế không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4.3. Nội dung quản lý thuế:

Theo mô hình tự khai tự nộp, việc quản lý thuế gồm 4 nhóm công việc như sau: quản lý khai thuế, quản lý nộp thuế, xét miễn giảm hoàn thuế, xem xét khiếu nại về thuế và thanh tra thuế.

- Quản lý khai thuế: Quản lý khai thuế là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong qui trình quản lý thuế. Quản lý khai thuế tại cơ quan Hải quan là quá trình công chức Hải quan tiếp nhận khai báo; kiểm tra các tiêu chí khai báo về thuế của DN; kiểm tra sự phù hợp giữa các loại chứng từ trong bộ hồ sơ Hải quan và việc khai báo của Doanh nghiệp; ra quyết định ấn định thuế nếu thấy sự khai báo của DN chưa chính xác hoặc không trung thực; thực hiện công tác kế toán theo dõi thu nộp tiền thuế của các tổ chức, cá nhân nộp thuế.

- Quản lý nộp thuế: thực hiện quản lý và đôn đốc thu nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đảm bảo thu đủ và kịp thời tiền thuế vào NSNN và thực hiện giải quyết các thủ tục về xóa nợ theo qui định.

- Xét miễn giảm, hoàn thuế: căn cứ chế độ chính sách hiện hành để giải quyết miễn giảm, hoàn thuế cho Doanh nghiệp.

- Xem xét khiếu nại thuế và thanh tra thuế: thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tổ chức và cá nhân nộp thuế trong việc chấp hành pháp luật về thuế; giải quyết các khiếu nại, tố cáo về thuế của các tổ chức và cá nhân nộp thuế.

Sơ đồ 1.3. Mối quan hệ giữa Doanh nghiệp và Hải Quan trong qui trình quản lý thuế (phụ lục 3).

4.3.1. Quản lý khai thuế:

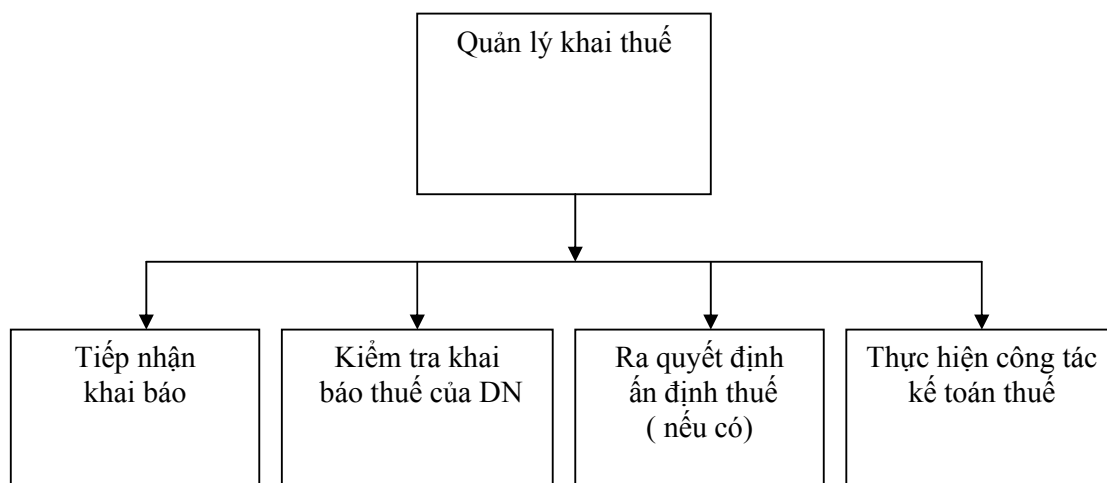
Quản lý khai thuế là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong qui trình quản lý thuế. Quản lý khai thuế tại cơ quan Hải quan là quá trình công chức hải

quan kiểm tra các tiêu chí khai báo về thuế của doanh nghiệp trên tờ khai hải quan, kiểm tra sự phù hợp giữa các loại chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan với việc khai báo thuế của Doanh nghiệp.

Quá trình quản lý khai thuế diễn ra theo trình tự như sau:

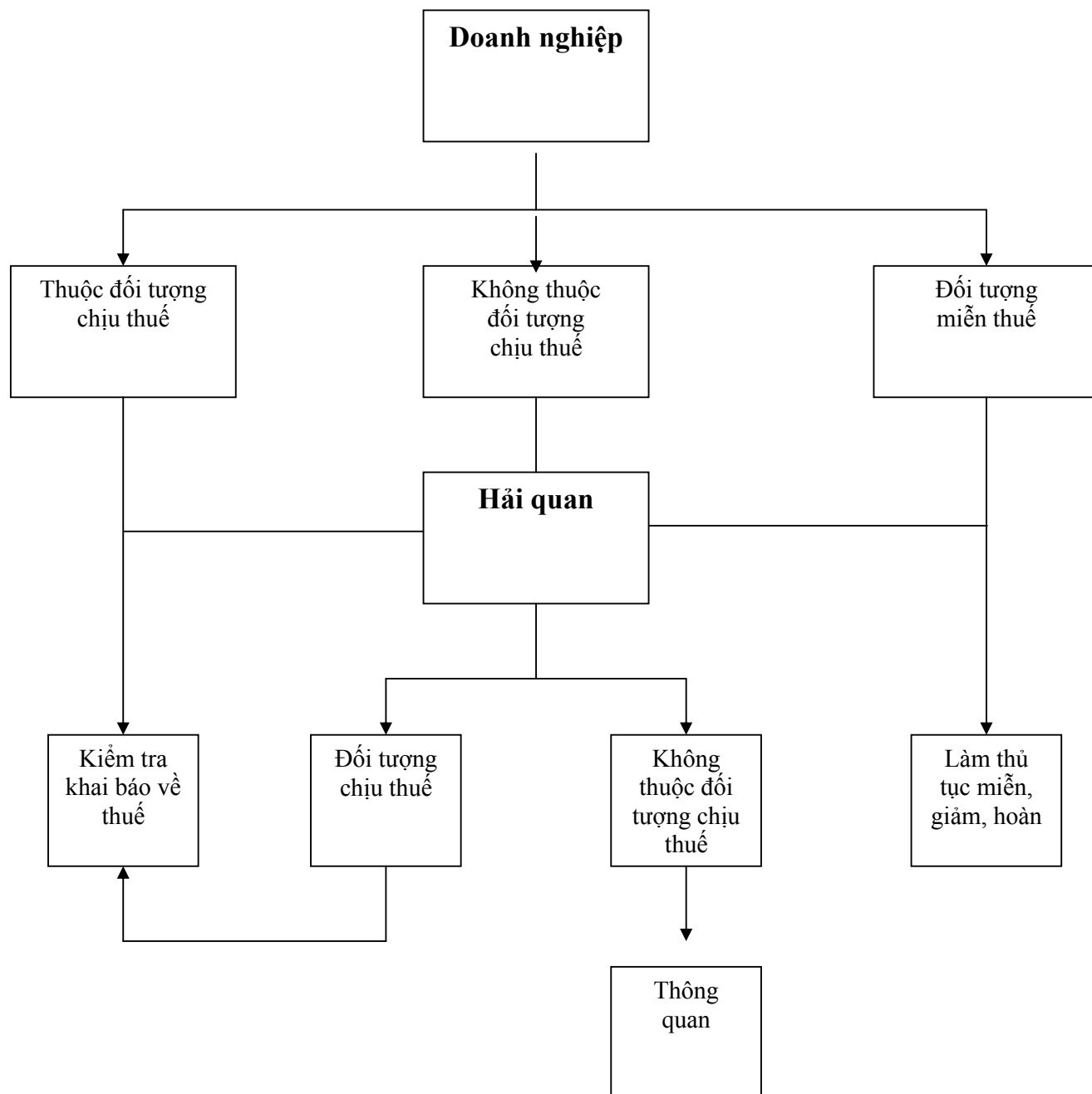
- Tiếp nhận khai báo của DN;
- Kiểm tra việc khai báo thuế của DN;
- Ra QĐ ấn định thuế nếu phát hiện DN khai chưa đúng, chưa chính xác, gian lận qua khai báo;
- Thực hiện công tác kế toán theo dõi thu nộp tiền thuế của các tổ chức, cá nhân nộp thuế.

Sơ đồ 1.4. Sơ đồ quản lý khai thuế:



4.3.1.1. Tiếp nhận khai báo thuế của Doanh nghiệp: Sơ đồ 1.5 và phụ lục 4

Sơ đồ 1.5. Tiếp nhận khai báo thuế của Doanh nghiệp



4.3.1.2. Kiểm tra việc khai báo thuế của Doanh nghiệp:

Bao gồm việc kiểm tra bộ hồ sơ Hải quan về yếu tố tính thuế, phương pháp tính thuế, giá tính thuế và ra quyết định ấn định thuế nếu phát hiện Doanh nghiệp khai báo không đầy đủ, không trung thực số thuế phải nộp.

Trong qui trình quản lý, hồ sơ hải quan sẽ được phân thành ba luồng: xanh, vàng và đỏ. Mục đích của việc phân thành 3 luồng là nhằm quản lý được thuận lợi, chặt chẽ đồng thời đảm bảo được yêu cầu nhanh chóng, đơn giản hóa thủ tục Hải quan, giảm bớt các thủ tục không cần thiết, phân loại được đối tượng quản lý từ đó thúc đẩy được ý thức chấp hành pháp luật Hải quan của Doanh nghiệp.

Việc kiểm tra khai báo thuế của Doanh nghiệp chỉ tiến hành đối với hồ sơ được phân luồng ở luồng vàng và luồng đỏ. Đối với hồ sơ luồng xanh, nếu phát hiện DN có dấu hiệu gian lận thì chuyển sang luồng đỏ để quản lý. Việc kiểm tra khai báo thuế giống như hồ sơ đối với luồng đỏ.

Kiểm tra khai báo về thuế của hồ sơ luồng vàng và luồng đỏ về cơ bản là như nhau. Chỉ khác nhau là đối với hồ sơ luồng vàng đến bước kiểm tra khai báo về thuế là giải phóng hàng nhưng đối với hồ sơ luồng đỏ, có thêm bước kiểm tra thực tế hàng hóa nên căn cứ vào thực tế kiểm tra hàng hóa để xác định chính xác số thuế phải nộp rồi sau đó mới tiến hành giải phóng hàng.

- Hồ sơ được phân vào luồng xanh: Đối tượng và loại hàng hóa được phân vào luồng xanh là các Doanh nghiệp có quá trình chấp hành tốt pháp luật Hải quan; không còn nợ thuế quá hạn; các trường hợp mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên; hàng nông sản, hải sản xuất khẩu, nhập khẩu của khu chế xuất; hàng gửi kho ngoại quan, hàng đưa vào khu vực ưu đãi Hải quan; hàng quá cảnh; hàng cứu trợ khẩn cấp; hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng; hàng hóa viện trợ nhân đạo và hàng hóa tạm nhập tái xuất có thời hạn; hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định thuộc diện được miễn thuế của dự án đầu tư.

Đối với hồ sơ luồng này thì công chức Hải quan tiếp nhận hồ sơ xem xét sơ bộ tính hợp lệ của bộ hồ sơ, trình lãnh đạo duyệt miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, ký

thông quan hàng hoá ngay. Không thực hiện bước kiểm tra thuế đối với hồ sơ được phân vào luồng này. Nhưng trong quá trình thông quan hàng hóa nếu phát hiện vi phạm pháp luật Hải quan thì thực hiện kiểm tra thuế và kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng.

- **Hồ sơ được phân vào luồng vàng** : Đối tượng và loại hàng hóa được phân vào luồng vàng là DN có quá trình chấp hành tốt pháp luật Hải quan, các trường hợp mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên và hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu.

- **Hồ sơ được phân vào luồng đỏ**: Đối tượng và loại hàng hóa được phân vào luồng đỏ là DN thường xuyên vi phạm pháp luật Hải quan, hàng hóa trọng điểm, hàng hóa có thuế suất cao.

Các bước thực hiện kiểm tra khai báo về thuế của hồ sơ luồng vàng và luồng đỏ, gồm 3 bước:

- Bước 1: Kiểm tra khai báo về thuế;
- Bước 2: Xác định số tiền thuế phải nộp sau khi người khai hải quan giải trình, bổ sung tài liệu, sau khi kiểm tra thực tế hàng hóa, giám định hàng hóa, hoặc tham vấn giá;
- Bước 3: Quyết định việc ấn định thuế.

* **Bước 1: Kiểm tra khai báo về thuế** - sơ đồ 1.6 và phụ lục 5

*** Bước 2: Xác định số tiền thuế phải nộp sau khi người khai hải quan giải trình bổ sung tài liệu, sau khi kiểm tra thực tế hàng hóa, giám định hàng hóa, hoặc tham vấn giá:**

Công chức hải quan làm thủ tục hải quan kiểm tra, đối chiếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả giám định hàng hóa, kết quả tham vấn giá, nội dung giải trình và tài liệu bổ sung của người khai hải quan với các qui định của pháp luật về thuế để xác định các yếu tố tính thuế và phương pháp tính thuế, số tiền thuế phải nộp của mặt hàng và lô hàng làm thủ tục thông quan.

- Trường hợp có sự khác nhau về yếu tố tính thuế và phương pháp tính thuế, số tiền thuế phải nộp do công chức hải quan xác định so với khai báo của người khai hải quan thì tính lại số tiền thuế phải nộp của mặt hàng bị ấn định thuế.

- Trường hợp không có sự khác nhau về yếu tố tính thuế và phương pháp tính thuế, số tiền thuế phải nộp do công chức hải quan xác định so với khai báo của người khai hải quan và hàng hóa chưa thông quan thì kết thúc việc kiểm tra thuế trong thông quan, thông quan hàng hóa.

*** Bước 3: Quyết định việc ấn định thuế:**

Khi có đủ cơ sở xác định người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo thuế, không kê khai thuế hoặc khai báo không đầy đủ, chính xác, trì hoãn việc khai báo, khai báo trị giá không đúng với giá trị giao dịch thực tế, không tự tính được số thuế phải nộp thì cơ quan Hải quan căn cứ hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, tài liệu có liên quan để ấn định số thuế phải nộp.

4.3.1.3. Thực hiện công tác kế toán theo dõi thu nộp tiền thuế của các tổ chức, cá nhân nộp thuế: Sau khi kiểm tra tính chính xác, hợp lệ của việc khai báo thuế của Doanh nghiệp, cơ quan Hải quan tiến hành nhập số liệu vào mạng theo dõi nợ và ra một chứng từ “ chứng từ ghi số thuế phải thu”. Chứng từ này là căn cứ để Doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình đồng thời cũng là cơ sở để Hải quan theo dõi việc chấp hành nộp thuế của DN.

Đối với Quyết định ấn định thuế, sau khi ra quyết định công chức HQ cũng phải nhập chứng từ này vào mạng theo dõi nợ.

4.3.2. Quản lý nộp thuế: Đối tượng nộp thuế ở đây là các tổ chức cá nhân có hàng hóa nhập khẩu thuộc diện chịu thuế nhập khẩu, các cá nhân có hàng hóa khi nhập cảnh, các tổ chức nhận uỷ thác, các DN cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, các tổ chức nhận bảo lãnh cho đối tượng nộp thuế.

Mục tiêu: Kịp thời phát hiện và xử lý các ĐTNT cố tình chây ì, nợ thuế và chiếm đoạt tiền thuế và các khoản tiền phạt liên quan đến thuế, để đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu vào NSNN, phù hợp với pháp luật về thuế.

Xây dựng và thực hiện các phương pháp, biện pháp theo dõi, đánh giá nợ thuế và thu nợ thuế phù hợp nhằm thu đủ số nợ thuế nợ đọng vào NSNN, không để thất thu và bảo đảm công bằng xã hội.

Công tác thu nợ thuế phải bảo đảm xác định kịp thời, chính xác các khoản nợ của từng ĐTNT. Xác định nguyên nhân, tình trạng nợ của ĐTNT. Từ đó có biện pháp thu nợ phù hợp, hiệu quả; sử dụng một cách có hiệu quả các biện pháp thu nợ thuế với nguồn lực ít nhất thu được số nợ nhiều nhất cho NSNN.

Quá trình quản lý nộp thuế diễn ra theo trình tự như sau:

- Tiến hành theo dõi quá trình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của DN;
- Tiếp nhận chứng từ nộp thuế của DN và tiến hành xóa nợ thuế cho DN trên hệ thống mạng quản lý nợ thuế;
- Tiến hành tính phạt chậm nộp thuế nếu DN nộp trễ hạn so với thời hạn đã qui định trong các văn bản luật;
- Nếu DN cố tình chây ì không nộp thuế đúng thời hạn được qui định trong luật thì tiến hành cưỡng chế thuế của DN;
- Sử dụng các biện pháp đốc thu thu hồi nợ đọng thuế như phối hợp với các

cơ quan ban ngành Công an, Tòa án, các sở ban ngành....

Tại Việt Nam, có rất nhiều loại hình kinh doanh xuất nhập khẩu. Mỗi loại hình nhập khẩu đều có những đặc thù riêng cho nên việc quản lý nộp thuế, theo dõi nợ thuế và cưỡng chế thuế đã có những chính sách quản lý thuế riêng. Ví dụ như đối với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu thì để khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này, chính sách thuế đã có những ưu đãi đặc biệt như thời gian được phép nộp thuế là 275 ngày, DN tạm nộp thuế nhập khẩu phần nguyên liệu vào tài khoản của Hải quan, sau đó DN sẽ được hoàn thuế nhập khẩu nếu DN có sản phẩm được xuất ra.

Tùy theo đặc điểm của từng loại hình hàng hoá mà có cách thức quản lý riêng:

4.3.2.1. Hàng kinh doanh theo hợp đồng mua bán: là loại hàng hoá được nhập khẩu theo hợp đồng thương mại ký kết giữa người mua và người bán, theo đó người mua phải làm nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu cho lô hàng đó. Do đó, đối tượng kinh doanh loại hàng hóa này phải chịu toàn bộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB(nếu có). Để ĐTNT chủ động trong hoạt động kinh doanh của mình, chính sách thuế cho phép loại hình này được ân hạn thuế trong vòng 30 ngày kể từ ngày ĐTNT kê khai tính thuế với điều kiện ĐTNT có quá trình chấp hành tốt pháp luật Hải quan, thường là 365 ngày trước đó. Nếu hàng hoá là hàng tiêu dùng thì phải nộp thuế ngay trước khi giải phóng hàng. Sau thời gian trên nếu DN chưa đóng thuế thì cơ quan Hải quan sẽ tiến hành tính phạt chậm nộp thuế với mức phạt là 0.05%/ngày/tổng số thuế phải nộp. Nếu quá 90 ngày tính từ ngày hết hạn nộp thuế nhưng DN vẫn cố tình chây ì không nộp thuế thì cơ quan HQ tiến hành cưỡng chế không cho làm thủ tục các lô hàng tiếp theo của DN này và tiến hành đưa DN này vào tiêu chí theo dõi, đôn đốc nợ thuế thường xuyên. Nếu xét thấy cần thiết cơ quan Hải quan sẽ phối hợp với các ban ngành chức năng như Công an.... để thu hồi nợ.

4.3.2.2. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất: là loại hàng hóa tạm nhập vào lãnh thổ Việt Nam trong một thời gian nhất định nào đó sau đó sẽ được tái xuất. Vì loại hàng

chỉ tạm nhập vào lãnh thổ Việt Nam nên cơ quan Hải quan không tiến hành thu thuế, tuy nhiên thời gian được phép lưu lại Việt Nam tối đa chỉ có 90 ngày, quá thời hạn 90 ngày cơ quan Hải quan sẽ tiến hành thu thuế. Thời hạn ân hạn thuế là 15 ngày kể từ ngày hết hạn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Nếu quá thời hạn nêu trên thì cơ quan HQ sẽ áp dụng các biện pháp tính phạt, cưỡng chế và thu hồi nợ đọng như đối với hàng kinh doanh theo hợp đồng mua bán.

4.3.2.3. Hàng là nguyên liệu nhập để sản xuất hàng xuất khẩu: là loại hình nhập khẩu nguyên liệu về để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu. Trong phương thức này người mua và người bán hoàn toàn độc lập nhau. Chủ trương của Đảng và nhà nước đối với loại hình NSXXK là khuyến khích xuất khẩu, thực hiện chính sách ưu đãi thuế đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhằm tạo công ăn việc làm, khai thác nguồn lực trong nước, tranh thủ vốn, khoa học nước ngoài... nên thời gian ân hạn thuế của loại hình này là 275 ngày. Số thuế này sẽ không thu khi nguyên vật liệu được đưa vào sản xuất sản phẩm và sản phẩm đã thực xuất khẩu trong thời gian ân hạn thuế hoặc được hoàn thuế khi sản phẩm thực xuất khẩu ngoài thời gian ân hạn thuế. Tuy nhiên nếu DN không xuất khẩu được sản phẩm trong thời gian ân hạn thuế thì vẫn phải chịu tính phạt, cưỡng chế và thu hồi nợ đọng như đối với hàng kinh doanh theo hợp đồng mua bán.

4.3.3. Hoàn, miễn, giảm thuế:

Nhằm khuyến khích, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực, ngành nghề nước ta còn yếu kém so với các nước trong khu vực đồng thời nhằm bảo đảm an sinh xã hội nên nhà nước ta đã chủ trương miễn, giảm, hoàn rất nhiều đối tượng tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Đây là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong điều kiện các Doanh nghiệp trong nước chưa thật sự đủ mạnh để cạnh tranh với các DN nước ngoài. Tuy thật sự không phải là bảo hộ nhưng đây là bước chuẩn bị lực cho các DN trong nước khi bước vào Tổ chức thương mại thế giới WTO.

4.3.4. Thanh tra thuế, giải quyết khiếu nại về thuế:

Mục tiêu: Ngoài việc khuyến khích ĐTNT tuân thủ tự nguyện và hỗ trợ ĐTNT trong việc kê khai thuế, cơ quan Hải quan phải nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

Trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan Hải quan ra quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Trường hợp kiểm tra, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì trong mười ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện cơ quan Hải quan chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều tra trong việc thực hiện điều tra tội phạm về thuế theo qui định của pháp luật.

Các qui định xử lý với ĐTNT phải phù hợp với thông lệ quốc tế và bảo đảm các nguyên tắc tôn trọng sự tuân thủ tự nguyện ĐTNT và xử lý một cách công bằng.

Trong trường hợp ĐTNT không đồng ý với các quyết định của cơ quan Hải quan thì có quyền khiếu nại. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Hiệu quả của quản lý thuế:

Hiệu quả quản lý thuế được thể hiện thông qua chi phí hành thu thấp. Đứng trên góc độ của người khai thuế thì chi phí này bao gồm chi phí thuê kế toán, luật sư tư vấn thuế cũng như thời gian của người nộp thuế dùng để kê khai thuế và ghi chép sổ sách. Đứng trên góc độ của cơ quan quản lý thuế đó là tất cả các chi phí để tổ chức thu thuế và quản lý thuế. Phương pháp hành thu được xem là hiệu quả hiện

nay được rất nhiều nước trên thế giới áp dụng đó là để người nộp thuế tự khai, tự tính và nộp thuế.

6. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác quản lý thuế:

Quy trình quản lý thuế có hiệu quả khi có sự tham gia của hai nhóm đối tượng đó là người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Do vậy, để công tác quản lý thuế có hiệu quả cần phải nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đồng thời phải tuyên truyền hỗ trợ cho đối tượng nộp thuế ý thức được nghĩa vụ nộp thuế của mình.

7. Kinh nghiệm quản lý thuế của các nước trên thế giới:

Trong những năm gần đây, hòa mình với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia trên thế giới đang có xu hướng cải cách hệ thống thuế của mình cho phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế cao hơn nữa và vươn mình ra mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài.

7.1. Kinh nghiệm quản lý thuế ở Trung Quốc:

Cải cách thuế ở Trung Quốc được thực hiện cơ bản vào những năm 1993-1994 với kết quả chính là mở rộng diện áp dụng thuế GTGT, thống nhất giữa thuế TNDN và thuế TNCN giữa trong nước và nước ngoài. Cơ cấu số thu của Trung Quốc chủ yếu vẫn là thuế gián thu (thuế GTGT chiếm 36%, thuế TNDN chiếm 9.6%, thuế TTĐB chiếm 7.7% và thuế TNCN chiếm 3.9%). Ngày 12/11/2001, Trung Quốc chính thức là thành viên của WTO, điều đó đã mở cho Trung Quốc một không gian rộng lớn và những điều kiện thuận lợi để tham gia hoạt động thương mại quốc tế, đồng thời cũng đặt cho Trung Quốc những thách thức mới. Do vậy, đây là một động lực để Trung Quốc hoạch định những chính sách về thuế, đó là:

- Cơ cấu thuế tập trung chủ yếu vào thuế gián thu;
- Từng bước hạ thấp mức thuế tổng thể và tiến hành điều chỉnh một cách hợp lý cơ cấu thuế suất. Mức thuế nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm dần từ năm 2001 đến 2005;

- Tiếp tục thanh lý và qui phạm chính sách miễn, giảm thuế. Ngoài việc bảo lưu những chính sách miễn giảm thuế phù hợp với quy phạm quốc tế, còn triệt để thanh lý những chính sách miễn, giảm thuế, điều chỉnh chính sách ưu đãi về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo phương thức mậu dịch biên giới và hàng hóa nhập khẩu của một bộ phận những người đi nước ngoài về;
- Xây dựng và hoàn thiện quy định về thuế chống khuynh tiêu, thuế chống trợ giá.
- Tăng cường công tác thu thuế và công tác quản lý của hệ thống Hải quan.
- Từng bước xóa bỏ sự khác biệt giữa các Doanh nghiệp trong nước và Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa người Trung Quốc và người nước ngoài ở Trung Quốc.
- Từng bước xóa bỏ sự đối xử bất bình đẳng về chính sách thuế nhập khẩu đối với Doanh nghiệp trong nước và Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

7.2. Kinh nghiệm quản lý thuế ở Đài Loan:

Đài Loan - điển hình của các nước công nghiệp mới, được xem như là rất thành công trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhờ có chính sách thuế hợp lý. Bởi lẽ từ nhận thức xem thuế là một công cụ có hiệu lực góp phần khuyến khích đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế, góp phần đưa đất nước tiến lên giàu mạnh và tạo được nguồn tài chính quốc gia lành mạnh.

Từ năm 1981 hệ thống thuế Đài Loan được phân chia cho 3 cấp phụ trách quản lý thu, gồm: thuế quốc gia, thuế tỉnh (thành phố), thuế huyện (quận). Theo thời gian hệ thống chính sách thuế của Đài Loan đã không ngừng hoàn thiện. Chế độ thuế quan được thực hiện rất thông thoáng với mục tiêu đạt được thông lệ của WTO. Điều này mang ý nghĩa rất lớn đối với việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Đến nay, tại Đài Loan tồn tại nhiều loại thuế: thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế quà tặng....Hệ thống thuế được chia

thành hai hệ thống: thuế Trung ương và thuế địa phương. Hiện nay 70% số thu là thuế Trung ương, 30% là thuế địa phương.

Chính nhờ mô hình quản lý này mà số thu thuế của quốc gia luôn đạt mức cao.

7.3. Kinh nghiệm quản lý thuế ở các nước Asean:

Các nước thành viên Asean đã triệt để cải cách hệ thống tài chính trong đó có hệ thống thuế. Đặc trưng của việc quản lý thuế tại các nước Asean là việc thực hiện rõ nét sự thích ứng với thông lệ quốc tế và vai trò hỗ trợ kỹ thuật của IMF hoặc WB, theo đó phải kết hợp giữa việc ban hành thuế GTGT(thay cho thuế doanh thu), đối xử công bằng giữa mọi hình thức đầu tư, thu hẹp ưu đãi miễn giảm thuế và kiện toàn cơ chế quản lý thuế....

Sau đây là kinh nghiệm quản lý thuế ở các nước Asean:

7.3.1. Kinh nghiệm của Indonesia:

Hệ thống thuế được cải cách từ năm 1994. Mục tiêu của việc cải cách này là tăng số thu về thuế để đảm bảo yêu cầu về chi tiêu Ngân sách. Hệ thống thuế mới bao gồm chủ yếu là thuế thu nhập, thuế GTGT. Điểm mới là gộp thuế TNCN và thuế thu nhập công ty thành một loại thuế suất đơn giản chỉ có 3 thuế suất theo lũy tiến từng phần: 15%; 25%; 35% (trong luật thuế cũ, thuế TNCN gồm 58 thuế suất với mức từ 10% đến 50%, thuế thu nhập công ty gồm 10 mức thuế suất từ 20% đến 45%).

Năm 2001 Indonesia tiếp tục một giai đoạn cải cách mới với nội dung chủ yếu là:

- Về thuế GTGT: Thuế GTGT được mở rộng diện chịu thuế và hiện có một mức thuế suất là 10%; dự kiến sẽ tăng thuế suất lên 12.5%
- Về thuế TNDN: thay đổi các khái niệm về đối tượng cư trú, cơ sở thường trú phù hợp với thông lệ quốc tế; Mở rộng diện chịu thuế; Thuế suất lũy tiến từng phần 10%, 20% và 35%; Cơ quan thuế và đối tượng chịu thuế có thể ký thỏa thuận trước về giá đối với các giao dịch quốc tế để quản lý và chuyển giá; Ưu đãi thuế đối với

đầu tư (chỉ áp dụng đối với những vùng kém phát triển, hoặc sử dụng công nghệ cao) bằng cách giảm 30% thuế TNDN, cho khấu hao nhanh gấp hai lần, cho chuyển lỗ sang các năm sau.

- Về thuế TNCN: Mở rộng diện thu nhập chịu thuế; thuế suất lũy tiến là 10%, 20% và 35%; Cho phép giảm trừ gia cảnh (vợ, con) khi tính thu nhập chịu thuế.

Kết quả của cải cách thuế trên đã làm tăng tỉ lệ đóng góp từ thuế trong GDP từ 15.2% lên 18%, số thu chủ yếu từ thuế gián thu (thuế giá trị gia tăng chiếm 28.6%; thuế nhập khẩu chiếm 6.1%; thuế TTĐB chiếm 5.7%)

7.3.2. Kinh nghiệm của Malaysia:

Vấn đề quản lý thuế rõ nhất của Malaysia là chuyển trọng tâm từ thuế trực thu sang hệ thống thuế có phạm vi bao quát hơn đối với tiêu dùng, thông qua việc xóa bỏ thuế đối với lợi nhuận siêu ngạch, giảm thuế suất đối với thuế thu nhập; miễn thuế lợi nhuận và lợi tức cổ phần trong thời gian tối đa 10 năm đối với những cơ sở sử dụng công nghệ mới, có độ rủi ro lớn. Các loại thuế chung của Liên bang có thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế bất động sản, thuế lãi vốn, thuế công ty, thuế dầu lửa, thuế tem, thuế doanh nghiệp, thuế TTĐB, thuế XK, thuế NK, thuế dịch vụ. Các Bang được thu cho Ngân sách của Bang những loại thuế đất, thuế thu nhập, tiền nuôi rừng và một số khoản thu không phải là thuế (tiền thu cấp giấy phép kinh doanh, duyệt thiết kế).

7.3.3. Kinh nghiệm của Philipin:

Năm 1994 Philipin mở rộng diện đánh thuế và đơn giản, hợp lý hóa các luật thuế và qui trình, phương pháp quản lý đã làm tăng số thu thuế từ 15.2% lên 20% GDP, cơ cấu số thu vẫn dựa vào thuế gián thu là chính.

- Thuế thu nhập: đánh thuế theo nguyên tắc tổng thu nhập thay cho đánh thuế theo loại thu nhập, chuyển đơn vị chịu thuế từ gia đình sang cá nhân; tăng diện áp dụng thuế khấu trừ tại nguồn đặc biệt là thu nhập từ cổ phần, lãi tiền vay, tiền bản quyền.

- Thuế gián thu: Chuyển từ cơ chế hai thuế suất sang một thuế suất đối với thuế GTGT; đánh thuế tuyệt đối đối với thuế TTĐB, áp dụng thuế suất % (thực chất là thuế doanh thu) đối với một số ngành dịch vụ không thuộc phạm vi áp dụng thuế GTGT(vận tải, ngân hàng, bảo hiểm...)
- Thuế đối với tài sản: Chú trọng các chính sách thu thuế đối với bất động sản thông qua việc định giá lại bất động sản làm cơ sở ban hành chính sách thuế đối với tài sản.
- Về ưu đãi thuế đối với đầu tư: khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chọn biện pháp khấu hao nhanh thay cho kỳ miễn thuế (tối đa 8 năm); cho phép bổ sung 50% chi phí lao động trong 5 năm đối với một số dự án có tỷ lệ vốn đầu tư trên số công nhân nhất định.

7.3.4. Kinh nghiệm của Thái Lan:

Thời kỳ 1990-1995 kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh và ngân sách thặng dư, cải cách thuế chỉ tập trung vào tin học hóa công tác quản lý thuế. Từ năm 1997 Thái Lan bị khủng hoảng kinh tế nên cải cách thuế chịu ảnh hưởng bởi cam kết với IMF bao gồm thuế GTGT chỉ có một mức thuế suất, giảm thuế nhập khẩu thu nhập (mức thuế suất lũy tiến cao nhất là 50% giảm còn 37%). Về ưu đãi đối với đầu tư, Thái Lan cho phép được hưởng kỳ miễn thuế đến 8 năm và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo đối với lĩnh vực công nghệ cao và khu vực có điều kiện địa lý khó khăn; đầu tư vào cơ sở hạ tầng được hưởng khoản trừ bổ sung đối với tài sản đầu tư là 25%.

Kết luận chương 1: Thuế là khoản đóng góp của toàn dân để hình thành nên ngân khố của một quốc gia. Thông qua khoản đóng góp đó, nhà nước thực hiện chức năng phân phối và phân phối lại các nguồn thu từ thuế. Trong cơ cấu thuế của Việt Nam thì thuế nhập khẩu chiếm tỉ trọng rất cao với vai trò quan trọng là tạo nguồn thu cho NSNN. Ngoài ra, thuế nhập khẩu còn có vai trò trong việc kiểm soát hàng nhập khẩu, bảo hộ nền sản xuất trong nước và thực hiện các chính sách đối ngoại của đất nước. Tuy nhiên khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới thì Việt nam

phải tuân thủ nghiêm ngặt các cam kết trong hội nhập, vai trò của thuế nhập khẩu sẽ ảnh hưởng theo chiều hướng hạn chế dần. Do vậy, ngành Hải quan mà đặc biệt là Hải quan TP.HCM với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cách thức tổ chức quản lý của mình cần đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa công tác quản lý thu thuế nhập khẩu để công tác này đạt hiệu quả cao, đảm bảo thu đúng và thu đủ thuế cho NSNN, đảm bảo tuân thủ luật pháp trong nước và cam kết quốc tế, ngăn chặn các hình thức gian lận mới do DN lợi dụng các chính sách ưu đãi về thuế trong hội nhập mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động đối ngoại của đất nước, đảm bảo sự thuận lợi cho các DN làm ăn chân chính.

Nhìn chung, việc nghiên cứu lý luận về ngoại thương, thuế nhập khẩu trong giai đoạn hiện nay và ngành Hải quan đã giúp chúng ta có một góc nhìn toàn diện hơn về công tác quản lý thuế nhập khẩu của ngành Hải quan trong thời gian tới, để từ đó đánh giá một cách khách quan công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM nhằm xây dựng một chiến lược lâu dài cho ngành Hải quan cũng như HQ.TPHCM trong công tác quản lý thuế nhập khẩu.

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CỤC HẢI QUAN TP.HCM

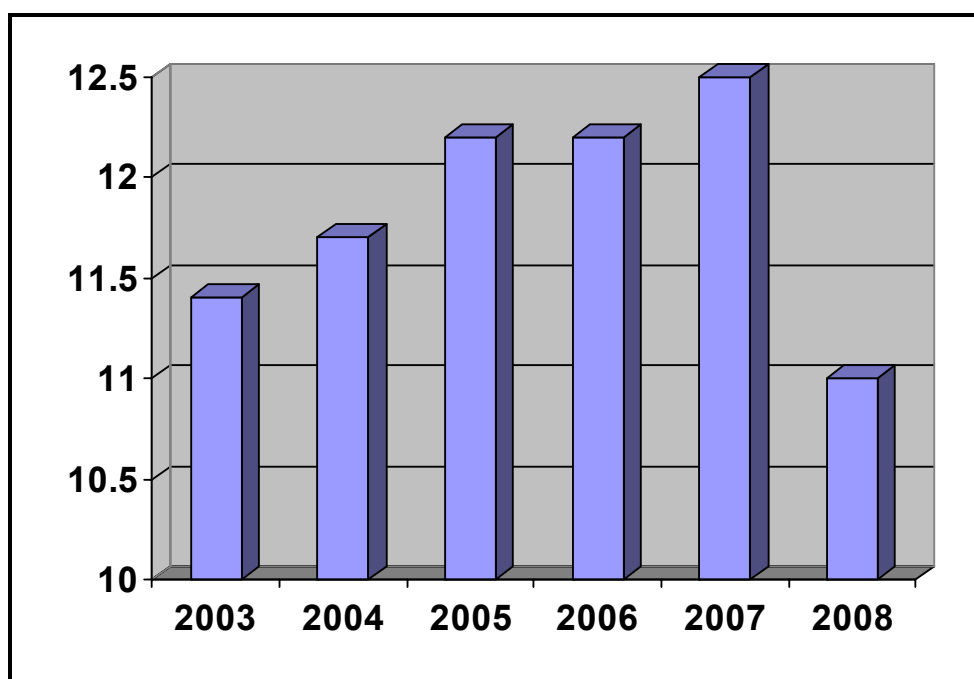
I/ Đặc điểm kinh tế xã hội của TP.HCM :

Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, có diện tích tự nhiên 2.095,239km². Thành phố HCM chiếm 0.6% diện tích và 6.6% dân số so với cả nước, là trung tâm kinh tế của cả nước, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Nếu như năm 2003 tốc độ tăng GDP của thành phố là 11.4% thì đến năm 2006 tăng lên 12.2%, năm 2007 là 12.5%. Năm 2008, kinh tế thành phố đã bị ảnh hưởng rất lớn bởi sự suy thoái kinh tế thế giới, kinh tế trong nước cũng rơi vào tình trạng khó khăn, tốc độ tăng trưởng trên địa bàn thành phố chậm lại nhưng vẫn giữ ở mức cao (GDP trên địa bàn thành phố đạt 11%, cả nước 6.7%) (*Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội TP.HCM- Sở Kế hoạch Đầu tư*). Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã tạo ra mức đóng góp GDP lớn cho cả nước. Tỷ trọng GDP của thành phố chiếm 1/3 GDP của cả nước.

Trong quá trình phát triển và hội nhập, Thành phố Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò là một trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại và dịch vụ của cả nước, là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là động lực cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội ở địa bàn Nam bộ và cả nước. Thành phố phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây và Tây Nam giáp tỉnh Long An và Tiền Giang. Đây là những vùng cung cấp nguồn nguyên liệu sản xuất cũng như nhân lực dồi dào cho TP.HCM. Với vị trí giao thông thuận lợi, đây là đầu mối giao thông nối liền các tỉnh trong vùng và là cửa ngõ quốc tế. Với hệ thống cảng và sân bay lớn nhất cả nước, cảng Sài Gòn với năng lực hoạt động 10triệu tấn/năm, là thương cảng lớn nhất cả nước ta, có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng, lưu lượng phương tiện vận tải nhập cảnh tại cảng Sài Gòn chiếm khoảng 60% tổng phương

tiện XNK cả nước, số thu thuế trên địa bàn chiếm 50% số thu cả nước. Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất với hàng chục đường bay chỉ cách trung tâm thành phố 7km, vì vậy mỗi năm có hàng triệu lượt khách xuất nhập cảnh được làm thủ tục qua cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Xuất nhập khẩu trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng và luôn chiếm tỉ trọng lớn so với xuất nhập khẩu cả nước. Đây là năm thứ 7 kinh tế thành phố tiếp tục tăng trưởng theo xu hướng tăng dần, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2003: 11.4%; năm 2004: 11.7%; năm 2005: 12.2% và năm 2006: 12.2%; năm 2007 : 12.5%; năm 2008: 11%) (xem biểu đồ 2.1 và phức lục 6)

Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng kinh tế của TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008



(Nguồn: Sở Kế hoạch Đầu tư)

Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh- một đơn vị Hải quan cấp thành phố trực thuộc Tổng Cục Hải quan, đóng trên địa bàn thành phố đã đóng góp một phần không nhỏ trong đà tăng trưởng của TP.HCM, sẽ phải đảm nhiệm những nhiệm vụ hết sức nặng nề trong công tác quản lý nhà nước về Hải quan thông qua việc quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn nhằm góp phần giữ vững ổn định kinh tế chính trị xã hội cho thành phố.

II/ Thực trạng công tác quản lý thuế tại Cục Hải quan TP.HCM:

1. Giới thiệu về Cục Hải quan TP.HCM

Cục Hải quan TP.HCM (tiền thân là Cục Hải quan Miền Nam Việt Nam, thuộc hệ thống Tổng nha Ngoại thương) được thành lập theo Quyết định 09/QĐ do chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền nam Việt Nam Huỳnh Tấn Phát ký ngày 11 tháng 7 năm 1975 để làm chức năng giám sát, quản lý mọi hàng hóa và phương tiện vận tải xuất nhập cảng, nhằm đảm bảo thực hiện đúng chính sách ngoại thương, chính sách ngoại hối, góp phần thực hiện đường lối ngoại giao và bảo vệ chính trị an ninh của cộng hòa Miền Nam Việt Nam.

Từ ngày thành lập đến nay Cục Hải quan TP.HCM có tên gọi như sau:

- Cục Hải quan Miền Nam Việt Nam thuộc Tổng nha Ngoại thương theo Quyết định số 09/QĐ ngày 11 tháng 7 năm 1975 của chủ tịch Hội đồng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam.

- Phân Cục Hải quan TP.HCM trực thuộc Cục Hải quan theo Quyết định số 91/TCHQ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 1994 của Tổng Cục Hải quan.

Cục Hải quan TP.HCM là cơ quan Hải quan cấp thành phố trực thuộc Tổng Cục Hải quan. Từ ngày đầu thành lập với biên chế chỉ có 50 người đến nay tổng số cán bộ, công chức của Cục Hải quan TP là 1709 người. Số cán bộ công chức có trình độ trên đại học là 12 người, trình độ đại học là 1034 người, trình độ cao đẳng là 146 người, trình độ trung cấp là 143 người, trình độ PTTH (cấp 3) là 318 người, chưa tốt nghiệp PTTH là 36 người. Về ngoại ngữ có 209 người có trình độ cử nhân, 192 người có trình độ về chứng chỉ C, 637 người có trình độ chứng chỉ B, 83 người có trình độ chứng chỉ A. Về tin học có 3 người có trình độ kỹ sư, cử nhân, 3 người có trình độ kỹ thuật viên, 70 người có chứng chỉ trình độ B, 789 người có chứng chỉ trình độ A (*Nguồn: Cục Hải quan TP.HCM*)

Cục Hải quan TP.HCM một đơn vị Hải quan lớn nhất nước, thực hiện khối lượng công việc chiếm 40% khối lượng công việc của toàn ngành, và số thu ngân

sách đạt gần 50% tổng số thu từ hoạt động XNK của cả nước. Bộ máy tổ chức của Cục Hải quan TP.HCM có 10 đơn vị tham mưu, 12 chi cục Hải quan trực thuộc và 2 đội công tác trực thuộc Cục.

- Các phòng tham mưu gồm: Văn phòng Cục, Phòng Tổ chức cán bộ và đào tạo, Phòng kiểm tra thanh tra, Phòng Nghiệp vụ, Phòng tham mưu xử lý vi phạm và thu thập xử lý thông tin nghiệp vụ Hải quan, Phòng Trị giá tính thuế, Trung tâm dữ liệu và Công nghệ thông tin; Văn phòng Đảng ủy; Phòng Tài vụ- Quản trị; Tổ chức Đoàn thể với chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Cục trong các lĩnh vực liên quan đến nghiệp vụ, công tác tổ chức, thanh tra, kiểm tra, công tác Đảng... của Cục HQ.TP HCM

- Các Chi cục trực thuộc gồm: Chi Cục Hải quan CK Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Chi Cục Hải quan CK Cảng Sài Gòn khu vực 1, Chi Cục Hải quan CK Cảng Sài Gòn khu vực 2, Chi Cục Hải quan CK Cảng Sài Gòn khu vực 3, Chi Cục Hải quan CK Cảng Sài Gòn khu vực 4, Chi Cục Hải quan Bru điện, Chi Cục Hải quan Quản lý hàng gia công, Chi Cục Hải quan Quản lý hàng đầu tư, Chi Cục Hải quan Khu chế xuất Tân Thuận, Chi Cục Hải quan Khu chế xuất Linh Trung, Chi cục kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan Điện tử. Các chi cục trực thuộc có chức năng trực tiếp thực hiện các qui định quản lý nhà nước về Hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, tổ chức thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong phạm vi địa bàn mình phụ trách. Riêng Chi cục kiểm tra sau thông quan có chức năng nhiệm vụ kiểm tra tình hình hoạt động của DN sau khi đã thông quan hàng hóa.

- Hai đội công tác trực thuộc Cục đó là Đội kiểm soát Hải quan và Đội kiểm soát phòng chống ma túy với chức năng nhiệm vụ là phòng và chống buôn lậu trái phép hàng hóa, ma túy trên phạm vi các Cảng, tham mưu đề xuất cho Lãnh đạo Cục

các phương án phòng chống buôn lậu và vận chuyển ma túy trên phạm vi, địa bàn hoạt động của Cục Hải quan TP.HCM.

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan TP.HCM (*xem phụ lục 7*)

2. Thực trạng công tác quản lý thuế tại Cục Hải quan TP.HCM:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, các chi cục Hải quan trực thuộc Cục Hải quan TP.HCM là đơn vị trực tiếp thực hiện các qui trình nghiệp vụ đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Do đặc thù Cục Hải quan TP.HCM là đơn vị Hải quan lớn nhất nước, có khối lượng công việc và số thu lớn nhất toàn ngành, chỉ tiêu thu thuế được giao năm sau luôn cao hơn năm trước, bình quân tăng 21.3% /năm (cao nhất là năm 2002 với mức tăng 32,02% so với năm 2001; thấp nhất là năm 2003 với mức tăng 9% so với năm 2002). Do vậy, ngoài việc quản lý theo đúng qui trình, thủ tục Hải quan đã được ban hành, Cục Hải quan TP.HCM đã có những biện pháp cụ thể nhằm quản lý thuế có hiệu quả.

2.1. Quản lý khai thuế:

Theo qui trình, cán bộ đăng ký tờ khai của các Chi cục căn cứ vào các tiêu chí như quá trình chấp hành pháp luật Hải quan của DN, tình hình nợ thuế của DN để tiếp nhận hồ sơ khai thuế của DN và phân hồ sơ vào các luồng xanh, vàng, đỏ.

Hồ sơ khai thuế của DN tiếp tục được luân chuyển đến bộ phận giá thuế. Tại đây cán bộ phụ trách giá thuế tại chi cục căn cứ vào số thuế tự khai báo của DN trên tờ khai HQ, kiểm tra tính chính xác của việc khai báo, đưa ra quyết định ấn định thuế (nếu có) sau đó lập “chứng từ ghi số thuế phải thu” và nhập số thuế phải thu vào chương trình quản lý thuế để cán bộ kế toán thuế theo dõi nợ thuế của Doanh nghiệp.

Hồ sơ sẽ được thông quan ngay sau bước kiểm tra thuế nếu cán bộ kiểm tra thuế xét thấy DN khai báo đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp và hồ sơ này theo các tiêu chí đã qui định được xếp vào luồng vàng.

Hồ sơ sẽ được tiếp tục luân chuyển đến khâu kiểm tra thực tế hàng hóa nếu là hồ sơ được xếp vào luồng đỏ. Tại đây, cán bộ kiểm tra thực tế hàng hóa sẽ căn cứ thực tế hàng hóa để xác định số thuế phải nộp. Nếu thực tế hàng hóa khác biệt so với khai báo của Doanh nghiệp thì sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và chuyển hồ sơ lại cho bộ phận tính thuế để xác định lại số thuế phải nộp sau đó mới thông quan hàng hóa.

Quản lý khai thuế là một khâu quan trọng trong quá trình quản lý thuế nên Cục Hải quan TP.HCM đã chủ động đề ra nhiều biện pháp quản lý:

- Những năm trước khi Luật Hải quan ra đời, khâu tiếp nhận khai báo về thuế phải tiến hành thủ công nhưng nhằm tạo điều kiện cho thuận lợi cho Doanh nghiệp đồng thời đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng nên Hải quan TP.HCM đã xây dựng được chương trình khai Hải quan bằng máy vi tính. Hồ sơ khai báo của Doanh nghiệp sẽ được nhập máy vào chương trình đăng ký tờ khai; chương trình sẽ cấp số tự động cho hồ sơ đó, số hồ sơ này cũng là cơ sở để Hải quan tiếp tục theo dõi quá trình chấp hành thuế của DN. Đây là một bước đột phá trong khâu thủ tục khai báo, tạo sự đồng thuận rất lớn trong cộng đồng DN, đồng thời giúp HQ quản lý chặt chẽ, tránh được sự nhầm lẫn và sai sót trong quá trình theo dõi quản lý thuế.

- Là một đơn vị có lưu lượng hàng hóa lớn nhất nước, nhằm giảm bớt áp lực cho cán bộ công chức Hải quan và tạo thuận lợi cho DN nên Cục Hải quan TP.HCM đã chủ động triển khai khai báo HQ từ xa tại Cục HQ.TP HCM (3/11 đơn vị triển khai thành công).

- Tăng cường công tác tập huấn cho các cán bộ công chức công tác tại bộ phận tham vấn giá của các Chi cục các kỹ năng cần thiết về nghiệp vụ. Lựa chọn các cán bộ công chức có năng lực trình độ để bố trí làm công tác thuế giá, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng gian lận qua thuế giá, đồng thời hướng dẫn DN khai báo Doanh nghiệp giá tính thuế đúng qui định.

- Công khai các văn bản liên quan đến lĩnh vực khai thuế để DN nắm vững nghiệp vụ.

- Đã xây dựng nhiều chuyên đề như chuyên đề “ Chống gian lận thương mại qua giá”, thành lập hội đồng tư vấn về “ Phân loại hàng hóa “ và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn tại Cục Hải quan TP.HCM.

- Xây dựng và đưa vào áp dụng thành công chương trình hỗ trợ kiểm tra hồ sơ và tính thuế.

- Tập huấn và phổ biến triển khai thực hiện Luật thuế XNK, Luật Quản lý Thuế và các văn bản mới cho cán bộ công chức trong Cục HQ TP.HCM và DN.

- Thực hiện hướng dẫn DN áp dụng đúng các mức thuế suất của các nước Việt Nam tham gia ký kết công ước quốc tế, mức thuế suất này thường xuyên thay đổi nên tại mỗi Chi cục Hải quan TP.HCM đều có bộ phận hướng dẫn khai báo thuế cho Doanh nghiệp.

- Cập nhật thường xuyên, quán triệt đến từng cán bộ công chức việc thay đổi về thuế suất của từng nhóm mặt hàng để mỗi cán bộ công chức nắm vững và áp dụng trong công việc hàng ngày nhằm thu đúng, thu đủ thuế đồng thời góp phần thực hiện đúng cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết trong lĩnh vực thuế.

2.2. Quản lý nộp thuế:

2.2.1. Quản lý nộp thuế:

- Cán bộ kế toán thuế căn cứ vào chứng từ ghi số thuế phải thu và các Quyết định ấn định thuế (nếu có), số thuế DN còn nợ trên mạng theo dõi nợ để tiến hành theo dõi thu thuế, quản lý nợ thuế và thanh khoản thuế cho Doanh nghiệp.

Sau khi DN nộp thuế tại Kho bạc nhà nước, công chức Hải quan tiến hành nhập máy để xóa nợ cho DN, tính tiền phạt chậm nộp thuế do DN nộp chậm so với ngày ân hạn thuế. Khâu thủ tục này quản lý đến từng sắc thuế như thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB.... Ngoài việc nhập máy để xóa nợ cho Doanh nghiệp công chức Hải quan còn phải hướng dẫn Doanh nghiệp nộp thuế đúng theo Chương, Khoản, Mục theo mục lục của Ngân sách nhà nước hiện hành. Tại mỗi Chi cục đều niêm yết các thông báo mới nhất về tình hình thu nộp, các văn bản liên quan đến

việc thu nộp Ngân sách nhà nước. Hàng năm, Cục Hải quan TP.HCM đều lập danh sách đề nghị Tổng Cục Hải quan, Bộ tài chính khen thưởng các Doanh nghiệp có thành tích trong việc nộp thuế và tiến hành cấp thẻ ưu tiên cho các DN này khi làm thủ tục tại Cục HQ TP.HCM. Ngay từ đầu năm Cục HQ TP.HCM đã phân bổ chỉ tiêu thu cho các Chi cục trực thuộc Cục HQ.TP HCM để thi đua phấn đấu thu vượt chỉ tiêu. Cục Hải quan TP.HCM cũng đã xây dựng bảng chỉ tiêu chất lượng theo ISO 9001:2000 trong đó mục tiêu hoàn thành vượt mức chỉ tiêu thu thuế được đặt lên hàng đầu.

- Thường xuyên tổ chức triển khai đến tận cán bộ công chức để thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật về thuế, các qui trình thủ tục thực hiện công tác thu nộp ngân sách hiện hành.

2.2.2. Quản lý theo dõi nợ:

Để việc quản lý thuế được chặt chẽ, tránh tình trạng nợ thuế dây dưa kéo dài, trên cơ sở các văn bản pháp qui đã được ban hành, Cục Hải quan TP.HCM đã xây dựng chuyên đề “ xử lý nợ thuế ” và tiến hành các biện pháp quản lý:

2. 2.2.1. Biện pháp đốc thu thuế:

- Hàng ngày cán bộ theo dõi nợ thuế kiểm tra trên chương trình quản lý nợ thuế, trường hợp đã đến hạn nộp thuế nhưng DN chưa nộp thì tiến hành gọi điện thoại nhắc nhở, lập giấy mời giám đốc DN đến để làm việc về số thuế DN chưa đóng. Đối với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng quá thời hạn DN chưa có sản phẩm xuất khẩu thì tiến hành yêu cầu doanh nghiệp nộp số thuế nguyên vật liệu vào tài khoản tạm thu của Hải quan mở tại Kho bạc, nếu DN không thực hiện Doanh nghiệp sẽ không được hưởng ân hạn thuế cho các lô hàng tiếp theo.

- Năm ngày trước thời hạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo qui định (90 ngày kể từ ngày quá hạn nộp thuế) cơ quan Hải quan phải gửi thông báo đốc thu đến Doanh nghiệp, nếu quá ngày thứ 90 doanh nghiệp không làm thủ tục thanh khoản, không nộp thuế thì buộc phải thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

- Hàng tuần Cục Hải quan TP.HCM đều tổ chức nhiều cuộc họp chuyên đề, họp tổ đốc thu để xử lý vướng mắc, thực hiện thống nhất công tác thu thuế và chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi nợ đọng trong toàn Cục HQ TP.HCM. Phân tích, theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến nợ đọng, chủ động mọi biện pháp để xử lý và thu hồi nợ đọng, trao đổi và học tập Hải quan các tỉnh về các biện pháp thu hồi nợ đọng.

- Thực hiện kiên quyết các biện pháp theo qui định đối với các Doanh nghiệp có nợ đọng như: cưỡng chế thuế, đăng báo, trích tài khoản ngân hàng, tiến hành khởi tố...

- Phối hợp tốt với Cục thuế Thành phố, Công an, Kho bạc Nhà nước... để thu hồi nợ.

- Sử dụng phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài để đăng tải thông tin các Doanh nghiệp nợ chây ỳ để tạo thêm áp lực.

2. 2.2.2. Biện pháp đơn đốc thanh khoản thuế:

Công tác thanh khoản thuế chủ yếu áp dụng cho loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu. Quá thời hạn 275 ngày, Doanh nghiệp đã nộp thuế tạm thu nhưng chưa làm thủ tục thanh khoản có thể do một trong những nguyên nhân sau: đang trong quá trình sản xuất sản phẩm, nguyên vật liệu đã sử dụng vào mục đích khác không đưa vào sản xuất, chưa tìm được thị trường xuất khẩu sản phẩm, giá trị thuế sẽ được hoàn trả nhỏ nên không lập hồ sơ thanh khoản,... do vậy để hạn chế việc cơ quan Hải quan phải theo dõi thuế tạm thu đã nộp kéo dài, Cục Hải quan TP.HCM có những biện pháp đơn đốc thích hợp:

- Trên cơ sở báo cáo quyết toán thuế hàng tháng, cơ quan Hải quan thông báo mời các Doanh nghiệp có liên quan đến đối chiếu số dư trên tài khoản tiền thuế tạm thu (số phải hoàn, số đã hoàn, số đã theo dõi) và nhắc nhở Doanh nghiệp tiến hành thanh khoản số thuế tạm nộp này. Nếu Doanh nghiệp vẫn không thanh khoản thì sẽ yêu cầu Doanh nghiệp giải trình việc không thanh khoản và xử lý như sau:

+ Qua giải trình nếu Doanh nghiệp đã xuất khẩu hết thì hướng dẫn Doanh nghiệp làm thủ tục hoàn thuế, xác định thời gian hoàn thuế cụ thể và làm thủ tục hoàn thuế các tờ khai này cho Doanh nghiệp tại Kho bạc nhà nước.

+ Nếu Doanh nghiệp chưa xuất khẩu vì lí do hợp lý như: hàng là nguyên liệu tồn kho chưa đưa vào sản xuất; sản phẩm tồn kho chưa có thị trường xuất khẩu... trên cơ sở giải trình của Doanh nghiệp, cơ quan Hải quan có thể tiến hành kiểm kê thực tế hàng tồn kho.

* Trường hợp nguyên liệu, sản phẩm không tồn kho hoặc Doanh nghiệp giải trình không hợp lý, cơ quan Hải quan sẽ tính toán lại thuế chuyển nộp ngân sách và tính phạt chậm nộp từ ngày thứ 31 theo qui định và chuyển toàn bộ hồ sơ về Chi cục kiểm tra sau thông quan để kiểm tra.

* Trường hợp nguyên liệu, sản phẩm còn tồn kho thì tiếp tục theo dõi và xử lý thuế trong đợt rà soát lần sau.

+ Đối với số tiền thuế nhỏ, lẻ Doanh nghiệp không làm thủ tục hoàn thuế: cơ quan Hải quan cùng với Doanh nghiệp xác định nội dung Doanh nghiệp không xin hoàn thuế, đề xuất tất toán các khoản nợ này không theo dõi nữa.

- Định kỳ cuối năm, Cục Hải quan TP.HCM sẽ tiến hành rà soát lại số tiền thuế tạm thu, nếu số tiền thuế tạm thu đã nộp quá 365 ngày kể từ ngày Doanh nghiệp mở tờ khai nhập khẩu đến ngày rà soát nhưng Doanh nghiệp không đến thanh khoản, thì sẽ làm thủ tục chuyển tiền thuế vào ngân sách. Khi Doanh nghiệp làm thủ tục thanh khoản thì sẽ được hoàn từ ngân sách nhà nước.

2.2.3. Quản lý cưỡng chế thuế:

Sau khi thực hiện các biện pháp đốc thu thuế, hồ sơ nộp thuế đã quá hạn 90 ngày so với ngày cuối cùng được ân hạn thuế nhưng DN vẫn không đến thanh khoản thuế thì Hải quan TP.HCM tiến hành cưỡng chế thuế theo điều 93 của Luật quản lý thuế. Các biện pháp quản lý được đưa ra là:

a. Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định

hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong tỏa tài khoản. Cục Hải quan TP.HCM thường xuyên liên hệ với Ngân hàng đóng trên địa bàn thành phố để phối hợp hỗ trợ trong công tác đốc thu thu hồi nợ đọng thuế;

b. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c. Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

d. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

e. Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

f. Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hóa đơn;

g. Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Các biện pháp cưỡng chế trên chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền phạt được DN nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

Trên thực tế, các biện pháp nêu trên không khả thi trong việc thu hồi nợ đọng thuế tại TP.HCM. Tại HQ.TPHCM biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu là biện pháp được áp dụng phổ biến nhất, hiệu quả nhất.

2. 3. Công tác hoàn thuế, miễn thuế, không thu thuế:

Tại mỗi chi cục trực thuộc Cục Hải quan TP.HCM đều thành lập bộ phận hoàn thuế, miễn thuế, không thu thuế thuộc Đội quản lý thuế. Công chức tại Đội Quản lý thuế căn cứ vào hồ sơ Hải quan, căn cứ các qui định hiện hành, các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế để ra quyết định miễn giảm hoàn đúng thủ tục sau đó chuyển quyết định miễn, giảm hoàn cho công chức kế toán nhập máy xóa nợ cho Doanh nghiệp, tạo sự thuận tiện nhanh chóng cho Doanh nghiệp trên cơ sở đảm bảo đúng Luật.

2.4. Công tác thanh tra, xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và công tác giải quyết khiếu nại về thuế:

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, nắm tình hình hoạt động xuất nhập khẩu tại địa bàn TP.HCM, có thể đưa ra một kết luận chung là phương thức, thủ đoạn gian lận của DN qua công tác thuế tại Cục Hải quan TP.HCM chủ yếu là khai báo hàng hóa có thuế suất thấp để được miễn kiểm tra hàng hóa, thực nhập là hàng hóa có giá trị lớn và thuế suất cao, giả mạo chứng từ thuộc bộ hồ sơ Hải quan, nhập hàng thuộc diện cấm nhập khẩu, hàng thừa so với khai báo. Do đó, Cục Hải quan TP.HCM đã triển khai thực hiện công tác này như sau:

- Chủ động xây dựng kế hoạch đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại, kế hoạch này được xây dựng thường xuyên phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

- Xây dựng các mặt hàng trọng điểm (hàng có thuế suất cao, vải vóc, ô tô, sắt thép...), Doanh nghiệp trọng điểm (DN thường xuyên vi phạm pháp luật Hải quan) để các Chi cục có cơ sở kiểm tra, quản lý các mặt hàng và Doanh nghiệp này khi làm thủ tục Hải quan.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện các chuyên đề về sàng lọc, theo dõi kiểm tra trọng điểm hành khách thường xuyên xuất nhập cảnh tại địa bàn Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất.

- Thành lập tổ kiểm tra để kiểm tra, đánh giá tình hình công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại tại các đơn vị trực thuộc.

- Cập nhật nghiên cứu hồ sơ hàng ngày trên máy vi tính hoặc trên manifest (lược khai hàng hóa) để phân tích, đánh giá kịp thời phát hiện những dấu hiệu nghi vấn để ra biện pháp đấu tranh có hiệu quả.

- Thực hiện tốt phúc tập hồ sơ sau thông quan.

Từ những biện pháp được triển khai, từ đó phát hiện nhiều vụ vi phạm về thuế và đã truy thu cho Ngân sách nhà nước nhiều tỉ đồng.

Công tác giải quyết khiếu nại về thuế tại Cục Hải quan TP.HCM được giải quyết rất nhanh chóng, đúng luật, tạo sự hài lòng cho Doanh nghiệp. Cục Hải quan TP.HCM thành lập phòng tham mưu chống buôn lậu và xử lý vi phạm (TMCBL và XL), ngoài việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ khác Phòng TMCBL và XL vi phạm còn tham mưu cho Lãnh đạo Cục HQ TP.HCM đưa ra những quyết định giải quyết khiếu nại của Doanh nghiệp. Nhân sự của phòng này gồm các cán bộ am hiểu pháp luật, nắm vững qui trình thủ tục, tinh thông nghiệp vụ.

Định kỳ Cục Hải quan TP.HCM tổ chức gặp mặt các Doanh nghiệp để tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho DN trong quá trình làm thủ tục.

3. Những kết quả đạt được:

Với trách nhiệm nặng nề nhất mà ngành giao phó, bằng sự nỗ lực của bản thân và việc vận dụng linh hoạt các chính sách, pháp luật vào thực tiễn công tác, sau một thời gian thực hiện Luật Hải quan (sửa đổi) và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý thuế Cục Hải quan TP.HCM đã thu được một số thành quả đáng khích lệ.

3.1. Kết quả về mặt quản lý :

3.1.1. Minh bạch trong hoạt động:

Kết quả về mặt quản lý của hoạt động này là sự giám sát chặt chẽ các qui trình quản lý nhằm rút ngắn được thời gian thông quan hàng hóa. Vận dụng tốt Luật Hải quan và coi đây là cơ sở pháp lý cho bước chuyển đổi căn bản về phương pháp quản lý từ phương pháp quản lý hải quan truyền thống sang phương pháp quản lý hải quan hiện đại dựa vào kỹ thuật quản lý rủi ro, rút ngắn thời gian khai báo thuế và thông quan hàng hóa. Thời gian thông quan trước khi có Luật Hải quan từ 1-2 ngày làm việc thì nay chỉ còn 30phút đối với hồ sơ luồng xanh, 1-2 tiếng đối với hồ sơ luồng vàng và 2-3 tiếng đối với hồ sơ luồng đỏ. Thời gian kiểm tra thuế cũng được rút ngắn đáng kể, khoảng 5phút/tờ khai.

Hải quan TP.HCM khi thực hiện các văn bản luật đều niêm yết công khai tại các điểm làm thủ tục hải quan, để DN nắm vững và giám sát quá trình thực hiện qui

trình thủ tục của công chức Hải quan, quyền khiếu nại, thậm chí có thể tố cáo những biểu hiện không minh bạch của công chức Hải quan. Thành lập đường dây nóng, công khai các số điện thoại nóng từ Lãnh đạo Cục đến trưởng các Chi cục, phòng ban để DN phản ánh các vướng mắc khi cần thiết. Thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại giữa DN và Hải quan nhằm lắng nghe, tháo gỡ những vướng mắc từ phía DN trong quá trình làm thủ tục Hải quan, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý thuế.

3.1.2. Hiện đại hóa hải quan:

Thực hiện dự án hiện đại hoá Hải quan giai đoạn 2006-2010 của Tổng cục Hải quan Cục Hải quan TP.HCM đã chủ động thành lập ban cải cách hiện đại hóa của Cục Hải quan TP.HCM. Sau hơn 2 năm triển khai, dự án đã thực hiện được một phần công tác cải cách và hiện đại hóa Hải quan, nâng cao trình độ nhận thức của cán bộ công chức trong toàn Cục HQ TP.HCM

- Hải quan thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đầu tiên trong cả nước thực hiện Hải quan điện tử.

Đến nay đã có 267 DN đăng ký tham gia và được cấp giấy chứng nhận tham gia thủ tục Hải quan điện tử. Đến 31/12/2008 đã làm thủ tục hải quan điện tử cho 32.924 tờ khai của 196/267 Doanh nghiệp đăng ký; kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 4 tỷ USD, số thuế thu nộp cho ngân sách là 3.260 tỷ đồng (*Nguồn: Cục Hải quan TP.HCM*). Theo các Doanh nghiệp, cơ bản thủ tục Hải quan điện tử đáp ứng được yêu cầu thông quan nhanh hàng hóa do quy trình thủ tục đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện. Vì vậy, Doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian, chi phí, nhân lực, tạo được sự chủ động và cắt giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Việc khai báo Hải quan điện tử ít sử dụng giấy tờ mẫu biểu hơn, việc lưu trữ số liệu, hồ sơ dễ dàng, thuận tiện. Ngoài ra, tham gia thủ tục Hải quan điện tử sẽ làm giảm sự tiếp xúc giữa cán bộ hải quan và DN, tránh phiền hà, giảm chi phí đi lại và các chi phí phát sinh khác cho DN. Trên cơ sở ứng dụng CNTT, thông quan điện tử cũng sẽ giúp thủ tục nhanh chóng và thông suốt hơn. Đây chính là thành công lớn trong công cuộc cải cách và hiện đại hóa ngành Hải quan, để trở thành một lực lượng chuyên nghiệp,

hiện đại nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của mình.

- Nâng cao chất lượng quản lý Hải quan: đã xây dựng và áp dụng thành công tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 tại 07 đơn vị trong Cục HQ TP.HCM đó là: Văn phòng Cục, Phòng TCCB-ĐT, Phòng trị giá tính thuế, Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm dữ liệu và CNTT, Chi cục HQ cửa khẩu Cảng sài gòn khu vực 1, Chi cục HQ Điện tử. Trong tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo ISO thì chỉ tiêu thu thuế và chỉ tiêu giảm nợ đọng thuế là các chỉ tiêu quan trọng. Việc áp dụng thành công tiêu chuẩn quản lý chất lượng tại các Chi cục trên góp phần đáng kể vào công tác quản lý thuế tại Cục Hải quan TP.HCM.

- Đã áp dụng chương trình NetOffice trong công tác văn thư và quản lý điều hành của đơn vị; thực hiện chế độ báo cáo qua hộp thư điện tử, e-mail; xây dựng trang Website Cục Hải quan TP.HCM, Website đã cung cấp nhiều thông tin bổ ích cho DN về các qui định thủ tục hải quan, chính sách thuế xuất nhập khẩu.

- Thực hiện khai khai báo từ xa: Sau 01 năm triển khai thực hiện chương trình khai báo từ xa đối với loại hình gia công và SXKK đến nay đã có 982 Doanh nghiệp tham gia khai báo từ xa tại một số đơn vị trong Cục HQ TP.HCM. Hải quan quản lý hàng Gia công với 119.351 tờ khai/202.007 tờ khai (chiếm 59,08%) đăng ký tại đơn vị này. Hải quan khu chế xuất Linh Trung với 762 tờ khai/25.335 tờ khai (chiếm 3%), Hải quan khu chế xuất Tân Thuận với 1025 tờ khai/106.131 tờ khai (chiếm 1%) (*Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác cải cách, phát triển và hiện đại hóa của Cục Hải quan TP.HCM năm 2008*).

- Đã lắp đặt hệ thống máy xếp hàng tự động và hệ thống âm thanh thông báo việc tiếp nhận tờ khai tại các Chi cục như Đầu tư, Gia công, Sân bay Tân Sơn Nhất...

3.1.3. Công tác quản lý khai thuế, nộp thuế, giám sát quản lý :

- Hải quan thành phố tổ chức thành công các văn bản hướng dẫn thực hiện việc triển khai Luật Hải quan sửa đổi và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cùng các Nghị định, Thông tư hướng dẫn: Nghị định 154/2005/NĐ-CP, Thông tư

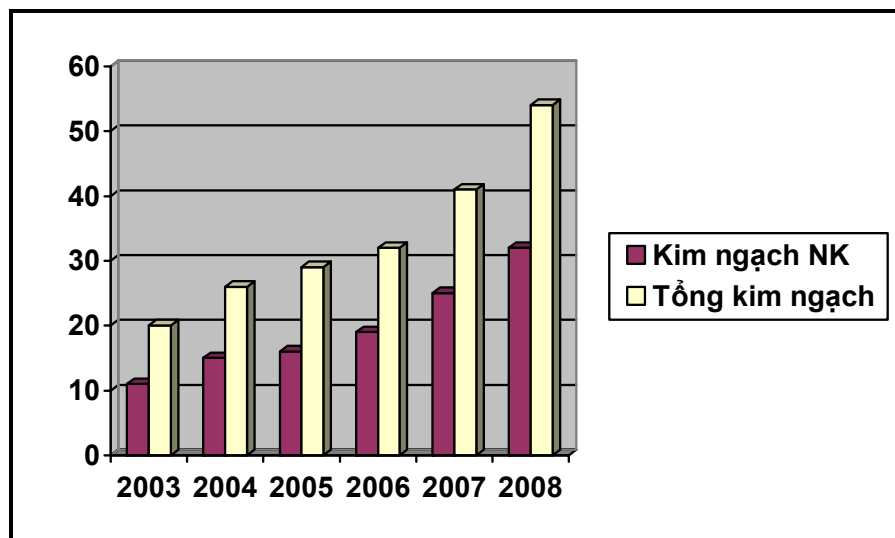
112/2005/TT-BTC.

- Tiếp tục thực hiện một số qui trình nghiệp vụ Hải quan như qui trình Hải quan tạm nhập tái xuất, kinh doanh theo hợp đồng thương mại, sản xuất hàng xuất khẩu... là một trong những khâu đột phá trong quá trình cải cách hành chính trong công tác quản lý nhà nước về Hải quan như rút ngắn được thời gian thông quan hàng hóa, tạo sự thông thoáng đối với thủ tục Hải quan nhưng vẫn đảm bảo quản lý nhà nước về Hải quan, tạo hành lang pháp lý rõ ràng đối với cán bộ công chức thi hành nhiệm vụ. Trước đây thời gian để hoàn thành thủ tục hải quan một tờ khai thường thì phải mất từ 2-3 ngày làm việc nhưng hiện nay thời gian này chỉ còn 30phút đối với hồ sơ luồng xanh, 60 phút đối với hồ sơ luồng vàng và 120phút - 180phút đối với hồ sơ luồng đỏ.

- Nhìn một cách tổng thể, việc thực hiện thành công các luật tại Hải quan TP.HCM như Luật thuế XNK, Luật Quản lý thuế và Luật Hải quan sửa đổi đã góp phần phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kim ngạch nhập khẩu tăng đều qua các năm và chiếm tỉ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn thành phố. Bên cạnh đó các cam kết ràng buộc trong WTO đã làm cho môi trường đầu tư trở nên lành mạnh hơn nên kim ngạch XNK, số lượng phương tiện vận tải XNC qua cửa khẩu TP.HCM đã gia tăng nhanh chóng (*xem biểu đồ 2.2 và phụ lục 8; biểu đồ 2.3 và phụ lục 9*).

Biểu đồ 2.2. Kim ngạch XNK của TP.HCM từ năm 2003 - 2008

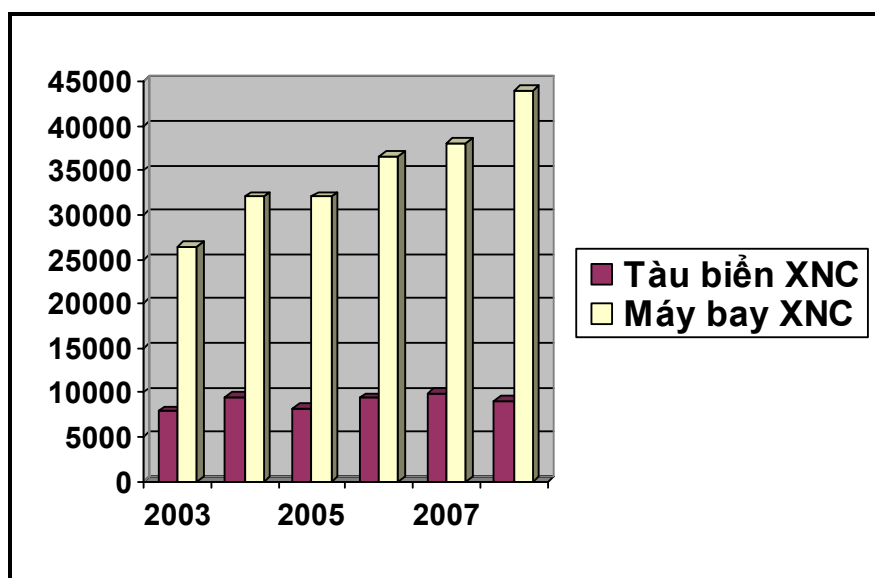
ĐVT: tỷ USD



(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

Biểu đồ 2.3. Số lượt phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu TP.HCM từ năm 2003 đến 2008

ĐVT: Lượt chuyển

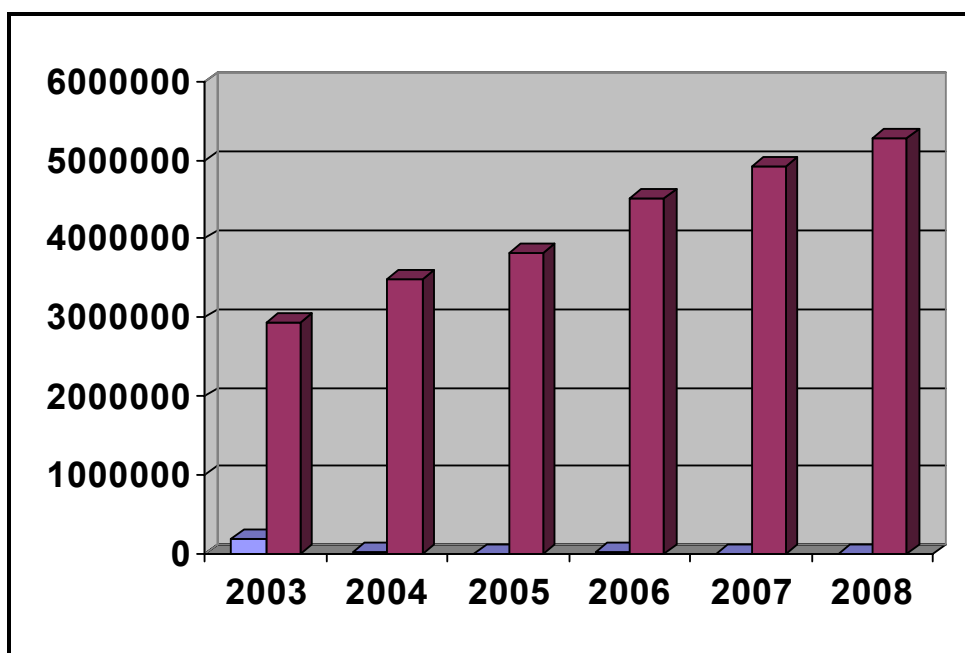


(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

- Xây dựng và áp dụng thành công qui trình quản lý hành khách xuất nhập cảnh, tạo sự thuận lợi nhanh chóng khi làm thủ tục XNC cho hành khách. Bên cạnh môi trường đầu tư lành mạnh thì sự thông thoáng, nhanh chóng, tận tình khi làm thủ tục của CBCC Cục HQ.TPHCM đã thu hút một lượng lớn khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu Sân bay Tân Sơn Nhất (*xem biểu đồ 2.4 và phụ lục 10*)

**Biểu đồ 2.4. Số lượt khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu TP.HCM
từ năm 2003 đến 2008**

DVT: Lượt người



(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

3.1.4. Công tác giá tính thuế theo hiệp định trị giá GATT:

- Áp dụng thành công phương pháp xác định trị giá GATT theo Thông tư 118/2003/BTC ngày 08/12/2003, Thông tư 113/2005/BTC ngày 15/12/2005 và Nghị định 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ tại các Chi cục thuộc Cục Hải quan TP trên cơ sở kho dữ liệu thông tin đã được xây dựng. Áp dụng thành công kỹ thuật quản lý rủi ro trong công tác xác định trị giá tính thuế.

- Lựa chọn tốt các cán bộ công chức có năng lực về công tác giá để bố trí phù hợp, đã hạn chế tình trạng gian lận thương mại qua giá tính thuế.

- Tăng cường công tác tập huấn cho các CBCC công tác tại bộ phận tham vấn giá của Chi cục các kỹ năng cần thiết về nghiệp vụ.

- Đề ra và tổ chức thực hiện giải pháp tham vấn nhanh trước khi thông quan đối với các lô hàng nhập khẩu có thuế suất cao nhưng Doanh nghiệp khai báo trị giá thấp.

Năm	Tiền thuế truy thu từ tham vấn giá (số tròn)
2004	27 tỷ đồng
2005	90.3 tỷ đồng
2006	36 tỷ đồng
2007	155 tỷ đồng
2008	260 tỷ đồng

(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

3.1.5. Công tác kiểm tra sau thông quan :

Công tác kiểm tra sau thông quan là một lĩnh vực khá mới mẻ và là nhiệm vụ rất mới của ngành Hải quan cũng như Hải quan TP.HCM. Đứng trước yêu cầu đặt ra là phải bảo đảm thông quan hàng hóa nhanh chóng nhưng vẫn bảo đảm thu đúng, thu đủ chống thất thu cho Ngân sách nhà nước nên Cục Hải quan TP.HCM chủ động triển khai và triển khai thành công một số vấn đề sau:

- Thành lập Chi cục kiểm tra sau thông quan trực thuộc Cục Hải quan TP.HCM, lựa chọn cán bộ công chức có năng lực để công tác KTSTQ dần đi vào nề nếp, đạt hiệu quả cao.

- Tiến hành phân loại Doanh nghiệp theo tiêu chí quản lý rủi ro, kiểm tra tính tuân thủ của Doanh nghiệp và theo dấu hiệu vi phạm, nâng cao chất lượng hiệu quả kiểm tra sau thông quan.

- Triển khai thành công các qui trình nghiệp vụ như qui trình phức tập hồ sơ và quy trình kiểm tra sau thông quan.

Số tiền thuế truy thu từ công tác kiểm tra sau thông quan như sau :

Năm	Tiền thuế truy thu
2003	Trên 32.82 tỷ đồng
2004	Trên 12 tỷ đồng
2005	Trên 4.1 tỷ đồng
2006	Trên 19.8 tỷ đồng
2007	Trên 43 tỷ đồng
2008	Trên 42 tỷ đồng

(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

3.1.6. Công tác thanh tra, xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và công tác giải quyết khiếu nại về thuế:

Đối tượng buôn lậu, gian lận thương mại thường lợi dụng chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước, cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng khi tiến hành thủ tục hải quan để thực hiện hành vi buôn lậu – gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới với những thủ đoạn tinh vi khác nhau nhằm thu lợi bất chính.

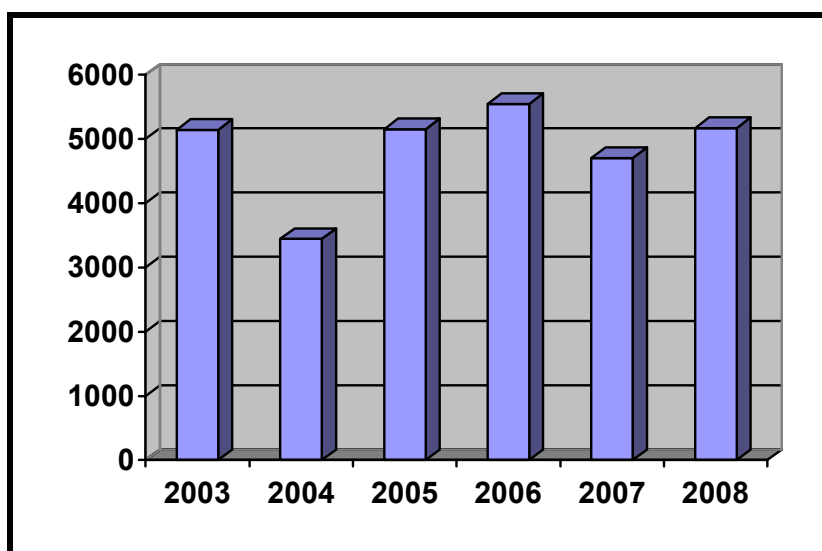
Trong những năm qua, Cục Hải quan TP đã tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu nắm tình hình tại địa bàn, chủ động đề xuất phối hợp kiểm tra đối tượng trọng điểm, cập nhật nghiên cứu hồ sơ hàng ngày trên hệ thống máy vi tính hoặc trên manifest để phân tích, đánh giá kịp thời phát hiện những dấu hiệu nghi vấn đề ra biện pháp đấu tranh có hiệu quả.

Ngoài ra Cục thường xuyên xây dựng kế hoạch đấu tranh chống buôn lậu và vận chuyển hàng hóa trái phép, xây dựng các mặt hàng trọng điểm, Doanh nghiệp trọng điểm để có biện pháp theo dõi và có cơ sở kiểm tra quản lý các Doanh

nghiệp này khi làm thủ tục. Bên cạnh đó Cục Hải quan thành phố cũng luôn xây dựng kế hoạch thực hiện các chuyên đề về sàng lọc, theo dõi kiểm tra trọng điểm hành khách thường xuyên xuất nhập cảnh tại địa bàn Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, hội nghị chuyên đề về chống buôn lậu gỗ, xe ô tô và các mặt hàng trọng điểm khác (xem biểu đồ 2.5 và phụ lục 11)

Biểu đồ 2.5 : Số vụ vi phạm được phát hiện, lập biên bản và xử lý tại HQ TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008

DVT: vụ



(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

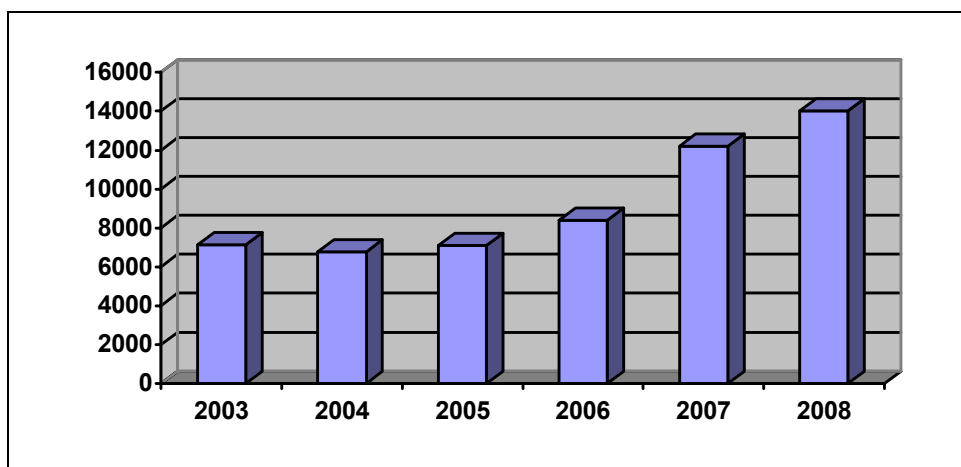
3.2. Kết quả thu thuế : Kết quả thu ngân sách nhà nước (NSNN) do cơ quan Hải quan đảm nhiệm chiếm bình quân khoảng 1/3 trong tổng số thu của NSNN và riêng HQ TP.HCM chiếm tỉ lệ gần 50% số thu toàn ngành.

Năm 2001 Luật Hải quan ra đời, cùng với việc thực hiện các cam kết quốc tế từng bước thực hiện trị giá hải quan theo hiệp định GATT, giảm mạnh thuế quan để thực hiện các cam kết trong AFTA, WTO... nhưng nhờ kết quả của việc cải cách thủ tục và đổi mới phương pháp quản lý đã tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đồng thời tăng cường các biện pháp chống thất thu, chống nợ đọng thuế nên từ năm 2003 đến nay, kết quả thu NSNN luôn đạt và vượt dự toán. Năm 2004 có rất nhiều

chính sách mới liên quan đến hoạt động Hải quan mà khi triển khai các văn đó Cục Hải quan TP.HCM đã gặp rất nhiều khó khăn. Đây cũng là năm mà yêu cầu công tác cải cách và hiện đại hóa Hải quan rất cấp thiết. Hải quan TP.HCM phải đầu tư nhân lực, trí tuệ, thời gian... vào công tác này. Mặt khác, cùng với sự phát triển của đất nước, TP.HCM cùng cả nước phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu... nên số thu thuế nhập khẩu năm 2004 giảm so với năm 2003 nhưng vẫn ở mức cao. Năm 2005 kinh tế thành phố vẫn tiếp tục phát triển theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu, tạo thông thoáng cho các hoạt động đầu tư. Tuy gặp những khó khăn trong cơ chế chính sách nhưng về cơ bản số thu từ thuế tại Hải quan TP.HCM vẫn cao nhất nước, chủ yếu nguồn thu vẫn từ thuế nhập khẩu. Ví dụ như năm 2004 tỉ trọng thuế nhập khẩu so với kim ngạch nhập khẩu giảm từ 3.93% xuống còn 2.7% và năm 2005 xuống còn 2.6% nhưng năm 2007 lại tăng lên 3.03%. Tỉ trọng thuế nhập khẩu so với kim ngạch nhập khẩu tuy có biến động nhưng không nhiều. Đặc biệt số thu năm 2004 tuy có giảm so với 2003 nhưng so sánh cả một quá trình từ năm 2003 đến năm 2008 thu số thu luôn tăng đều. (*xem biểu đồ 2.6 phụ lục 12*)

Biểu đồ 2.6. Kết quả thu thuế vào ngân sách Nhà nước của Cục Hải quan TP. HCM từ năm 2003 đến năm 2008

ĐVT : tỷ đồng



(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

III/ Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM:

1. Thuận lợi:

- Với vị trí giao thông thuận lợi, là vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Với sự thuận lợi về vị trí địa lý của TP.HCM phần nào cũng tác động tích cực đến hoạt động của Cục HQ.TPHCM.

- Đội ngũ cán bộ, công chức của Cục Hải quan TP.HCM đều đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng phù hợp với yêu cầu của ngành, đặc biệt là tỉ lệ người có trình độ sau đại học chiếm tỉ lệ cao trong toàn ngành (có 12 người trên tổng số 153 người, chiếm tỉ lệ 7,84 %) ... Do vậy rất dễ dàng tiếp thu những kiến thức mới, kỹ năng, nghiệp vụ mới, không ngại khó và thường xuyên có những cải tiến trong công việc.

- Cục HQ.TPHCM thường xuyên tổ chức, triển khai chính sách, pháp luật của nhà nước, qui định qui chế của ngành đến từng cán bộ công chức và Doanh nghiệp trong thành phố bằng các hình thức: hội nghị, thông tin trên website. Cục Hải quan TP. HCM đã xây dựng được nhiều trang web nội bộ nhằm phục vụ cán bộ công chức trong Cục và một trang website để phục vụ cho tất cả các bạn đọc. Thường xuyên giải đáp thắc mắc cho Doanh nghiệp qua đường dây nóng, qua website.... những điểm mạnh về mặt công nghệ thông tin đã phần nào giúp DN nắm bắt kịp thời chính sách pháp luật của nhà nước đặc biệt là chính sách thuế nhằm giúp DN chủ động trong sản xuất, góp phần cho sự phát triển kinh tế của TP.HCM

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đơn đốc thu hồi nợ đọng thuế phần nào giúp cho số nợ thuế tại Cục Hải quan TP.HCM giảm đáng kể.

- Hải quan TP.HCM là một trong những đơn vị được áp dụng các biện pháp kỹ thuật hiện đại, tiên tiến, hiện đại hoá Hải quan. Ngoài Hà Nội, Hải phòng thì TP.HCM là đơn vị thứ 3 được áp dụng đầu tiên phương pháp khai báo Hải quan từ xa. Là đơn vị Hải quan đầu tiên trong cả nước áp dụng mô hình Hải quan điện tử.

- Cục HQ.TP Hồ Chí Minh đang được Tổng Cục Hải quan triển khai dự án hiện đại

hoá Hải quan giai đoạn 2006-2010 với mục tiêu rất cụ thể đến năm 2010 như sau:

+ Về khuôn khổ pháp lý: xây dựng hệ thống pháp luật Hải quan ngày càng hoàn thiện đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, tập quán, cam kết quốc tế có liên quan đến hoạt động của Hải quan; ban hành đồng bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách thuế.

+ Về thủ tục Hải quan: Quy trình thủ tục Hải quan được đơn giản, hài hòa và thống nhất theo các chuẩn mực quốc tế, quản lý rủi ro được áp dụng một cách có hệ thống và phổ biến trong toàn bộ qui trình, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại các địa bàn trọng điểm(cảng biển quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế...)

+ Về tổ chức bộ máy và cán bộ: tổ chức bộ máy của ngành được chuẩn hóa, cán bộ lãnh đạo được đào tạo sâu về kỹ năng quản lý và điều hành; cán bộ nghiệp vụ thừa hành được đào tạo có kỹ năng sâu về lĩnh vực nhiệm vụ được phân công.

+ Về công nghệ thông tin: xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và đầu tư ứng dụng trên hệ thống xử lý tích hợp hiện đại với cơ sở dữ liệu tập trung trên nền tảng hoàn thiện hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử với các cơ quan quản lý có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu, người và phương tiện xuất nhập cảnh để hỗ trợ các qui trình thủ tục Hải quan đã được hoàn thiện lại và đạt mục tiêu tự động hóa, Hải quan điện tử.

Qua hơn 2năm thực hiện, dự án hiện đại hóa hải quan đã thực hiện được một phần về công tác cải cách pháp lý, nâng cao trình độ trang thiết bị vật chất...

- Trước yêu cầu cải cách hành chính và hiện đại hóa Hải quan theo hướng quản lý Hải quan hiện đại, giảm thiểu thời gian thông qua và kiểm tra thực tế hàng hóa tại cửa khẩu; phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan; kiểm tra hải quan được thực hiện dựa trên cơ sở phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ hàng, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật Hải quan nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về Hải quan nhưng phải đảm bảo yêu cầu không gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, nhập

khẩu, đòi hỏi hệ thống quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có những đổi mới cơ bản, từ khâu thiết lập hệ thống cơ chế, đến khâu thực hiện của người khai Hải quan và cơ quan Hải quan nhằm thực thi có hiệu quả chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Khó khăn:

Đất nước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo đúng lộ trình đã phân nào ảnh hưởng đến nguồn thu của thuế xuất nhập khẩu, mặt khác, thủ đoạn gian lận của các Doanh nghiệp sẽ càng tinh vi hơn. Do đó, nhiệm vụ của mỗi cán bộ công chức trong Cục HQ TP.HCM ngày càng nặng nề. Bên cạnh yếu tố ảnh hưởng do chúng ta thực hiện các cam kết trong hội nhập thì thực trạng Hải quan thành phố vẫn còn tồn tại những vấn đề sau :

2.1. Những tồn tại, hạn chế chung:

- Tình hình nợ đọng thuế còn phức tạp, dây dưa kéo dài:

Tính đến ngày 31/12/2008, tổng số nợ thuế quá hạn tại Cục Hải quan TP.HCM là 1.503 tỷ đồng, trong đó nợ thuế chuyên thu là 1.031 tỷ đồng, nợ tạm thu là 472 tỷ đồng. Cụ thể Doanh nghiệp giải thể phá sản là 191 DN với số nợ gần 172 tỷ đồng; nợ chây ỳ gồm 2.814 DN với số nợ gần 373 tỷ đồng; nợ DN bỏ trốn không tìm thấy địa chỉ gồm 951 DN với số nợ gần 328 tỷ đồng; nợ các DN chờ thanh khoản, không đến thanh khoản là 317 DN với số nợ 267 tỷ đồng. Đây là số nợ thuế lũy kế từ năm 1992 đến nay, khi chính sách ân hạn thuế trong Luật thuế XNK chưa qui định cụ thể, chặt chẽ.

Việc phát sinh nợ thuế quá hạn là do một trong những nguyên nhân sau:

+ Do cơ chế chính sách: Vào giai đoạn những năm trước 2005, chính sách ân hạn thuế áp dụng rộng rãi cho tất cả mọi đối tượng khi tham gia hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu mà không đòi hỏi bất kỳ một ràng buộc nào. Mọi đối tượng Doanh nghiệp đều được hưởng chính sách ân hạn thuế như nhau, không có sự phân biệt đối với Doanh nghiệp mới hoạt động và Doanh nghiệp hoạt động lâu dài, không có sự phân biệt đối với Doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về thuế và Doanh

ng nghiệp có hành vi vi phạm về thuế. Đây là nguyên nhân chính trong việc phát sinh đến lĩnh vực nợ thuế gồm: nợ chây ỳ, nợ thuế bỏ trốn, nợ thuế quá hạn chưa thanh khoản, nợ của các Doanh nghiệp giải thể phá sản...

+ Do ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của Doanh nghiệp;

+ Doanh nghiệp không đến thanh khoản;

+ Doanh nghiệp còn thiếu chứng từ thanh toán của lô hàng xuất khẩu. Trong một số hợp đồng xuất khẩu, thời hạn thanh toán hợp đồng được ký kết dài hơn thời gian qui định nộp hồ sơ thanh khoản, do vậy đến hạn thanh khoản, Doanh nghiệp vẫn chưa thanh toán cho lô hàng xuất khẩu, vì vậy chưa có chứng từ thanh toán để nộp cho cơ quan Hải quan;

+ Doanh nghiệp giải thể, phá sản, mất tích...

- Nhiều khó khăn, trở ngại khi áp dụng các biện pháp chế tài theo điều 93 Luật Quản lý thuế:

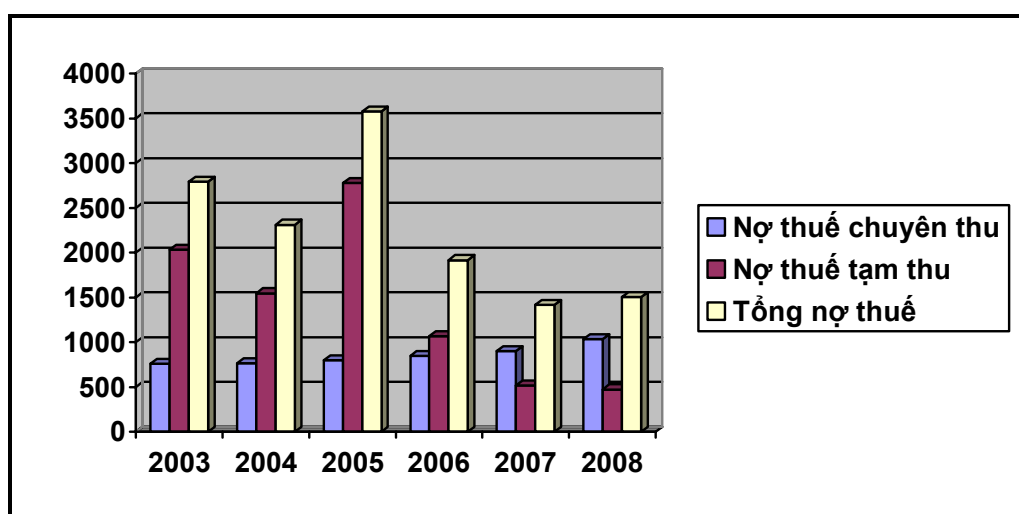
Đối với các biện pháp chế tài như : cưỡng chế thuế, kê biên tài sản của DN nợ thuế, Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành có qui định chi tiết nhưng trên thực tế khi áp dụng còn gặp nhiều khó khăn trong việc xác định chính xác tài sản hợp pháp của cá nhân nợ thuế đang nắm giữ; xác định trị giá của tài sản; xác định tỉ lệ phần trăm trách nhiệm của cá nhân đối với tỉ lệ vốn đóng góp của Doanh nghiệp; xác định và tính tỉ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu. Đối với các khoản nợ của các Doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, chuyển đổi, hợp nhất, cổ phần hóa, khi cơ quan Hải quan có văn bản yêu cầu Doanh nghiệp nộp thuế, Doanh nghiệp viện dẫn nhiều lí do khác nhau để không thực hiện. Đối với các khoản nợ từ 1998 trở về trước, hiện nay phần lớn các Doanh nghiệp này không còn hoạt động, không còn truy tìm được địa chỉ, không truy tìm được địa chỉ và người đại diện pháp luật có liên quan để thu hồi nợ. Các biện pháp cưỡng chế, dừng làm thủ tục Hải quan, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số thuế chỉ hiệu quả đối với các Doanh nghiệp đang hoạt động. Biện pháp trích tài khoản tiền

gửi của đối tượng nợ thuế chỉ có hiệu quả đối với đối tượng nợ thuế có khoản tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng...

Tình hình nợ thuế tại Cục Hải quan TP.HCM qua các năm (*xem biểu đồ 2.7 và phụ lục 13*)

**Biểu đồ 2.7 : Tình hình nợ thuế tại Cục Hải quan TP.HCM
từ năm 2003 đến năm 2008**

ĐVT: tỷ đồng



(*Nguồn: báo cáo nợ thuế hàng năm của Cục Hải quan TP.HCM*)

- *Hệ thống cơ sở vật chất:*

Hệ thống cơ sở vật chất thiếu đồng bộ, trang thiết bị còn lạc hậu. Đặc biệt là tại các Chi cục Hải quan của các địa bàn trọng điểm như cảng biển, hàng không. Tại Hải quan sân bay Tân Sơn Nhất, là cửa khẩu hàng không quốc tế lớn nhất nước nhưng hệ thống máy soi rất cũ kỹ và lạc hậu. Các trang thiết bị hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát còn thiếu, Cục Hải quan TP có rất nhiều cửa khẩu nhưng mới chỉ trang bị 01 máy soi container tại cảng Sài Gòn khu vực 1, 02 máy soi người và 01 máy soi hàng hóa cho Chi cục Hải quan sân bay Tân Sơn Nhất. Do đó, có ảnh hưởng rất lớn đến công tác kiểm tra, kiểm soát của Hải quan. Tình trạng buôn lậu thường xuyên xảy ra một phần cũng do trang thiết bị của Cục Hải quan TP.HCM còn ít và lạc hậu.

- Công tác cải cách và hiện đại hóa Hải quan:

+ Hệ thống CNTT tuy phần nào đã có đổi mới, đã được ứng dụng nhiều trong các mặt công tác nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực thi thủ tục Hải quan điện tử. Hiện tại, mạng CNTT tại Chi cục Hải quan điện tử chỉ mới đáp ứng cho một số ít Doanh nghiệp, chưa thể áp dụng đại trà. Con số 265 doanh nghiệp tham gia Hải quan điện tử là quá ít so với một lượng lớn hàng chục ngàn Doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu trên địa bàn TP.HCM (ước tính có khoảng 20.474 DN- *Nguồn: Cục Hải quan TP.HCM*). Nguyên nhân chính một phần là do hệ thống CNTT chưa đáp ứng kịp với yêu cầu phát triển. Các trang thiết bị máy móc nghiệp vụ còn thiếu và chưa được trang bị đồng bộ với đổi mới quy trình nghiệp vụ, hệ thống phần mềm chưa được đa tích hợp, sử dụng chưa tiện lợi cho nên có tình trạng một nhân viên Hải quan phải sử dụng cùng một lúc nhiều phần mềm như phần mềm đăng ký tờ khai, phần mềm GATT, phần mềm quản lý nợ thuế.... hệ thống chưa tích hợp với hệ thống quản lý nợ thuế, hệ thống quản lý rủi ro nên thông tin cưỡng chế thuế, thông tin vi phạm không được cập nhật tự động vào hệ thống quản lý rủi ro để phân luồng mà phải thực hiện bằng thủ công. Hơn nữa, hầu hết các phần mềm lại được thiết kế dựa trên qui trình nghiệp vụ thủ công, nên áp dụng trong giải quyết các thủ tục hải quan hiện đại là không phù hợp. Việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử còn nhiều hạn chế mà nổi bật là hệ thống mạng và tính kết nối với các hệ thống khác, hiện hệ thống chưa có các chức năng quan trọng như báo cáo, chức năng xử lý tờ khai sau khi được giám định có điều chỉnh về tên hàng mã số. Ngoài ra, hệ thống mạng hải quan hiện chưa kết nối với các tổ chức thương mại, các cơ quan quản lý nhà nước như Thuế, Kho bạc, Ngân hàng... Vì vậy, nhiều khâu vẫn phải thực hiện theo phương pháp thủ công dẫn tới ùn tắc, chậm trễ thời gian giấy tờ do khâu chuyển tiếp bàn giao chứng từ.

+ Ban cải cách và hiện đại hóa (BCCHĐH) của Cục Hải quan TP.HCM mới được thành lập, công tác phối hợp giữa BCCHĐH với các đơn vị trong Cục chưa thật chặt chẽ dẫn đến việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch và thực hiện các báo cáo chưa thật kịp thời.

+ Các phần mềm ứng dụng CNTT như phần mềm quản lý hàng gia công, hàng SXKK, KT559 (phần mềm kế toán theo dõi nợ thuế), GTT22 (phần mềm giá tính thuế), khai báo từ xa hay bị lỗi kỹ thuật.

- Đội ngũ nguồn nhân lực: tuy tỉ lệ người có trình độ đại học và sau đại học cao (12/153 người chiếm tỉ lệ 7.84%) nhưng chất lượng vẫn chưa đồng đều. Những năm gần đây công tác tuyển dụng công chức trẻ chưa được chú trọng đúng mức. Năng lực đào tạo của Cục còn hạn chế cả ở chiến lược, kế hoạch, chương trình, phương pháp, đội ngũ giáo viên và phương tiện giảng dạy.

Tại Cục Hải quan TP.HCM biên chế còn rất mỏng, trình độ của cán bộ công chức còn hạn chế so với yêu cầu hội nhập, ví dụ như tại Chi cục Hải quan Quản lý hàng Đầu tư tình trạng cán bộ công chức làm việc quá tải thường xuyên xảy ra, mỗi ngày cán bộ công chức ở đây phải làm thủ tục cho 1.000 – 1.200 tờ khai mỗi ngày, trung bình mỗi cán bộ công chức phải làm thủ tục cho 100 tờ khai/người/ngày.

- *Tình hình buôn lậu và gian lận thương mại* ngày càng phức tạp. Đối tượng buôn lậu và gian lận thương mại thường lợi dụng chính sách ưu đãi của nhà nước, cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng khi tiến hành thủ tục Hải quan để thực hiện hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới với những thủ đoạn tinh vi khác nhau làm thu lợi bất chính.

Phương thức thủ đoạn phổ biến: khai báo hàng có thuế suất thấp để hưởng miễn kiểm tra hàng hóa, thực nhập là hàng hóa có giá trị lớn và thuế suất cao, giả mạo chứng từ thuộc bộ hồ sơ Hải quan, nhập hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu, không đúng nội dung giấy phép, thừa so với khai báo, không đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo qui định của Pháp luật, tự ý phá niêm phong, tiêu thụ hàng hóa đang chịu sự kiểm tra giám sát của Hải quan, nhét giấu ma túy vào cơ thể.

2. 2 Những tồn tại trong công tác quản lý thuế:

- Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành có liên quan:

Tại Cục Hải quan TP.HCM chưa xây dựng được qui chế phối hợp công tác giữa Cục HQ.TP và các lực lượng có liên quan như Công an, Quản lý thị trường...

trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; Vận tải, Bảo hiểm, Ngân hàng ... trong việc trao đổi thông tin liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu như số lượng hàng hóa đã thực xuất khẩu, chứng từ thanh toán, cước phí vận tải... đó là những thông tin quan trọng giúp cho Hải quan TP.HCM xác định đúng số thuế cần phải nộp, cần được miễn, giảm, hoàn...chưa có cơ chế phối hợp giữa cơ quan Sở kế hoạch Đầu tư...trong việc thu hồi nợ đọng thuế. Tại Hải quan TP.HCM đã có tình trạng khi nhân viên Hải quan đến trụ sở của DN để thu hồi nợ thì DN này đã được giải thể từ lâu nhưng Sở kế hoạch Đầu tư không thông báo cho cơ quan Hải quan biết .

Mặc dù Nghị định 54/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ qui định việc trao đổi thông tin, trong đó phân công rõ trách nhiệm của từng Bộ ngành trong việc cung cấp trao đổi thông tin, nhưng chỉ dừng lại ở mức qui định, chưa có qui chế, hướng dẫn cụ thể nên nguồn thông tin Hải quan thu thập được còn hạn chế và thiếu tính hệ thống, làm giảm hiệu quả trong công tác phòng chống gian lận thuế, gian lận thương mại. Thông tin thường chỉ được cung cấp khi cơ quan Hải quan có yêu cầu, hiếm có trường hợp các cơ quan này chủ động cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan.

- *Một số vấn đề về văn bản Luật thuế:*

+ Luật thuế chưa qui định cụ thể và chưa có văn bản hướng dẫn thi hành thuế tự vệ, và thuế chống phân biệt đối xử do đó rất khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Các biện pháp chế tài trong Luật Quản lý thuế khi áp dụng trong thực tế gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc.

+ Chưa qui định cụ thể thời hạn thanh khoản hợp đồng nhập nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu trong luật.

+ Tỷ trọng thuế nhập khẩu còn khá lớn trong cơ cấu thu Ngân sách: Thuế nhập khẩu chiếm khoảng tỉ trọng khoảng 25% trong cơ cấu thu Ngân sách vì vậy khi cắt giảm thuế quan theo đúng lộ trình sẽ ảnh hưởng lớn đến tổng thu Ngân sách.

+ Quy định thời hạn nộp thuế có điểm không còn phù hợp với điều kiện mở rộng đối tượng, loại hình và quy mô hoạt động xuất, nhập khẩu. Đối với thời hạn nộp thuế: theo thông lệ quốc tế, thuế nhập khẩu thường được nộp trước khi giải phóng hàng. Tuy nhiên, khi ban hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất, nhập khẩu năm 1998, Quốc hội đã kéo dài và cho áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu khác nhau đối với các chủng loại hàng hóa sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó thời hạn nộp thuế nhập đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được kéo dài đến 275 ngày. Trong bối cảnh của những năm cuối của thập niên 90 khi mà số đối tượng tham gia hoạt động xuất nhập khẩu còn chưa nhiều, quy định này đã có những tác dụng tích cực, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các Doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhất là sau khi Luật Doanh nghiệp và Luật Thương mại được ban hành, số lượng các Doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu ngày càng tăng, đã đặt ra nhiều vấn đề trong công tác quản lý, thu thuế trong đó có yêu cầu về quản lý và theo dõi các doanh nghiệp được hưởng thời gian ân hạn thuế. Con số Doanh nghiệp mất tích, nợ đọng thuế nhập khẩu đã không ngừng tăng, đòi hỏi phải cân nhắc, xem xét quy định về thời điểm tính thuế và thời hạn nộp thuế trên nhiều phương diện.

+ Chưa đảm bảo tính trung lập của hệ thống thuế do đã lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách thuế. Thông tư 59/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu đã qui định đến 18 nhóm đối tượng được xét miễn thuế. Như vậy với việc lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách thuế phần nào đã tạo ra sự chưa thống nhất, chưa công bằng giữa các đối tượng chịu thuế.

Một trong những nguyên tắc cơ bản khi tham gia vào tổ chức thương mại thế giới đó là nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động, tất cả các chính sách và biện pháp nhằm tự do hóa thương mại của mỗi nước đều phải đưa ra công khai để các thành viên trong tổ chức thương mại thế giới có thể giám sát và có những biện pháp kịp thời với những đối xử không công bằng trong quan hệ thương mại. Sở dĩ trong hệ thống thuế của nước ta còn qui định nhiều trường hợp được miễn giảm

thuế khác nhau, nguyên nhân là chúng ta phải thực hiện chính sách khuyến khích phát triển sản xuất trong nước, do các DN trong nước chưa có đủ lực để cạnh tranh với các DN nước ngoài trong điều kiện hội nhập. Tuy không bảo hộ hoàn toàn nhưng chúng ta đang có những chính sách miễn giảm nhằm chuẩn bị cho DN thích ứng với sự cạnh tranh và đủ mạnh để xóa bỏ hoàn toàn sự bảo hộ. Điều này đã đi ngược lại với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết..

Kết luận chương 2: Quá trình hình thành và phát triển của Hải quan TP.HCM và ngành Hải quan luôn gắn chặt với nhiệm vụ quản lý thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu là nguồn thu quan trọng của mỗi quốc gia, trong những năm qua, chính sách và cơ chế quản lý thuế nhập khẩu đã có những bước tiến lớn và đạt được những kết quả quan trọng cả về yêu cầu thu ngân sách và quản lý điều tiết vĩ mô trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Tuy nhiên trước yêu cầu, hội nhập, quản lý và thu thuế ở nước ta nói chung và công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM nói riêng còn bộc lộ nhiều rất nhiều bất cập. Đó cũng là lý do để chúng ta phải tìm ra những biện pháp khắc phục trong thời gian tới nhằm nâng cao hơn nữa công tác quản lý thuế nhập khẩu tại Cục HQ TP.HCM.

CHƯƠNG III :

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN VÀ NÂNG
CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ NHẬP KHẨU TẠI
CỤC HẢI QUAN TP. HCM**

I. Sự cần thiết phải hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM.

Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay. Xu hướng đó đã mở ra cho đất nước ta rất nhiều cơ hội để phát triển kinh tế. Bên cạnh những cơ hội thì cũng xuất hiện khá nhiều thách thức, đặc biệt là làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa dịch vụ nước ngoài trong thị trường trong nước. Do đó, trong giai đoạn hiện nay, một mặt Việt Nam phải tích cực cố gắng hội nhập kinh tế quốc tế, mặt khác phải có những biện pháp để góp phần phát huy ngày càng cao hơn những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực do tác động của tiến trình hội nhập này. Toàn cầu hóa sẽ tạo ra cuộc cạnh tranh quyết liệt về thuế giữa các quốc gia, làm cho chính sách thuế mang đậm tính thông lệ quốc tế, phụ thuộc vào nhau một cách mạnh mẽ.

Các cam kết trong hội nhập đều đi theo hướng là cắt giảm thuế quan từng bước và đến thời điểm cuối cùng là áp dụng mức thuế 0% trong khu vực cam kết. Do đó, chính sách thuế sẽ được hoàn thiện theo hướng:

- Xóa bỏ dần hàng rào phi thuế quan;
- Giảm mức bảo hộ về thuế (từng bước cắt giảm thuế theo đúng lộ trình) để tự do hóa thương mại;
- Không phân biệt doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài;

.....

Thực tế các Doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn quá non trẻ so với các Doanh nghiệp nước ngoài. Việc hoàn thiện chính sách thuế theo hướng trên buộc các Doanh nghiệp trong nước phải gia tăng sức cạnh tranh, vai trò bảo hộ của chính sách thuế sẽ không còn. Mặt khác, trong cơ cấu thu Ngân sách của ta tỉ trọng thuế

nhập khẩu còn khá lớn, việc cắt giảm thuế quan và tiến tới thời điểm áp dụng mức thuế suất 0% sẽ tác động rất lớn đến nguồn thu cho ngân sách. Thực tế là thuế nhập khẩu hàng hóa liên tục giảm mạnh theo cam kết hội nhập quốc tế và khu vực, vai trò huy động nguồn lực cho Ngân sách nhà nước của thuế nhập khẩu sẽ không còn phát huy tác dụng. Cam kết trong AFTA, BTA buộc Việt Nam phải thực hiện giá hàng hóa theo hợp đồng thương mại (GATT) do đó vai trò bảo hộ sản xuất trong nước của thuế nhập khẩu thông qua cơ chế giá sẽ không còn nữa.

Các loại công cụ phi thuế quan nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sự xâm nhập của hàng hóa từ nước ngoài, điều chỉnh hoạt động ngoại thương theo hướng có lợi nhất cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên từ khi gia nhập ASEAN, thực hiện CEPT/AFTA, Việt Nam đã từng bước phải loại bỏ hàng rào phi thuế quan.

Hội nhập kinh tế cũng đồng nghĩa với việc mở cửa thị trường để hàng hóa dịch vụ và đầu tư nước ngoài dễ dàng tham nhập vào thị trường nội địa. Sự gia tăng mạnh mẽ của các chủ thể kinh doanh xuất nhập khẩu, sự gian lận thuế ngày càng tinh vi, những dự báo về sự sụt giảm số thu thuế..... đã làm tăng hoạt động quản lý của Hải quan và tính phức tạp của nó. Khó khăn lớn làm sao đáp ứng được yêu cầu của hệ thống thuế phù hợp với các qui định của WTO và các tổ chức thương mại khác mà Việt Nam đã tham gia ký kết nhưng vẫn đảm bảo được sự ổn định về kinh tế đất nước, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Do đó, Hải quan TP.HCM cùng với ngành HQ đã xác định nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn tới, đó chính là nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu, xem thuế nhập khẩu phải là công cụ chủ yếu để điều tiết và quản lý vĩ mô của đất nước, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, huy động đầy đủ cho ngân sách nhà nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.

II. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục HQ TP.HCM:

1.Nhóm giải pháp về việc kiến nghị Bộ tài Chính, Tổng Cục Hải quan bổ sung,

hoàn thiện các văn bản :

Hội nhập kinh tế quốc tế là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Khi chúng ta chấp nhận tham gia vào sân chơi lớn, các tổ chức kinh tế của khu vực và quốc tế như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Tổ chức thương mại thế giới, Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Diễn đàn hợp tác Á – Âu, Liên minh châu Âu, ASEAN,... hay Tổ chức Hải quan thế giới, Liên Hợp Quốc.... chúng ta phải có một hệ thống pháp luật hài hòa, phù hợp, thống nhất với những quy chế, quy ước, qui định mà các tổ chức này đặt ra để thực thi nhằm mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Hầu hết, các tổ chức này có những điểm tương đồng về mặt pháp luật, tất cả đều dựa trên nguyên tắc: không phân biệt đối xử, công bằng, cạnh tranh lành mạnh, minh bạch hóa các chính sách pháp luật, quyền của các thành viên hành động khẩn cấp trong những trường hợp cần thiết, cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, giảm và loại bỏ các trở ngại khác nhằm khai thông thương mại, tạo điều kiện tối đa cho hoạt động sản xuất, đầu tư, thương mại và du lịch... phát triển một cách bền vững.

Nhằm góp phần hoàn thiện quản lý thuế nhập khẩu của ngành Hải quan nói chung và Hải quan TP.HCM nói riêng, luận văn đưa ra một số kiến nghị như sau:

Một là: Sử dụng các biện pháp miễn thuế, giảm thuế và hoàn thuế phải bảo đảm hiệu quả kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, phù hợp với thông lệ quốc tế và hạn chế những sơ hở, dễ bị lợi dụng, gây thất thu cho ngân sách nhà nước:

Tùy theo mục tiêu điều chỉnh xuất nhập khẩu, cần có sự phân biệt theo tiêu chí các ngành nghề, địa bàn sản xuất, khu vực thị trường, nhóm sản phẩm xuất nhập để thực hiện miễn, giảm và hoàn thuế có hiệu quả thiết thực.

Miễn thuế thì cần tùy theo mục tiêu điều chỉnh mà có tiêu chí miễn thuế phù hợp. Ở nước ta hiện nay, cần áp dụng thuế suất 0% đối với hàng xuất khẩu để khuyến khích xuất khẩu; thực hiện miễn thuế đối với các mặt hàng nhập khẩu để

đầu tư phát triển, các mặt hàng công nghệ kỹ thuật cao, hàng viện trợ nhân đạo (cho y tế, giáo dục)...nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Giảm thuế là biện pháp trung gian có thể áp dụng cho một số trường hợp đặc biệt để thúc đẩy nhất thời một luồng hàng hóa cụ thể hoặc đối với một số Doanh nghiệp cụ thể.

Hoàn thuế chủ yếu áp dụng đối với hàng tạm nhập tái xuất, hàng nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu. Để quy định rõ thời hạn được hoàn thuế Bộ Tài Chính cần có bổ sung hướng dẫn thời hạn cuối cùng được xét hoàn thuế. Hiện nay thông tư 59/2007/TT-BTC ngày 11/6/2007 chưa được quy định vấn đề này dẫn đến việc chậm thanh khoản thuế, gây thất thu cho Ngân sách nhà nước.

Hai là: qui định các biện pháp hỗ trợ để chống nợ đọng thuế, quản lý có hiệu quả công tác quản lý thuế:

- Thực trạng nợ đọng thuế XNK hiện nay là vấn đề hết sức nóng bỏng, đang thách thức nỗ lực của ngành Hải quan và Hải quan TP.HCM đe dọa trực tiếp đến nguồn thu ngân sách. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng này là qui định về ân hạn thuế của Luật thuế xuất nhập khẩu.

Ân hạn thuế là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo thuận lợi thông qua đó giảm áp lực về tài chính cho các DN tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, lợi dụng ưu đãi này, Doanh nghiệp đã cố tình chây ì, chiếm dụng vốn hoặc nghiêm trọng hơn là nhập khẩu lô hàng có giá trị lớn sau đó tuyên bố phá sản. Hải quan TP.HCM đã tốn rất nhiều công sức để cố gắng thu hồi nợ đọng thuế nhưng thực tế rất kém hiệu quả. Để khắc phục tình trạng trên, nhưng vẫn đảm bảo thuận lợi về mặt tài chính cho Doanh nghiệp, Nhà nước cần thay đổi chính sách ân hạn thuế hiện nay bằng các giải pháp hỗ trợ cho vay vốn ngân hàng với lãi suất ưu đãi, hoặc khuyến khích Doanh nghiệp nộp thuế ngay thông qua việc giảm thuế tương ứng với lãi suất ngân hàng.

- Cần qui định rõ thời hạn được xét hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu SX hàng xuất khẩu. Bổ sung hướng dẫn tại Thông tư 59/2007/TT-BTC ngày

11/6/2007 trong đó cần bổ sung qui định thời hạn xét hoàn thuế, cụ thể thời gian tối đa từ lúc nhập khẩu nguyên liệu đến lúc được xem xét hoàn thuế đối với trường hợp trực tiếp nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và xuất sản phẩm xuất khẩu, ngoài thời gian này sản phẩm xuất khẩu sẽ không được xem xét để hoàn thuế. Như vậy, để khuyến khích kêu gọi đầu tư nước ngoài, khuyến khích xuất khẩu, thời hạn xem xét hoàn thuế được kiến nghị là 2 năm. Có như vậy, nợ thuế tạm thu sẽ giảm đi nhanh chóng.

Ba là: Các kiến nghị khác:

- Từng bước cơ cấu lại các sắc thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, tiến tới nâng dần tỉ trọng thuế trực thu, giảm tỉ trọng thuế gián thu (đặc biệt là thuế nhập khẩu) trong cơ cấu thu NSNN, hạn chế tới mức thấp ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan đối với thu NSNN.

Ở nước ta, trong cơ cấu thuế, thuế gián thu chiếm 46%, bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất - nhập khẩu; thuế trực thu chiếm 39%, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất...; và các loại thu khác chiếm 15%. Do tỉ trọng thuế gián thu cao làm cho tăng chi phí đầu vào, đẩy giá thành sản phẩm lên cao làm giảm sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Trong điều kiện thực hiện Hiệp định thuế quan theo các cam kết với WTO, và các hiệp định cắt giảm thuế quan khác, nếu các thuế khác không thay đổi, việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu tỉ trọng các loại thuế. Hiện thuế nhập khẩu chiếm 25% tổng thu NSNN, nếu cắt giảm thuế này thì nguồn thu từ thuế nhập khẩu giảm đi, kéo theo sự thay đổi của tỉ trọng thuế gián thu trong tổng thu NSNN. Để đảm bảo tỉ trọng hợp lý giữa các loại thuế, cần tiến hành cơ cấu lại theo hướng tăng tỉ trọng thuế trực thu và giảm tỉ trọng thuế nhập khẩu và thuế gián thu trong tổng thu NSNN.

Kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng, khi hàng rào thuế nhập khẩu giảm một

cách căn bản đã làm thay đổi rõ rệt tỉ trọng của thuế nhập khẩu trong thu NSNN. Điều này đã được chứng minh qua sự phát triển của các nước. Tại Nhật Bản, thuế nhập khẩu trong tổng số thu về thuế đã giảm từ 3,6% năm 1985 xuống 1,6% năm 1995 và 0,6% năm 2005. Tại các nước đang phát triển, tỉ trọng thuế nhập khẩu trong tổng thu ngân sách tuy còn cao nhưng cũng đã thể hiện rõ chiều hướng giảm dần từ 14,1% năm 1996 xuống 10% năm 2005 và tại các nước có mức thu nhập trung bình khá, tỉ trọng thuế nhập khẩu giảm từ 23% xuống 12% (trong khoảng thời gian từ năm 1995-2005). Ở khu vực Đông Nam Á, trong những năm 1994-2004: Ma-lai-xi-a đã giảm tỉ trọng thuế nhập khẩu từ 26% xuống 18%, đồng thời tăng tỉ trọng thuế gián thu từ 21% lên 28%; Thái Lan trong khi giảm thuế nhập khẩu từ 24,6% còn 19% đã làm giảm thuế gián thu từ 40% còn 37% và đã nâng tỉ lệ thuế trực thu trong tổng thu NSNN từ 32% lên 43% (*Nguồn: Bộ Tài chính, Ngân hàng Thế giới, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, TC Quản lý Nhà nước tháng 8/2007*)

Trong giai đoạn tới ở nước ta, cần cơ cấu lại nguồn thu từ thuế nội địa theo hướng tăng tỉ trọng thuế trực thu có thể thực hiện theo hướng mở rộng đối tượng và phạm vi áp dụng các hình thức thuế trực thu như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản và các loại thuế đất. Trong đó, mở rộng nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân và thuế đất có vị trí quan trọng. Hiện nay, nguồn thu NSNN từ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với các nước trên thế giới (khoảng 3,4% tổng thu NSNN).

- Cần xây dựng cơ chế phối hợp tốt giữa các ban ngành như Sở Kế hoạch Đầu tư, Quản lý thị trường, Ngân hàng, kho bạc.... trong việc quản lý thuế, tránh gây thất thu cho ngân sách. Trước mắt triển khai ngay việc nối mạng giữa Ngân hàng, Kho bạc, Hải quan để quản lý thu nộp Ngân sách, thanh toán của DN qua hệ thống Ngân hàng, Kho bạc.

2. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ công chức Hải quan:

Trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, với vai trò gác cửa nền kinh tế đất nước, ngành Hải quan nói chung và Hải quan TP.HCM nói riêng phải chủ động vượt qua thách thức, nắm vững thời cơ để phát triển vững mạnh. Do vậy, Hải quan TP.HCM cần tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

2.1. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực :

- Tiến hành rà soát, phân loại cán bộ công chức Hải quan. Qua rà soát, phân loại, những công chức có khả năng và tuổi đời còn trẻ cần có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng lớp cán bộ công chức này về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để làm nền tảng cho việc cải cách và hiện đại hóa công tác Hải quan của đơn vị. Công tác này phải được làm thường xuyên. Tùy theo năng lực yêu cầu công tác, tùy theo trình độ chuyên môn được đào tạo, bố trí công chức làm đúng năng lực chuyên môn của mình, tránh tình trạng thay đổi công việc quá nhanh chóng, tạo nên một bộ phận công chức việc gì cũng biết nhưng không giỏi bất kỳ một lĩnh vực nào. Đối với cán bộ công chức lớn tuổi xét thấy việc đào tạo không có ý nghĩa vì lý do năng lực, trình độ không thể cập nhật kiến thức mới thì kiên quyết sắp xếp sang bộ phận công tác khác, có thể bố trí ở những khâu đơn giản hoặc làm công tác hành chính để chờ nghỉ hưu đúng qui định.

- Tăng cường đào tạo cán bộ công chức để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay Hải quan TP.HCM chưa có trung tâm đào tạo cán bộ công chức nhưng cơ bản việc này không thật sự cần thiết tuy nhiên Cục Hải quan TP.HCM cần đề xuất với Tổng cục Hải quan, Bộ tài chính củng cố và kiện toàn trường Cao đẳng Tài chính Hải quan, hoàn thiện chương trình đào tạo theo chuẩn mực quốc tế, đa dạng hóa phương thức đào tạo và kiện toàn đội ngũ giáo viên. Các môn học mới phải phù hợp với hoạt động của Hải quan trong tiến trình hội nhập, phải có chương trình đào tạo khoa học ứng dụng, khoa học ứng xử, xử lý các tình huống cụ thể trong công tác nghiệp vụ chuyên sâu của Hải quan. Cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phương pháp tư duy, phương pháp giải quyết vấn đề, thích nghi với sự phát triển. Về giáo dục phẩm chất cần chú ý giáo dục đạo

đức, liêm chính hải quan, nêu cao tinh thần trách nhiệm, không bị sa ngã trước cám dỗ của đồng tiền và các tiêu cực khác phát sinh trong thời kỳ hội nhập.

- Cần tận dụng đội ngũ cán bộ giỏi nghiệp vụ, có trình độ, có kinh nghiệm để đưa đi đào tạo làm giáo viên kiêm chức. Chuyên sâu cán bộ trong từng lĩnh vực công tác sẽ tạo được một nền móng vững chắc cho các lĩnh vực công tác và các công chức này có thể truyền đạt kinh nghiệm cho các cán bộ khác khi có yêu cầu thông qua các buổi họp chuyên đề trong toàn Cục HQ TP.HCM.

- Cần đào tạo cán bộ theo hướng chuyên môn hoá sâu theo từng chức năng, nhiệm vụ công việc phù hợp với cơ chế quản lý tự khai, tự tính, tự nộp; trang bị kiến thức đầy đủ về lý luận thực tiễn, đảm bảo cán bộ có năng lực tốt trong việc đánh giá, phân tích khả năng thực thi của chính sách thuế, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách cũng như đề xuất các biện pháp quản lý thuế. Ưu tiên đào tạo cán bộ theo hướng chuyên môn hóa sâu như lĩnh vực xác định trị giá tính thuế, phân loại và xuất xứ hàng hóa theo đúng với các tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

- Thường xuyên bồi dưỡng phẩm chất chính trị đạo đức cho cán bộ công chức trong toàn Cục. Xử lý nghiêm thậm chí buộc thôi việc những cán bộ công chức sai phạm kỷ luật, kỷ cương của ngành.

2.2. Công tác tuyển dụng nguồn nhân lực:

- Đề xuất lãnh Bộ Tài Chính, Tổng cục Hải quan tuyển chọn các sinh viên giỏi ở các trường đại học, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ điện tử.

- Có cơ chế đãi ngộ xứng đáng để thu hút người tài. Để tuyển dụng được những người giỏi cần có cơ chế thu hút đặc biệt về mức lương và đãi ngộ xứng đáng. Vì những người giỏi thường sau khi tốt nghiệp ra trường họ thường vào các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc mở công ty riêng để có thu nhập cao. Điều này nếu so sánh với việc thuê các chuyên gia nước ngoài thì nhà nước vẫn có

lợi hơn và chính lực lượng này nếu được bồi dưỡng thì chính họ là những chuyên gia giỏi trong tương lai, hạn chế được chảy máu chất xám.

2.3. Tăng cường các giải pháp thực hiện liên chính hải quan:

Liên chính Hải quan là một nội dung quan trọng trong chiến lược xây dựng Hải quan hiện đại, chính qui. Công tác này phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, đó là:

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ (định kỳ hoặc đột xuất) để chống phiền hà, sách nhiễu tại đơn vị. Với quan điểm là phòng ngừa nên công tác thanh tra phải được tiến hành thường xuyên không phải chờ có vụ việc mới tiến hành thanh tra.

- Thường xuyên mở các cuộc vận động thi đua liên chính Hải quan.

- Qui định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các Chi cục, các phòng ban. Khi có cán bộ dưới quyền vi phạm thì trưởng các đơn vị, phòng ban cũng phải chịu hình thức kỷ luật tương ứng.

- Tăng cường vai trò của tổ chức Đảng, Đoàn thể và Đoàn thanh niên ở tất cả các đơn vị Hải quan trong toàn Cục.

3. Nhóm giải pháp về chống gian lận thương mại, tăng cường về kiểm tra, kiểm soát:

Trong tình hình hiện nay buôn lậu còn tiếp tục diễn biến phức tạp, không chỉ đối với buôn lậu hàng hóa, gian lận thương mại để trốn thuế mà còn gia tăng buôn lậu, vận chuyển trái phép ma túy, vũ khí, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động. Trong khi đó yêu cầu hội nhập kinh tế đất nước đòi hỏi vừa phải đối phó với tình hình buôn lậu nhưng phải tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch... Do vậy, việc trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại cho Hải quan TP.HCM là rất cần thiết. Kinh nghiệm của các nước như Pháp, Mỹ, Trung quốc... đã trang bị cho lực lượng hải quan đầy đủ các phương tiện hiện đại như máy bay trực thăng, tàu cao tốc... cùng với quyền hạn được giao. Do đó, trong điều kiện hiện nay, Cục Hải quan TP.HCM ngoài việc tự nỗ lực của chính bản thân thì cần đề nghị Bộ tài chính, Tổng

cục Hải quan trang bị đầy đủ các phương tiện chuyên dùng trong lĩnh vực chống buôn lậu như tàu biển, ca nô, máy bay trực thăng loại nhỏ. Tăng cường trang thiết bị cho lực lượng phòng chống may túy, hiện đại hóa các phương tiện phục vụ công tác chỉ đạo kịp thời, chính xác và bí mật; đầu tư xây dựng mạng và cơ sở dữ liệu về tội phạm ma túy, quản lý tiền chất, có khả năng kết nối từ Tổng cục Hải quan xuống đến cục Hải quan thành phố HCM, giữa Hải quan TP.HCM và Công an, bộ đội biên phòng và Hải quan các tỉnh, thành phố khác..

Ngoài ra, cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo sức chiến đấu của tổ chức Đảng và Đảng viên trong công tác đấu tranh chống buôn lậu và thực hiện kỷ luật, kỷ cương. Cần được quán triệt trách nhiệm chống buôn lậu trong các cuộc họp chi bộ. Đảng viên, tổ chức Đảng cơ sở phải là những lực lượng tiên phong, đầu tàu phát hiện và ngăn ngừa các mầm mống tiêu cực. Đảng viên biến chất, tiếp tay cho buôn lậu cần được xử lý công khai.

4. Nhóm giải pháp về tăng cường và hiện đại hoá cơ sở vật chất của ngành Hải quan:

- Tại hội nghị sơ kết thí điểm hải quan điện tử giai đoạn 2 ở Tp.HCM mới đây, các Doanh nghiệp đã yêu cầu nâng cấp đường truyền, bổ sung nguồn nhân lực, mở rộng cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu trong công tác khai báo. Điều đó cho thấy thực trạng cơ sở hạ tầng về CNTT tại Cục Hải quan TP.HCM quá yếu kém, chậm và hay tắc nghẽn. Cục Hải quan TP.HCM kiến nghị Bộ Tài chính đẩy nhanh tiến độ xét duyệt các dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, mua sắm máy móc thiết bị cho ngành Hải quan, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc triển khai và khai báo Hải quan điện tử.

- Cục Hải quan TP.HCM sẽ trao đổi với các ban ngành về việc kết nối mạng CNTT giữa các Hải quan, Ngân hàng và Kho bạc trong việc thu nộp thuế nhằm giúp thuận tiện cho DN, giảm đi lại. Cần nhanh chóng xây dựng các phần mềm để triển khai thủ tục hải quan điện tử đối với tất cả các loại hình khác cho Doanh nghiệp, triển khai nhanh các dự án hiện đại hóa trong ngành theo hướng thống nhất, tập

trung cơ sở dữ liệu, có thể dùng chung trong toàn ngành và có thể tích hợp với các bộ, ngành khác khi triển khai Chính phủ điện tử.

- Phối hợp với Cục công nghệ thông tin- Tổng cục Hải quan khắc phục, hoàn thiện các phần mềm khai báo điện tử, khai báo từ xa, phần mềm quản lý hàng gia công, hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý hồ sơ điện tử.

- Lập kế hoạch cụ thể trình Tổng Cục Hải quan triển khai đề án trang bị máy soi container tại các cảng biển, trang bị hệ thống máy soi hành lý, camera quan sát cho Hải quan Sân bay Tân Sơn Nhất, Hải quan Cảng Sài Gòn khu vực 4.

Kết luận chương 3: Từ việc phân tích tình hình thực tế, chỉ ra những hạn chế, tồn tại trong việc quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, trên tinh thần chỉ đạo chung của Đảng và nhà nước đồng thời đảm bảo thực hiện các cam kết của ngành Hải quan khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới, tác giả đã đưa ra những kiến nghị thực hiện các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả thuế nhập khẩu... tất cả đều hướng đến mục tiêu chung là đảm bảo tính bình đẳng, tạo thuận lợi cho DN vừa đảm bảo các qui tắc, chuẩn mực các cam kết khi gia nhập nền kinh tế thế giới nhằm giúp ngành HQ và HQ TP.HCM hoàn thành nhiệm vụ của mình.

KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực đã trở thành một trong những xu thế chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Toàn cầu hoá kinh tế đã và đang tạo ra mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các quốc gia và dân tộc. Do đó, việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước đã trở thành một tất yếu khách quan. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi nước ta phải điều chỉnh chính sách thuế, giảm dần hàng rào thuế quan và phi thuế quan để phù hợp với các cam kết kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng làm gia tăng khối lượng hàng hoá dịch vụ, đầu tư và du lịch. Trong bối cảnh đó, Hải quan Việt Nam với vai trò “ binh chủng đặc biệt trên mặt trận kinh tế” đã góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế- xã hội, đặc biệt là kinh tế đối ngoại trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, Hải quan Việt Nam đặc biệt là Hải quan TP.HCM- một đơn vị Hải quan lớn nhất nước phải đứng trước một thách thức rất lớn, đó là yêu cầu về quản lý và yêu cầu tạo thuận lợi cho hoạt động XNK. Trong khi đó mô hình quản lý, tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Hải quan chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ. Đội ngũ cán bộ công chức còn yếu kém về trình độ, năng lực. Ngoài ra, chính sách thuế của Việt Nam còn chưa thay đổi kịp để phù hợp với yêu cầu hội nhập. Do đó, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, một trong những yêu cầu cấp bách là nâng cao hiệu quả quản lý thuế là một đòi hỏi khách quan.

Thông qua việc phân tích, đánh giá thực trạng tình hình quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM, Luận văn đã nêu một số tồn tại, vướng mắc và đề ra một số giải pháp chủ yếu nhằm phát huy và nâng cao hơn nữa công tác này. Nhưng những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu tại Cục Hải quan TP.HCM sẽ thực sự có hiệu quả khi có sự quyết tâm thực hiện của cả ngành Hải

quan, của Hải quan TP.HCM, của các cơ quan quản lý có liên quan và của cả cộng đồng Doanh nghiệp.

Do điều kiện nghiên cứu còn hạn chế về nguồn tài liệu cũng như thời gian nghiên cứu, về phía tác giả khả năng, kinh nghiệm và tư duy khoa học còn nhiều hạn chế do đó kết quả nghiên cứu không thể tránh khỏi thiếu sót. Tác giả luận văn rất mong được sự đóng góp của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách, quý Thầy, Cô và bạn bè đồng nghiệp giúp đỡ cho công trình nghiên cứu được hoàn thiện hơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Sách, tài liệu:

1. Hoàng Anh (2006), *Văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
2. Vũ Ngọc Anh (1996), *Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về Hải quan ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Chu Văn Cấp (2003), *Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Phan Mỹ Hạnh, Nguyễn Quang Cường (2008), *Giáo trình thuế*, Nxb Lao động, TP.HCM.
5. Nguyễn Thị Huyền (1998), *Cải cách thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam trong tiến trình hội nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN(AFTA)*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
6. Nguyễn Thị Nga (2007), *Quản lý Nhà nước về Hải quan đối với hoạt động nhập sản xuất xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hội nhập Kinh tế quốc tế*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
7. Đỗ Thanh Quang (2007), *Giải pháp cải cách phát triển và hiện đại hóa Hải quan Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, luận văn thạc sĩ Kinh tế, Đại học Mở TP.HCM
8. Đinh Vũ Phong (2003), *Một số giải pháp hoàn thiện chính sách thuế Nhập khẩu Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
9. Nguyễn Ngọc Túc, Vũ Hồng Loan, Trần Đức Cường, Nguyễn Đức Nhuệ, Võ Kim Cương, Lê Trung Dũng, Nguyễn Hữu Tâm, Đỗ Thị Ngọc Quang, Nguyễn Ngọc Hiếu, Mai Vĩnh Quý (2005), *60 năm Hải quan Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

10. *Hệ thống văn bản pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, thủ tục Hải quan, kiểm tra giám sát Hải quan (2006)*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
11. Tổng cục Hải quan (2003), *Các qui định của Tổ chức thương mại Thế giới liên quan đến công tác Hải quan*, Tài liệu tập huấn.
12. Tổng cục Hải quan (2004), *Kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động Hải quan*, Tài liệu tập huấn.
13. Tổng cục Hải quan (2001), *Cộng đồng Doanh nghiệp cơ quan Hải quan và hiệp định trị giá GATT/WTO*, Tài liệu tập huấn.
14. *Giáo trình Luật Thuế Việt nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
15. *Luật Hải quan đã được sửa đổi bổ sung năm 2005*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. *Luật Quản lý Thuế và các văn bản hướng dẫn (2007)*, Nxb Tài Chính, Hà Nội.
17. Chỉ thị số 04/2008/CT-BTC ngày 15/12/2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc đẩy mạnh cải cách, hiện đại hóa hải quan, phòng chống phiền hà, sách nhiễu tiêu cực trong ngành Hải quan.

II. Internet:

<http://www.mof.gov.vn>

<http://www.mot.gov.vn>

<http://www.dangcongsan.vn>

<http://www.haiquan.hochiminh.city.gov.vn>

<http://www.customs.gov.vn>

<http://www.dpi.hochiminh.city.gov.vn>

<http://www.wto.com>

.....

Phụ lục1: Số thu thuế nhập khẩu của Ngành Hải quan từ năm 1990-2002

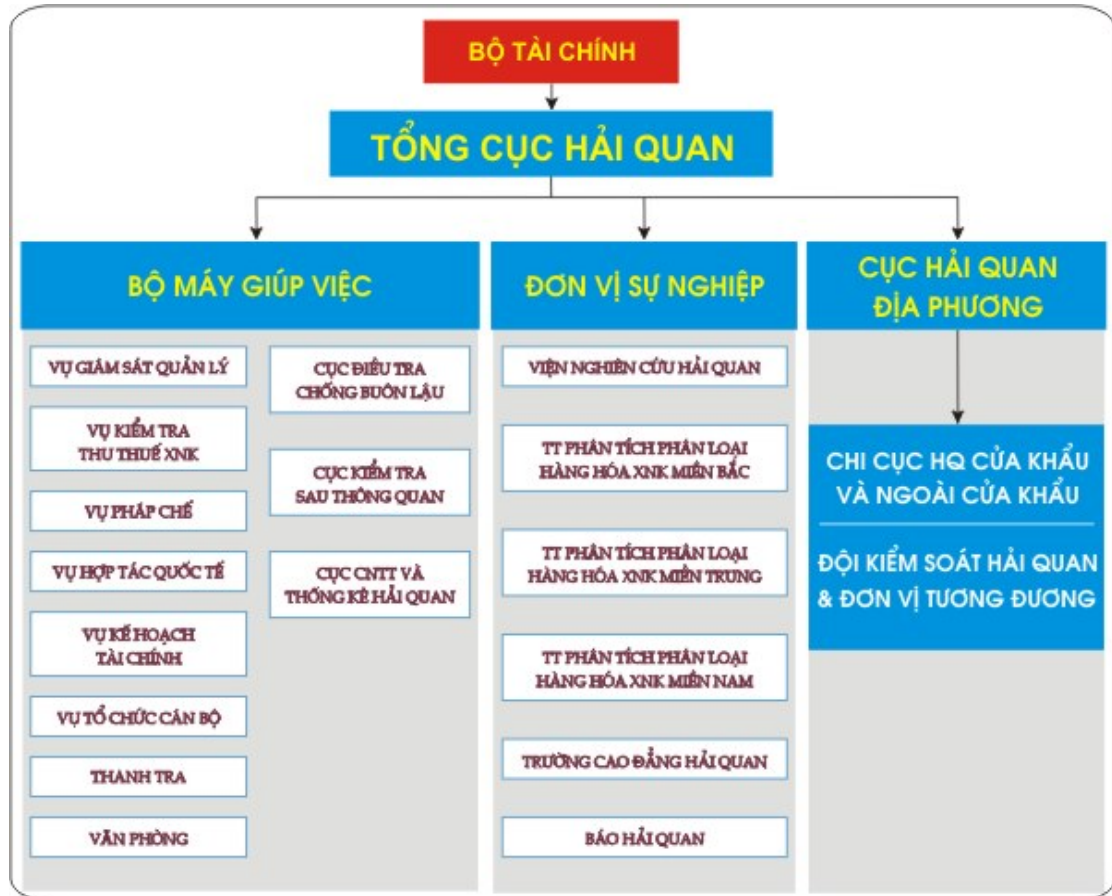
(số liệu tính đến ngày 31/12 hàng năm)

ĐVT: tỷ đồng

Năm	Số thu thuế nhập khẩu	
	Số thu	Tăng/giảm
1990	750	-
1991	1.100	46.66%
1992	2.914	164.9%
1993	6.398	119.56%
1994	7.868	22.97%
1995	10.988	39.65%
1996	12.909	17.48%
1997	11.472	-11.14%
1998	13.565	18.24%
1999	12.621	-6.96%
2000	12.584	-0.29%
2001	14.522	15.4%
2002	16.264	11.99%

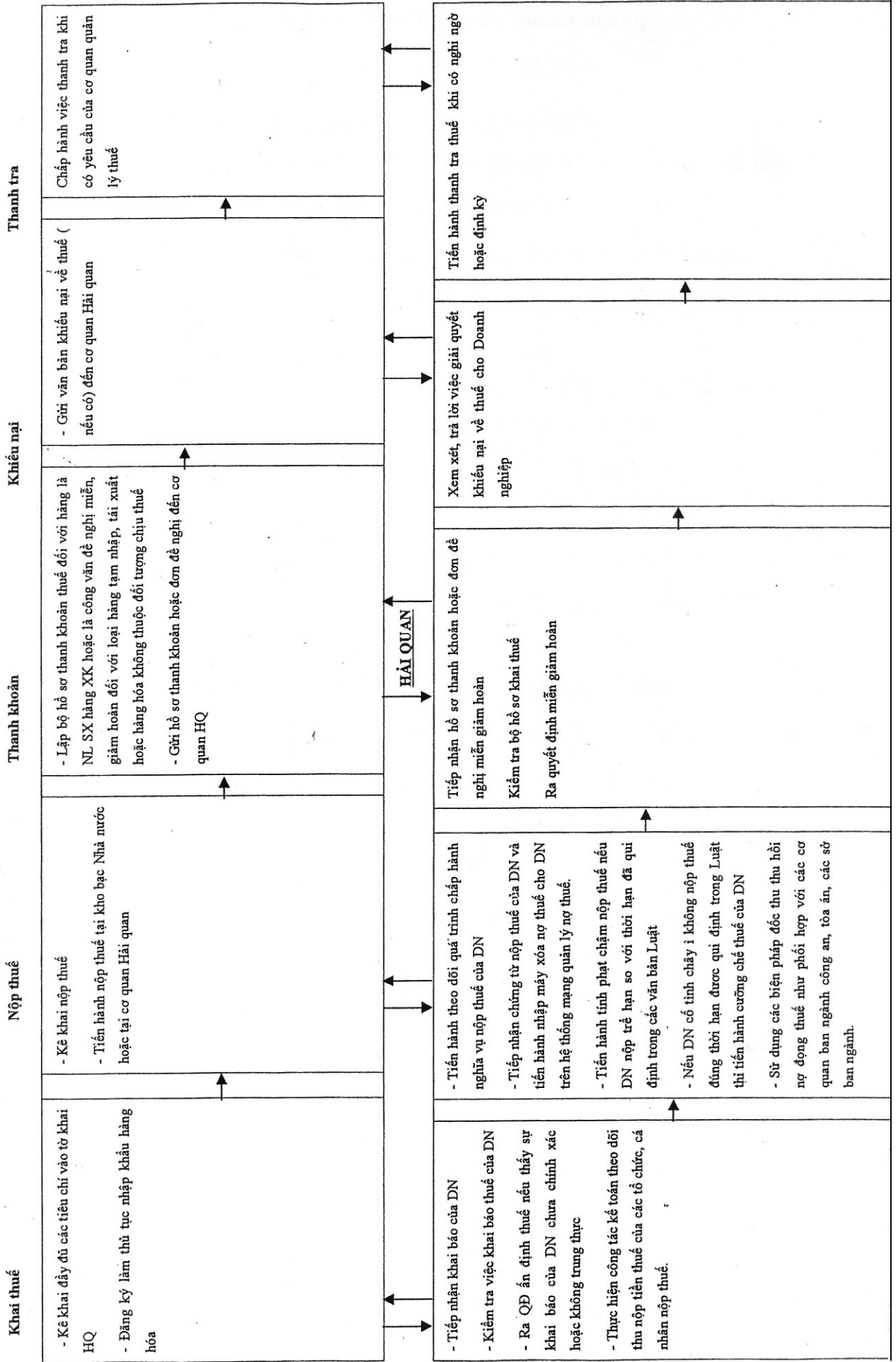
(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Phụ lục 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Hải quan Việt Nam



Phụ lục 3 : Mối quan hệ giữa Doanh nghiệp và Hải quan trong qui trình quản lý thuế:

DOANH NGHIỆP



Phụ lục 4: Tiếp nhận khai báo thuế của Doanh nghiệp:

Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế là tờ khai hải quan.

Sau khi hồ sơ được tiếp nhận và đăng ký công chức Hải quan làm thủ tục Hải quan kiểm tra việc khai báo của người khai Hải quan trên hồ sơ Hải quan về đối tượng chịu thuế, đối tượng miễn thuế, đối tượng xét miễn thuế.

A. Trường hợp người khai Hải quan khai hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không thuộc đối tượng được miễn thuế thì chuyển sang bước kiểm tra khai báo về thuế.

B. Trường hợp người khai Hải quan khai hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu thì kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế theo qui định tại các Luật thuế XNK, Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn các luật này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

- Kết quả kiểm tra xác định hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu thì thực hiện thông quan hàng hóa.

- Kết quả kiểm tra xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu thì thực hiện chuyển sang bước kiểm tra việc khai báo về thuế.

C. Trường hợp người khai Hải quan khai hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế thì chuyển sang thực hiện thủ tục miễn thuế theo qui trình miễn thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

Đối tượng quản lý của thuế nhập khẩu bao gồm hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới lãnh thổ Việt Nam, hàng hóa được đưa vào từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, hàng hóa trao đổi mua bán khác của các tổ chức cá nhân khi tham gia hoạt động nhập khẩu hàng hóa. Đây cũng chính là đối tượng quản lý của cơ quan Hải quan trong công tác quản lý thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, không phải hàng hoá nào khi nhập khẩu vào Việt Nam đều phải chịu thuế nhập khẩu, trong chính sách thuế nhập khẩu đã loại trừ một số đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, cụ thể là :

- Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo qui định của Chính phủ;

- Hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

- Hàng từ khu phi thuế quan xuất ra nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

- Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Sau khi đối tượng nộp thuế kê khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai Hải quan và đăng ký nhập khẩu hàng hóa, công chức Hải quan tiếp nhận khai báo của Doanh nghiệp và tiến hành kiểm tra việc khai báo thuế của DN.

Phụ lục 5: Kiểm tra khai báo về thuế:

1. Kiểm tra các yếu tố tính thuế: bao gồm kiểm tra về phân loại mã số hàng hóa, thuế suất, số lượng hàng hóa và giá tính thuế.

A. Kiểm tra khai báo về phân loại mã số hàng hóa:

- Đối chiếu nội dung khai báo về tên hàng, tính chất cấu tạo và chủng loại hàng hóa với hợp đồng, hóa đơn, vận đơn, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (nếu có). Xác định tên và tính chất cấu tạo, chủng loại của hàng hóa.

- Căn cứ kết quả xác định tên và tính chất cấu tạo, chủng loại của hàng hóa và nguyên tắc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam để xác định mã số của hàng hóa.

B. Kiểm tra khai báo về thuế suất thuế nhập khẩu của hàng hóa: thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được qui định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường.

Căn cứ kết quả xác định xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu để áp dụng thuế nhập khẩu thông thường/ ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt (ASEAN, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Trung quốc, Việt Nam- Lào, Việt Nam – Campuchia...) theo qui định của pháp luật về thuế. Căn cứ kết quả xác định mã số của hàng hóa, đối chiếu kết quả xác định mã số của hàng hóa với Biểu thuế nhập khẩu tương ứng có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai để xác định thuế suất thuế nhập khẩu, theo nguyên tắc xác định thuế suất của các Biểu thuế.

* Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được qui định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ Tài Chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm về xuất xứ hàng hóa.

* Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam;

* Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không

thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng qui định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Thuế suất thông thường = thuế suất ưu đãi x 150%

C. Kiểm tra khai báo về lượng hàng hóa: Đối chiếu với nội dung khai báo về lượng hàng hóa với hợp đồng, hóa đơn, vận đơn của hàng hóa. Xác định đơn vị tính và lượng hàng hóa.

Số lượng hàng hóa nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu khai trong tờ khai Hải quan.

Trường hợp số lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu mặt hàng xăng dầu, trong hoá đơn thương mại có ghi trị giá thực thanh toán cho lô hàng nhập khẩu là 100 lít xăng x 6.000đ/lít=600.000đồng. Tuy nhiên khi làm thủ tục Hải quan thì lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu là 95lít xăng phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì trường hợp này số tiền thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở thực thanh toán cho lô hàng nhập khẩu 600.000 đồng và thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng.

D. Kiểm tra khai báo về trị giá tính thuế: thực hiện theo qui trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai. Việc kiểm tra áp giá của Doanh nghiệp nhằm hạn chế thất thu thuế qua giá tính thuế.

- Trị giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định giá tính thuế theo GATT và dừng ngay ở phương pháp xác định được giá tính thuế.

Trước đây, khi chưa áp dụng trị giá GATT, thì giá tính thuế được áp dụng theo giá tối thiểu, có nghĩa là từng lô hàng nhập khẩu của Doanh nghiệp công chức Hải quan phải xây dựng giá tính thuế cho từng loại hàng dựa trên giá thị trường tại thời điểm nhập khẩu. Phương pháp này đã gây khó khăn cho Doanh nghiệp cũng như Hải quan trong việc xác định tính chính xác giá hàng hóa.

Sáu phương pháp xác định giá tính thuế theo GATT:

* *Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch*: Trị giá giao dịch là tổng số tiền người mua đã thực trả hay sẽ phải trả, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, sau khi đã cộng thêm và/hoặc trừ ra một số khoản điều chỉnh theo qui định.

* *Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt*: Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt với điều kiện hàng hóa nhập khẩu giống hệt đã được cơ quan Hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch, và có cùng điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hóa đã được xác định theo phương pháp xác định trị giá giao dịch (cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày theo lịch trước hoặc sau ngày xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu đang áp dụng trị giá giao dịch).

* *Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu tương tự*: giống hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

* *Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ* : Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tương tự thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam và trừ(-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

* *Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán*: Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tương tự, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu theo phương pháp khấu trừ thì được xác định theo trị giá tính toán. Trị giá tính toán của hàng hóa nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

- Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu: giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào hàng hóa nhập khẩu.

- Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hóa cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hóa nhưng chưa được tính toán theo hướng dẫn trên.

- Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nhập khẩu như: chi phí bốc dỡ, xếp và chuyển hàng, phụ phí tàu giã, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ, chí phí bảo hiểm hàng hóa...

** Phương pháp suy luận xác định trị giá tính thuế:* Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tương tự, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu theo phương pháp khấu trừ, trị giá tính thuế theo trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu theo phương pháp tính toán thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế nêu trên và dừng ngay tại phương pháp xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc áp dụng như vậy không trái với các điều sau:

Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai Hải quan và cơ quan Hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

- Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.
 - Giá bán hàng hóa ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.
 - Giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến nước khác.
 - Chi phí sản xuất hàng hóa trừ các chi phí sản xuất hàng hóa được sử dụng trong phương pháp tính toán.

- Giá tính thuế tối thiểu.
- Các loại giá áp đặt hoặc giả định.
- Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

(Trường hợp người khai Hải quan có đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ và phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán có thể thay đổi cho nhau).

2. Kiểm tra phương pháp tính thuế và số tiền thuế phải nộp:

- Đối chiếu phương pháp tính thuế do người khai Hải quan khai với phương pháp tính thuế theo qui định của pháp luật về thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

- Xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế đã được qui định.

Phương pháp tính thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu :

Hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối :

+ Căn cứ tính thuế :

* Số lượng hàng hóa nhập khẩu: Số lượng hàng hóa nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu trong danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

* Mức thuế tuyệt đối qui định trên một đơn vị hàng hóa.

+ Phương pháp tính :

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai HQ	x	Mức thuế tuyệt đối qui định trên một đơn vị hàng hóa
---	---	--	---	--

- Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỉ lệ phần trăm:

+ Căn cứ tính thuế : số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu; trị giá tính thuế; thuế suất.

+ Phương pháp tính:

Số thuế nhập khẩu phải nộp	Số lượng từng mặt hàng tờ khai HQ	Trị giá tính thuế trên một đơn vị hàng hóa	Thuế suất của từng mặt hàng
----------------------------	--------------------------------------	---	--------------------------------

3. Sau khi kiểm tra các yếu tố tính thuế, phương pháp tính thuế và số tiền thuế phải nộp, công chức Hải quan thực hiện như sau:

A. Nếu người khai Hải quan khai báo đầy đủ và tự tính được số tiền thuế phải nộp, nội dung khai báo phù hợp với bộ hồ sơ Hải quan, bộ Hồ sơ Hải quan phù hợp với qui định của pháp luật:

- Trường hợp không cần kiểm tra thực tế hàng hóa, tham vấn giá hoặc trưng cầu giám định hàng hóa thì kết thúc việc kiểm tra thuế trong thông quan, ký thông quan hàng hóa. Đây là trường hợp hồ sơ thuộc luồng vàng.

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế hàng hóa (bao gồm cả việc phân tích phân loại hàng hóa tại các trung tâm phân tích phân loại của Hải quan) để làm cơ sở phân loại thì kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện đúng qui trình kiểm tra thực tế hàng hóa và có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai. Đây là trường hợp hồ sơ thuộc luồng đỏ.

- Trường hợp cần trưng cầu giám định của cơ quan giám định chức năng để làm cơ sở phục vụ cho cơ quan Hải quan xác định trị giá tính thuế và/hoặc mức thuế suất thì trình Chi cục trưởng trưng cầu giám định hàng hóa.

- Trường hợp cần tham vấn giá thì trình Chi cục trưởng quyết định tham vấn giá. Việc tham vấn giá thực hiện theo quy định về tham vấn giá và qui trình kiểm tra, tham vấn giá có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

B. Nếu người khai hải quan khai báo đầy đủ, nội dung khai báo phù hợp với bộ hồ sơ hải quan, bộ hồ sơ hải quan phù hợp với qui định của pháp luật nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp thì:

- Trường hợp không cần kiểm tra thực tế hàng hóa, tham vấn giá hoặc trưng cầu giám định hàng hóa thì căn cứ vào yếu tố tính thuế đã khai báo để tính số tiền thuế phải nộp của mặt hàng bị ấn định thuế.

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế hàng hóa để làm cơ sở phân loại thì kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định về kiểm tra thực tế hàng hóa có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

- Trường hợp cần trưng cầu giám định của cơ quan giám định chức năng để làm cơ sở phục vụ cho cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế và/ hoặc mức thuế suất thì quyết định trưng cầu giám định hàng hóa.

- Trường hợp cần tham vấn giá thì ra quyết định tham vấn giá. Việc tham vấn giá thực hiện theo quy định về tham vấn giá và qui trình kiểm tra tham vấn giá có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

C. Nếu phát hiện người khai hải quan không kê khai các căn cứ tính thuế, có sự bất hợp lý giữa các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan, có sự bất hợp lý giữa việc kê khai và các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan, hoặc có căn cứ để nghi ngờ người khai hải quan kê khai chưa đúng thì:

- Yêu cầu người khai hải quan giải trình, bổ sung các tài liệu có liên quan đến hàng hóa để làm cơ sở xác định các yếu tố tính thuế.

- Xác định mức đảm bảo đối với lô hàng nhập khẩu phải trả hoàn xác định trị giá (theo quy định tại điều 16 Nghị định 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ).

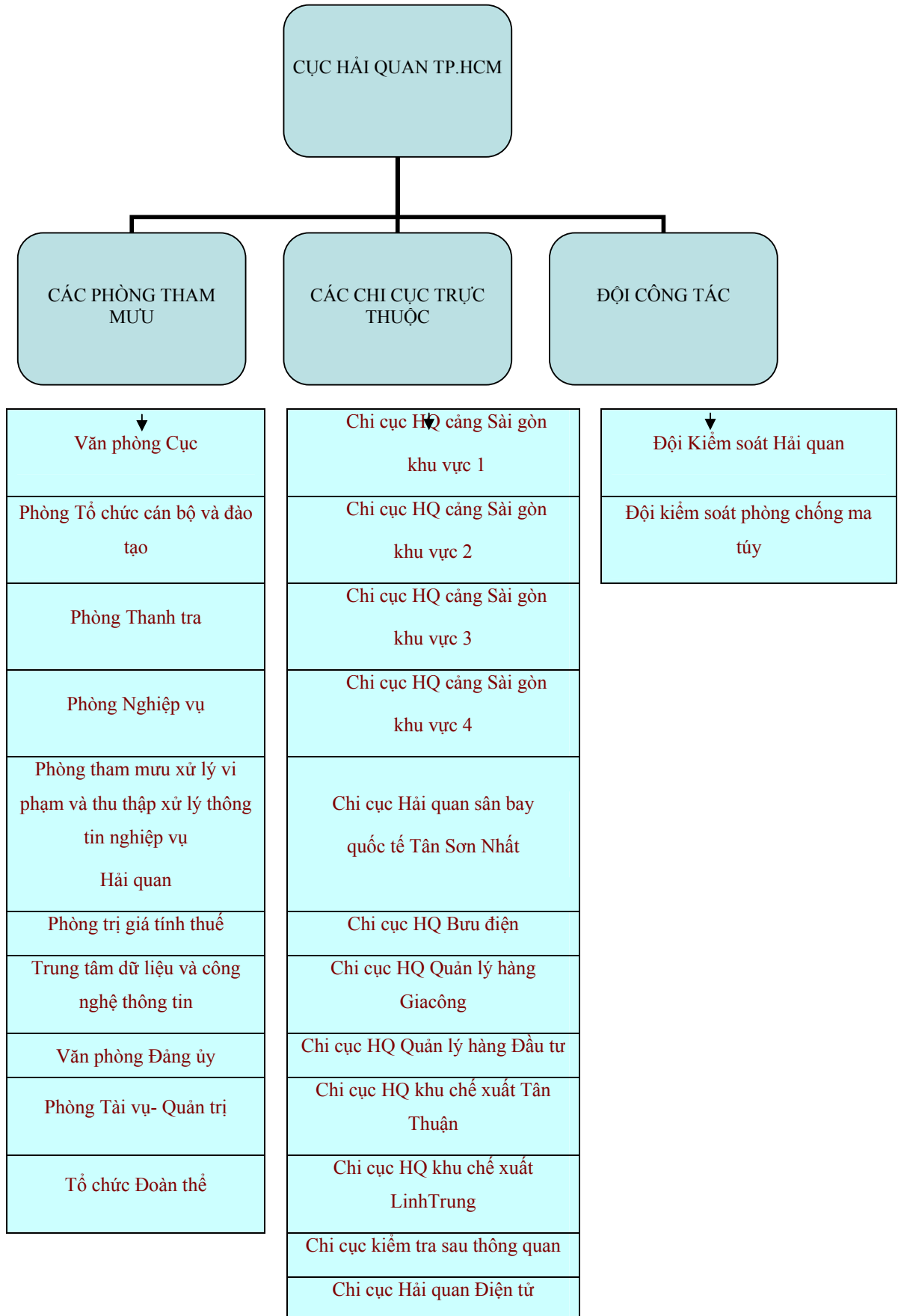
- Quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa, trưng cầu giám định hàng hóa tại cơ quan giám định chức năng hoặc tham vấn giá.

Phụ lục 6: Tăng trưởng kinh tế của TP.HCM từ năm 2003 đến 2008

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)
2003	11.4
2004	11.7
2005	12.2
2006	12.2
2007	12.5
2008	11

(Nguồn: Sở Kế hoạch Đầu tư)

Phụ lục 7: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan TP.HCM



Phụ lục 8: Kim ngạch XNK của TP.HCM từ năm 2003 đến 2008

(số liệu tính đến ngày 31/12 hàng năm)

DVT : tỷ USD

Năm	Tổng kim ngạch	Nhập khẩu		
		Kim ngạch	Kim ngạch NK/Tổng kim ngạch(%)	Tốc độ tăng, giảm
2003	20,655.612.055	11,299.668.634	54.70	34.68%
2004	26,781.979.614	15,209.772.939	56.79	34.6%
2005	29,189.351.537	16,807.611.516	57.58	10%
2006	32,840.000.000	19,096.689.142	58.15	13.61%
2007	41,747.608.467	25,084.834.649	60.08	31.35%
2008	54,001.000.000	32,295.000.000	59.80	28.74%

(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

**Phụ lục 9: Số lượt phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua cửa khẩu
TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008**
(số liệu tính đến ngày 31/12 hàng năm)

ĐVT : Lượt chuyến

Năm	Máy bay XNC		Tàu biển XNC (lượt chuyến)	
	Lượt chuyến	Tốc độ tăng giảm	Lượt chuyến	Tốc độ tăng giảm
2003	26.361	1.81%	7.849	17.59%
2004	32.011	21.4%	9.457	20.4%
2005	32.046	0.11%	8.236	-12.91%
2006	36.631	11%	9.360	16%
2007	38.015	3.7%	9.950	6.3%
2008	44.037	15.84%	9.098	-8.56%

(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

**Phụ lục 10: Số lượt khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu TP.HCM
từ năm 2003 đến năm 2008**

(số liệu tính đến ngày 31/12 hàng năm)

ĐVT: Lượt người

Năm	Hành khách XNC (lượt người)			
	Đường hàng không		Đường biển	
	Lượt người	Tốc độ tăng giảm	Lượt người	Tốc độ tăng giảm
2003	2.948.502	-1.13%	198.904	16.72%
2004	3.489.012	18.33%	22.900	-88.5%
2005	3.824.428	9.61%	10.036	-56.17%
2006	4.524.324	18.3%	25.727	156.34%
2007	4.918.735	8.1%	-	-
2008	5.277.556	7.29%	-	-

(Nguồn : Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HQ.TPHCM)

**Phụ lục 11: Số vụ vi phạm được phát hiện, lập biên bản và xử lý tại HQ
TP.HCM từ năm 2003 đến năm 2008**

ĐVT : vụ

Năm	Số vụ vi phạm được phát hiện, lập biên bản và xử lý	
	Số vụ	Tăng/giảm
2003	5.147	-
2004	3.444	-33.08%
2005	5.156	49.07%
2006	5.542	7.48%
2007	4.705	-15.1%
2008	5.170	9.88%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ các năm của HQ TP.HCM)

**Phụ lục 12: Kết quả thu thuế vào ngân sách Nhà nước của Cục Hải
quan TP. HCM từ năm 2003 đến năm 2008**

(số liệu tính đến ngày 31/12 hàng năm)

ĐVT: tỷ đồng

Năm	Thuế nhập khẩu		
	Số thu	Tăng/Giam	Tỉ trọng so với KN NK
2003	7.121	-	3.93%
2004	6.761	-5.06%	2.7%
2005	7.087	4.82%	2.6%
2006	8.377	18.2%	2.7%
2007	12.199	45.62%	3.03%
2008	14.013	14.87%	2.7%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ các năm của HQ TP.HCM)

**Phụ lục 13: Tình hình nợ thuế tại Cục Hải quan TP.HCM ngày 31/12
các năm từ 2003-2008**

ĐVT: tỷ đồng

Năm	Tổng nợ thuế	Nợ thuế chuyên thu	Nợ thuế tạm thu
2003	2.794	758	2.035
2004	2.312	766	1.546
2005	3.578	798	2.779
2006	1.916	847	1.069
2007	1.416	898	517
2008	1.503	1.031	472

(Nguồn: Báo cáo nợ thuế hàng năm của Cục Hải quan TP.HCM)